



Giáo trình tcdn - giáo trình tài chính doanh nghiệp

Kế toán tài chính1 (Đại học Tây Nguyên)



Scan to open on Studocu



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI

GIÁO TRÌNH **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Dùng cho các ngành Kế toán, Kiểm toán, Bảo hiểm,
Tài chính - Ngân hàng Marketing trình độ Cao đẳng

(Lưu hành nội bộ)

Biên soạn: *ThS. Trần Thị Hòa (Chủ biên)*
CN. Nguyễn Hữu Cúc
CN. Trần Đình Thảo
ThS. Nguyễn Trí Vũ
ThS. Lê Thị Mỹ Phương

TM
N
5
TR

07



Nhà xuất bản Đà Nẵng - 2014

Lời giới thiệu

Để đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho sinh viên các ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm và Marketing trình độ cao đẳng, đặc biệt là nhu cầu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Cao đẳng Thương mại chủ trương tổ chức biên soạn giáo trình cho các học phần đang giảng dạy. Thực hiện chủ trương trên, Khoa Tài chính – Ngân hàng đã phân công giảng viên ThS. Trần Thị Hòa, thuộc bộ môn Tài chính doanh nghiệp làm chủ biên để biên soạn giáo trình Tài chính doanh nghiệp nhằm giúp cho việc giảng dạy của giảng viên và việc học tập của sinh viên được thuận lợi.

Giáo trình Tài chính doanh nghiệp được biên soạn dựa trên đề cương chi tiết học phần Tài chính doanh nghiệp (hệ thống tín chỉ) và có tham khảo các tài liệu, giáo trình của một số nguồn, tác giả trong nước.

Nội dung của giáo trình bao gồm 5 chương cụ thể sau:

Chương 1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp do ThS. Trần Thị Hòa và ThS. Nguyễn Tri Vũ biên soạn;

Chương 2. Vốn cố định của doanh nghiệp do ThS. Trần Thị Hòa và CN. Trần Đình Thảo biên soạn;

Chương 3. Vốn lưu động trong doanh nghiệp ThS. Trần Thị Hòa và CN. Nguyễn Hữu Cúc biên soạn;

Chương 4. Chi phí, giá thành, doanh thu và lợi nhuận trong doanh nghiệp ThS. Trần Thị Hòa và CN. Trần Đình Thảo biên soạn;

Chương 5. Đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp ThS. Trần Thị Hòa, ThS. Nguyễn Tri Vũ và ThS. Lê Thị Mỹ Phương biên soạn;

Chương 6. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp ThS. Trần Thị Hòa và CN. Nguyễn Hữu Cúc biên soạn;

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã chú ý cập nhật khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (đến tháng 07 năm 2013) và đưa vào các ví dụ minh họa được biên soạn từ các tài liệu, tạp chí và thực tế từ kinh nghiệm giảng dạy, nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn, sâu hơn và liên hệ được với thực tế về kiến thức đã học. Ngoài ra, ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi ôn tập và bài tập, nhằm củng cố lại kiến thức cơ bản đã học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các chương tiếp theo.

Để giáo trình này đến tay người đọc, nhóm tác giả ghi nhận và cảm ơn sự giúp đỡ, tham gia ý kiến góp ý, biên tập, sửa chữa của Hội đồng khoa học Trường Cao đẳng Thương mại, Hội đồng khoa học Khoa Tài chính – Ngân hàng và các đồng nghiệp đã tham gia góp ý cho sự hoàn thiện của giáo trình này.

Mặc dù đã rất cố gắng, song Tài chính doanh nghiệp là một lĩnh vực rất rộng lớn và phức tạp nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, chúng tôi mong nhận được sự phê bình, góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Tranhoadang@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn!

Nhóm tác giả

DANH MỤC VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt
Đvt	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
NVL	Nguyên vật liệu
NVLC	Nguyên vật liệu chính
NVLP	Nguyên vật liệu phụ
NXB	Nhà xuất bản
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam đồng

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu.....	i
Danh mục viết tắt.....	ii
Mục lục.....	iii
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	1
I. Bản chất tài chính doanh nghiệp.....	1
1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	1
2. Bản chất tài chính doanh nghiệp.....	2
II. Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp.....	3
1. Chức năng tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1. Chức năng phân phối.....	3
1.2. Chức năng giám đốc.....	4
2. Vai trò tài chính doanh nghiệp.....	4
2.1. Khai thác, thu hút các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn cho đầu tư kinh doanh.....	4

2.2. Sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.....	5
2.3. Kích thích, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.....	5
2.4. Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	5
III. Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp.....	6
1. Tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.....	6
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch tài chính.....	6
3. Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	7
Câu hỏi ôn tập.....	8
Tài liệu tham khảo.....	8
CHƯƠNG 2. VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP.....	9
I. Tài sản cố định và vốn cố định.....	9
1. Tài sản cố định.....	9
1.1. Khái niệm và đặc điểm của tài sản cố định.....	9
1.1.1. Khái niệm tài sản cố định.....	9
1.1.2. Đặc điểm tài sản cố định.....	10
1.2. Phân loại tài sản cố định.....	10
1.2.1. Phân theo hình thái biểu hiện của tài sản cố định.....	10
1.2.2. Phân theo mục đích sử dụng của tài sản cố định.....	11

1.2.3. Phân theo quyền sở hữu đối với tài sản cố định.....	12
1.2.4. Phân theo công dụng kinh tế của tài sản cố định.....	13
1.3. Nguyên giá tài sản cố định.....	13
1.3.1. Khái niệm nguyên giá tài sản cố định.....	13
1.3.2. Xác định nguyên giá tài sản cố định.....	13
1.4. Thời gian sử dụng tài sản cố định.....	17
1.4.1. Khái niệm thời gian sử dụng tài sản cố định.....	17
1.4.2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định.....	17
2. Vốn cố định.....	18
2.1. Khái niệm và đặc điểm vốn cố định.....	18
2.1.1. Khái niệm vốn cố định.....	18
2.1.2. Đặc điểm vốn cố định.....	19
2.2. Công thức xác định vốn cố định.....	19
II. Khấu hao tài sản cố định.....	19
1. Hao mòn tài sản cố định.....	19
1.1. Khái niệm hao mòn tài sản cố định.....	19
1.2. Các loại hao mòn tài sản cố định.....	20
1.2.1. Hao mòn hữu hình.....	19
1.2.2. Hao mòn vô hình.....	20
2. Khấu hao tài sản cố định.....	20
2.1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định và ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định	20
2.1.1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định.....	20
2.1.2. Ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định.....	20
2.2. Phạm vi và thời điểm trích khấu hao tài sản cố định.....	21
2.2.1. Phạm vi trích khấu hao tài sản cố định.....	21
2.2.2. Thời điểm trích khấu hao tài sản cố định.....	23
2.3. Các phương pháp khấu hao tài sản cố định.....	23
2.3.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng.....	23
2.3.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.....	26
2.3.3. Phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng.....	28
III. Kế hoạch khấu hao tài sản cố định.....	30
1. Mục đích của việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định.....	30
2. Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch khấu hao tài sản cố định.....	30
2.1. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch.....	30

2.2. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch	31
2.3. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng bình quân trong kỳ kế hoạch.....	31
2.4. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm trong kỳ kế hoạch.....	31
2.5. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm bình quân trong kỳ kế hoạch	32
2.6. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch	32
2.7. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao bình quân toàn kỳ kế hoạch.....	32
2.8 Tỷ lệ khấu hao bình quân kỳ kế hoạch.....	33
2.9. Tổng mức khấu hao phải trích trong kỳ kế hoạch.....	33
IV. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	36
1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	36
1.1. Hệ số doanh thu trên vốn cố định.....	36
1.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định.....	36
2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	37
Câu hỏi ôn tập.....	38
Bài tập.....	39
Tài liệu tham khảo.....	45
CHƯƠNG 3. VỐN LƯỢNG ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP.....	46
I. Khái niệm và đặc điểm vốn lượng động.....	46
1. Khái niệm vốn lượng động.....	46
2. Đặc điểm vốn lượng động.....	46
II. Phân loại vốn lượng động.....	47
1. Phân loại theo vai trò của vốn lượng động trong quá trình sản xuất kinh doanh.....	47
1.1. Vốn lượng động trong khâu dự trữ.....	47
1.2. Vốn lượng động trong khâu sản xuất.....	48
1.3. Vốn lượng động trong khâu lưu thông.....	49
2. Phân loại vốn lượng động theo hình thái biểu hiện vốn lượng động.....	49
2.1. Vốn vật tở hàng hóa.....	49
2.2. Vốn tiền tệ.....	50
3. Phân loại theo nguồn hình thành vốn lượng động.....	50
3.1. Vốn chủ sở hữu.....	50
3.2. Nợ phải trả.....	50
III. Xác định nhu cầu vốn lượng động.....	51

1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động.....	51
2. Phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động.....	51
2.1. Phương pháp trực tiếp.....	51
2.1.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất.....	51
2.1.2. Đối với doanh nghiệp thương mại.....	60
2.2. Phương pháp gián tiếp.....	63
IV. Quản lý vốn lưu động.....	65
1. Quản lý vốn bằng tiền.....	65
2. Quản lý các khoản phải thu.....	65
3. Quản lý hàng tồn kho.....	65
V. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	66
1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	66
1.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	66
1.1.1. Số vòng quay vốn lưu động.....	66
1.1.2. Số ngày một vòng quay vốn lưu động.....	66
1.2. Mức tiết kiệm hoặc lãng phí vốn lưu động.....	67
1.3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động.....	68
1.3.1. Hệ số doanh thu trên vốn lưu động.....	68
1.3.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn lưu động.....	68
2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	68
Câu hỏi ôn tập.....	70
Bài tập.....	70
Tài liệu tham khảo.....	77
CHƯƠNG 4. CHI PHÍ, GIÁ THÀNH, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP.....	79
I. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.....	79
1. Chi phí kinh doanh.....	79
1.1. Khái niệm chi phí kinh doanh.....	79
1.2. Nội dung chi phí kinh doanh.....	80
1.2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh.....	80
1.2.2. Chi phí khác.....	81
1.3. Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh.....	82
1.3.1. Phân theo mối quan hệ phụ thuộc giữa chi phí với doanh thu.....	82
1.3.2. Phân theo yêu cầu quản lý tài chính và hạch toán.....	82
1.3.3. Phân theo nội dung kinh tế của chi phí.....	83

1.4.	<u>Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	83
1.4.1.	<u>Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	83
1.4.2.	<u>Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	83
1.4.3.	<u>Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	84
1.4.4.	<u>Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	84
1.4.5.	<u>Số tiền tiết kiệm (vượt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh.....</u>	84
2.	<u>Giá thành sản phẩm.....</u>	86
2.1.	<u>Khái niệm giá thành sản phẩm.....</u>	86
2.2.	<u>Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....</u>	86
2.3.	<u>Phân loại giá thành sản phẩm.....</u>	87
2.3.1.	<u>Giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành.....</u>	87
2.3.2.	<u>Giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành toàn bộ sản phẩm.....</u>	87
2.3.3.	<u>.....</u>	<u>Giá thành</u>
	<u>kế hoạch và giá thành thực tế sản phẩm.....</u>	87
2.4.	<u>Các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm.....</u>	87
2.4.1.	<u>Mức hạ giá thành.....</u>	88
2.4.2.	<u>Tỷ lệ hạ giá thành.....</u>	88
2.5.	<u>Phương pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí ...</u>	
89 2.5.1.	<u>Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm.....</u>	89
2.5.2.	<u>Kế hoạch tổng giá thành sản phẩm.....</u>	90
II.	<u>Doanh thu của doanh nghiệp.....</u>	92
1.	<u>Khái niệm doanh thu.....</u>	92
2.	<u>Nội dung doanh thu.....</u>	92
2.1.	<u>Doanh thu hoạt động kinh doanh.....</u>	92
2.2.	<u>Thu nhập khác.....</u>	94
3.	<u>Phương pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.....</u>	94
3.1.	<u>Phương pháp lập kế hoạch doanh thu theo đơn đặt hàng.....</u>	94
3.2.	<u>Phương pháp lập kế hoạch doanh thu theo kế hoạch sản xuất.....</u>	94
III.	<u>Lợi nhuận của doanh nghiệp.....</u>	97
1.	<u>Khái niệm lợi nhuận.....</u>	97
2.	<u>Nội dung lợi nhuận.....</u>	98
2.1.	<u>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh.....</u>	98
2.2.	<u>Lợi nhuận khác.....</u>	98
3.	<u>Biện pháp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.....</u>	100
3.1.	<u>Biện pháp tăng doanh thu.....</u>	100

3.2. <u>Biện pháp tiết kiệm chi phí</u>	101
IV. <u>Phân tích điểm hòa vốn</u>	103
1. <u>Khái niệm điểm hòa vốn</u>	103
2. <u>Mục đích và ý nghĩa</u>	104
3. <u>Phương pháp xác định điểm hòa vốn</u>	104
<u>Câu hỏi ôn tập</u>	106
<u>Bài tập</u>	107
<u>Tài liệu tham khảo</u>	116
CHƯƠNG 5. ĐẦU TƯ DÀI HẠN TRONG DOANH NGHIỆP	117
I. <u>Giá trị của tiền theo thời gian</u>	117
1. <u>Các phương pháp tính lãi</u>	117
1.1. <u>Lãi đơn</u>	117
1.2. <u>Lãi kép</u>	118
2. <u>Giá trị tương lai của tiền</u>	119
3. <u>Giá trị hiện tại của tiền</u>	119
II. <u>Dòng tiền</u> 120	
1. <u>Khái niệm và phân loại</u>	120
1.1. <u>Khái niệm</u>	120
1.2. <u>Phân loại</u>	120
2. <u>Giá trị tương lai của một dòng tiền đều thông thường</u>	120
3. <u>Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thường</u>	121
III. <u>Đầu tư dài hạn</u>	122
1. <u>Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đầu tư dài hạn</u>	122
1.1. <u>Đầu tư</u>	122
1.2. <u>Dự án đầu tư</u>	122
2. <u>Các hình thức đầu tư</u>	123
2.1. <u>Căn cứ vào mục tiêu cụ thể</u>	123
2.2. <u>Căn cứ vào mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tư</u>	123
2.3. <u>Căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động đầu tư của nhà đầu tư</u>	123
3. <u>Chuỗi tiền tệ của một dự án đầu tư</u>	124
3.1. <u>Chi phí của dự án</u>	124
3.2. <u>Thu nhập của dự án</u>	124
4. <u>Phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư</u>	125
4.1. <u>Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư</u>	125
4.2. <u>Phương pháp thời gian hoàn vốn</u>	126

4.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần.....	127
4.4. Phương pháp chỉ số sinh lời.....	128
Câu hỏi ôn tập.....	131
Bài tập.....	131
Tài liệu tham khảo.....	133
CHƯƠNG 6. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	134
I. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	134
1. Phân tích khái quát bảng cân đối kế toán.....	134
2. Phân tích khái quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	135
II. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....	137
1. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán.....	137
1.1. Hệ số thanh toán tổng quát.....	137
1.2. Hệ số thanh toán hiện thời.....	137
1.3. Hệ số thanh toán nhanh.....	137
1.4. Hệ số thanh toán tức thời.....	138
2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính.....	138
2.1. Hệ số đầu tư dài hạn.....	138
2.2. Hệ số đầu tư ngắn hạn.....	138
2.3. Hệ số nợ.....	138
2.4. Hệ số tài trợ.....	139
3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động.....	139
3.1. Số vòng quay các khoản phải thu.....	139
3.2. Kỳ thu tiền bình quân.....	139
3.3. Số vòng quay hàng tồn kho.....	140
3.4. Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho.....	140
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động.....	140
4.1. Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh.....	140
4.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.....	141
4.3. Hệ số lợi nhuận trên doanh thu.....	141
4.4. Hệ số lợi nhuận trên giá thành.....	141
Câu hỏi ôn tập.....	144
Bài tập.....	144
Tài liệu tham khảo.....	150
BÀI TẬP NÂNG CAO.....	151
PHỤ LỤC.....	160

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Bản chất của tài chính doanh nghiệp;
- Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp;
- Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp.

Nội dung

I. Bản chất tài chính doanh nghiệp

1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một khái niệm nảy sinh từ hoạt động kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Các chủ thể đó có thể là nhà nước, doanh nghiệp hoặc tổ chức phi lợi nhuận, cá nhân, hộ gia đình.

Đối với doanh nghiệp, để tồn tại và tiến hành hoạt động kinh doanh, cần thiết và tất yếu có các quan hệ dưới hình thức giá trị (thường được đo lường, tính toán bằng tiền) phát sinh gắn liền với sự hình thành, chuyển hóa của vốn và thu nhập một cách thường xuyên, liên tục. Chẳng hạn, để có vốn kinh doanh, doanh nghiệp phải huy động vốn góp của các cổ đông và vay của ngân hàng; để tiến hành kinh doanh, doanh nghiệp phải dùng vốn (thường bằng tiền) để mua các yếu tố đầu vào như vật tư, nguyên liệu hoặc hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung ứng và trả tiền thuê lao động; tiếp đến doanh nghiệp bán sản phẩm ra thị trường và có thu nhập; thu nhập lại được dùng để trang trải các chi phí và hình thành các quỹ tiền tệ cho doanh nghiệp... Như vậy, doanh nghiệp có rất nhiều mối quan hệ kinh tế với các chủ thể khác nhau và các mối quan hệ này có điểm chung là liên quan đến tài sản, biểu hiện bằng chỉ tiêu giá trị và cần thiết cho sự tồn tại, hoạt động của doanh nghiệp. Những mối quan hệ ấy được gọi là quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Theo GS. TS. Đinh Văn Sơn¹: “*Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối dưới hình thức giá trị của cải vật chất thông qua tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ kinh doanh và các yêu cầu chung khác của xã hội*”.

¹ GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.

Một cách cụ thể hơn, TS. Nguyễn Minh Kiều định nghĩa²: “*Tài chính nói chung là hoạt động liên quan đến việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Tài chính doanh nghiệp là hoạt động liên quan đến việc huy động hình thành nên nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu đề ra*”.

Nhìn chung, các khái niệm về tài chính doanh nghiệp tuy có khác nhau giữa các tác giả, nhưng đều đưa đến một sự thống nhất chung là: “*Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn tài chính trong quá trình phân phối nhằm tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*”³.

2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Như trên đã trình bày, khái niệm tài chính bắt nguồn từ các quan hệ kinh tế và phản ánh các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải vật chất. Do đó, để hiểu bản chất của tài chính doanh nghiệp, hãy phân tích các mối quan hệ đó một cách cụ thể. Có thể quy các quan hệ tài chính của doanh nghiệp về ba dạng cơ bản như sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước

Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà nước có thể được thể hiện thông qua các trường hợp như doanh nghiệp nhận vốn góp, nhận tài trợ hoặc vay vốn (quy đãi) từ ngân sách nhà nước; nộp thuế, lệ phí và các khoản khác vào ngân sách nhà nước.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác

Quan hệ tài chính phát sinh giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác trong xã hội rất đa dạng. Hầu hết các quan hệ này gắn liền với các loại thị trường như thị trường tài chính, thị trường hàng hóa, thị trường sức lao động, thị trường khoa học và công nghệ. Các chủ thể có quan hệ tài chính với doanh nghiệp có thể là ngân hàng, tổ chức tín dụng, nhà đầu tư, nhà cung ứng (vật tư, nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ) và khách hàng. Nội dung các mối quan hệ này có thể là vay, thuê, mua bán hoặc trao đổi, đầu tư, chuyển nhượng, đền bù, thế chấp, đặt cọc. Chẳng hạn, doanh nghiệp vay vốn của ngân hàng thì phát sinh mối quan hệ tín dụng, trong đó doanh nghiệp nhận quyền sử dụng vốn của ngân hàng và phải có nghĩa vụ hoàn trả vốn cùng với tiền lãi theo thỏa thuận; hoặc doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng, đi liền với việc giao hàng cho khách thì khách hàng phải có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trở lại cho doanh nghiệp... Nhờ các quan hệ này mà doanh nghiệp thực hiện được các hoạt động kinh doanh bình thường, liên tục.

Ngoài ra, trong xã hội, doanh nghiệp còn có thể có một số quan hệ tài chính “phi thị trường”, không mang tính chất hàng hóa – tiền tệ nhưng lại làm tăng hoặc giảm tài sản (các quỹ tiền tệ) của doanh nghiệp. Đó là quan hệ tài trợ của doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích xã hội, từ thiện hoặc doanh nghiệp nhận được những trợ giúp từ các chủ thể nào đó trong xã hội không yêu cầu hoàn lại giá trị. Những quan hệ này không thường xuyên và giá trị thường không lớn.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

² TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.

³ ThS. Đặng Thúy Phượng, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2010.

Quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp thể hiện thông qua việc doanh nghiệp phân phối và điều chuyển các quỹ tiền tệ dưới hình thức tài sản hoặc tiền tệ cho các đơn vị thành viên và cá nhân trong doanh nghiệp; phân phối tiền lương, tiền công, trợ cấp cho người lao động; phân phối các quỹ của doanh nghiệp cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức và cho người lao động dưới hình thức tiền thưởng, phúc lợi hoặc hoàn trả vốn cho cổ đông, bồi thường vật chất cho người lao động... Các mối quan hệ này gắn liền với việc thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương, tạm ứng, thanh toán trong nội bộ doanh nghiệp... giữa doanh nghiệp với các bộ phận và cá nhân trong nội bộ doanh nghiệp.

Từ việc phân tích những quan hệ tài chính như trên, có thể kết luận: *Bản chất của tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.* Sự vận động của các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp chính là biểu hiện bên ngoài của tài chính doanh nghiệp.

II. Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp

1. Chức năng tài chính doanh nghiệp

1.1. Chức năng phân phối

Thuật ngữ phân phối được sử dụng trong khái niệm về tài chính học được hiểu theo nghĩa chung là phân phối tài sản, của cải giữa các chủ thể kinh tế trong xã hội với nhau. Đối với tài chính doanh nghiệp, chức năng phân phối được thể hiện ở hai nội dung: Huy động hay tạo nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó vào các hoạt động của doanh nghiệp.

Để thành lập và tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần có vốn. Vốn của doanh nghiệp được tạo lập từ nhiều nguồn khác nhau như do chủ sở hữu (cổ đông) đóng góp, vay của ngân hàng, huy động từ thị trường tài chính (bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu), vay của các tổ chức và cá nhân khác trong xã hội, tự tích lũy từ lợi nhuận của chính doanh nghiệp hoặc chiếm dụng của các doanh nghiệp khác thông qua mua hàng trả chậm... Tài chính doanh nghiệp có chức năng tổ chức, tạo nguồn vốn cho doanh nghiệp hoạt động. Để thực hiện chức năng này, doanh nghiệp phải dự toán chính xác nhu cầu vốn; lựa chọn các nguồn vốn phù hợp về điều kiện và chi phí; xem xét và quyết định phương thức, thời gian, hạn mức, hình thức... huy động vốn sao cho có lợi nhất đối với doanh nghiệp.

Từ nguồn vốn kinh doanh đã tạo lập được, doanh nghiệp còn tiếp tục thực hiện việc phân phối dưới các hình thức như đầu tư, chi tiêu; với mục đích sử dụng sao cho hợp lý và có hiệu quả nhất, tránh lãng phí và thất thoát. Cuối cùng, doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vốn của doanh nghiệp được chuyển hóa thành thu nhập (bằng tiền) và doanh nghiệp lại tiếp tục phân phối thu nhập này cho các đối tượng khác nhau một cách hợp lý để quá trình kinh doanh được tiếp diễn liên tục và phát triển. Nội dung phân phối thu nhập trong doanh nghiệp bao gồm: bù đắp các chi phí kinh doanh (như chi phí sản xuất hay giá vốn của hàng bán ra, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp), nộp thuế cho nhà nước theo luật định và hình thành các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp (như quỹ dự phòng tài chính, quỹ phân chia cổ tức, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...).

Như vậy, nói một cách ngắn gọn, chức năng phân phối của tài chính doanh nghiệp liên quan đến việc trả lời ba câu hỏi: Tạo vốn từ đâu? đầu tư vốn vào đâu? và phân phối thu nhập như thế nào?

Việc thực hiện tốt chức năng phân phối có ý nghĩa và tác dụng rất lớn đối với doanh nghiệp. Đó là cơ sở để đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bình thường và đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất; đảm bảo hài hòa các lợi ích của nhà nước, cổ đông và người lao động; đảm bảo không ngừng gia tăng giá trị của doanh nghiệp và làm cho doanh nghiệp phát triển lâu dài, bền vững.

1.2. Chức năng giám đốc

Giám đốc có nghĩa là theo dõi, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp thể hiện thông qua việc sử dụng công cụ tiền tệ để đo lường, hạch toán, tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp; từ đó có thể nhận biết một cách cụ thể, kịp thời các hiện tượng tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực và có biện pháp, quyết định xử lý cho phù hợp. Nhờ thực hiện chức năng này mà doanh nghiệp có thể biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp như thế nào, trên các phương diện như tổng số và cơ cấu vốn (tài sản), tổng số và cơ cấu nợ, tình hình đảm bảo vốn kinh doanh, tình hình lãi lỗ, hiệu quả sử dụng vốn, các biến động tài chính tích cực hoặc tiêu cực, các dấu hiệu bất thường phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh...

Như vậy, chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp thể hiện khả năng giám sát tính hiệu quả của quá trình phân phối. Chức năng này cần phải được thực hiện một cách toàn diện, thường xuyên và liên tục. Có như vậy mới đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn được lành mạnh, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được bình thường, chủ động và có hiệu quả.

Chức năng phân phối và chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại hữu cơ và bổ sung cho nhau. Phân phối là cơ sở để giám đốc vì phân phối tạo ra nhu cầu và khả năng kiểm tra, giám sát đối với toàn bộ quá trình phân phối; giám đốc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chức năng phân phối hợp lý, đúng mục đích và nâng cao tính hiệu quả của phân phối. Chức năng giám đốc phải thực hiện toàn diện và thường xuyên chính trong quá trình phân phối. Thực hiện tốt việc phân phối sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám đốc và ngược lại giám đốc tốt là cơ sở để phân phối tốt. Vì vậy, hai chức năng này cần được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và đồng thời.

2. Vai trò tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một công cụ quan trọng để quản trị doanh nghiệp. Nó có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp; thể hiện trên các mặt sau:

2.1. Khai thác, thu hút các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn cho đầu tư kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là tài sản, là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình kinh doanh nhưng có tính khan hiếm. Doanh nghiệp muốn kinh doanh phải có vốn. Tạo ra vốn là nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò tìm kiếm, khai thác và thu hút các nguồn lực tài chính (chủ yếu là vốn tiền tệ và các tài sản khác) trong xã hội thông qua các kênh như vay nợ, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, liên kết kinh doanh, thuê tài chính, nhận tín dụng thương mại... để đáp ứng

nhu cầu đầu tư, sử dụng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tính toán, xác định nhu cầu vốn chính xác và huy động vốn được đầy đủ, kịp thời với chi phí thấp, rủi ro thấp thì sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thuận lợi và hiệu quả. Ngược lại, nếu các yêu cầu này không được đáp ứng thì doanh nghiệp có thể bỏ lỡ cơ hội kinh doanh; kinh doanh bị ngưng trệ; không hoàn thành các kế hoạch sản xuất và phân phối hàng hóa... làm cho kết quả kinh doanh không đạt được và hiệu quả kinh doanh thấp; thậm chí rơi vào tình trạng khó khăn, đình đốn, phải ngưng hoạt động. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời nguồn vốn với phương pháp, hình thức huy động thích hợp để SXKD được liên tục với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.

2.2. Sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả

Việc sử dụng vốn làm phát sinh chi phí sử dụng vốn và nghĩa vụ bảo toàn, hoàn trả vốn. Trong điều kiện vốn khan hiếm, sử dụng vốn cho hạng mục đầu tư nào là vấn đề quan trọng. Tài chính doanh nghiệp phải đóng vai trò tích cực trong việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả. Sử dụng vốn tiết kiệm nghĩa là không để vốn nhàn rỗi, không để vốn bị chiếm dụng vô ích. Sử dụng vốn có hiệu quả là ưu tiên sử dụng vốn vào các hạng mục hoặc dự án đầu tư có khả năng sinh lời (tính trên một đồng vốn) cao, an toàn và thu hồi vốn càng sớm càng tốt. Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả là điều kiện để doanh nghiệp có thể tận dụng được tối đa các cơ hội kinh doanh tốt, giảm chi phí và hạ giá thành, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng; làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần chú trọng công tác nghiên cứu, tính toán, lập dự án, lập kế hoạch kinh doanh, hạch toán, theo dõi và giám sát quá trình kinh doanh cũng như tình hình tài chính để kịp thời có những quyết định đúng đắn, phù hợp. Đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư, bố trí cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng các biện pháp tăng vòng quay vốn, tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn, tối đa hóa lợi nhuận là những nhiệm vụ quan trọng của tài chính doanh nghiệp để thể hiện vai trò sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.

2.3. Kích thích, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ tài chính của doanh nghiệp rất đa dạng và phong phú. Từ các mối quan hệ với các bên liên quan ngoài doanh nghiệp và các mối quan hệ trong nội bộ với các thành viên và người lao động, doanh nghiệp có nhiều khả năng để làm gia tăng sản lượng, thu nhập và lợi nhuận nhờ vận dụng khéo léo và có hiệu quả các công cụ tài chính như đầu tư, xác định lãi suất, cổ tức, giá cả, chiết khấu, hoa hồng, tiền lương, tiền thưởng... Trên cơ sở đó doanh nghiệp tạo ra và gia tăng sức mua của thị trường; thu hút nhiều vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ cho SXKD; đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đem lại lợi ích cho các bên liên quan, đặc biệt là cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp để hợp tác, liên doanh, liên kết hoặc mua bán chứng khoán; vận dụng linh hoạt các công cụ tài chính để ký kết các hợp đồng kinh tế có kết hợp với các điều kiện giao dịch hiện đại để tăng tính an toàn và đảm bảo được hiệu quả kinh doanh; tác động vào các bên liên quan (như ngân hàng, nhà đầu tư, doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc và người lao động...) nhằm kích thích việc huy động hay đầu tư vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, tăng sản lượng và doanh thu..., cuối cùng là tăng kết quả kinh doanh và lợi

nhuận cho doanh nghiệp. Như vậy, tài chính doanh nghiệp có thể được sử dụng như một công cụ để kích thích, thúc đẩy SXKD của doanh nghiệp.

2.4. Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện bằng các chỉ tiêu tài chính cụ thể là sự phản ánh trung thực mọi hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu như hệ số thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn vốn, cơ cấu phân phối sử dụng vốn... nhà quản lý có thể nắm bắt được tình hình của doanh nghiệp là tốt hay xấu và cần phải làm gì để có lợi hơn cho doanh nghiệp. Từ các thông tin kinh tế và tài chính nhà quản lý sẽ đưa ra các quyết định tài chính tương ứng. Việc thực hiện các quyết định ấy lại được biểu hiện bằng các chỉ tiêu tài chính và qua đó cho thấy sự phù hợp hay có vướng mắc, tồn tại, hạn chế để nhà quản lý tiếp tục có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời. Như vậy, tài chính doanh nghiệp có vai trò là một công cụ quan trọng để kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Để phát huy tốt vai trò này, doanh nghiệp cần tăng cường công tác hạch toán kế toán và hạch toán thống kê; nghiên cứu và vận dụng tốt các phương pháp, kỹ thuật quản trị tài chính tiên tiến vào quản lý tại doanh nghiệp.

Các vai trò nói trên của tài chính doanh nghiệp nếu được phát huy tốt sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu kinh doanh. Vì vậy, những nhà quản lý doanh nghiệp cần quan tâm nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực nghiên cứu, vận dụng các cơ hội thị trường, các quy định pháp luật và các nguồn lực bên trong để góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp.

III. Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp

1. Tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh

Việc xây dựng, đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tư và kinh doanh do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng phối hợp thực hiện. Trên góc độ tài chính, nhà quản lý phải xem xét hiệu quả tài chính của các dự án và kế hoạch kinh doanh – tức là xem xét, cân nhắc giữa chi phí bỏ ra, những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải và khả năng thu lợi nhuận khi thực hiện dự án; dùng các tiêu chuẩn và thước đo tài chính thích hợp để lựa chọn được những dự án có mức sinh lời cao và an toàn. Vấn đề quan trọng của nhà quản lý tài chính doanh nghiệp là xem xét việc sử dụng vốn đầu tư sao cho đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả. Trên cơ sở tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư, cần tìm ra hướng phát triển lâu dài cho doanh nghiệp. Khi xem xét việc bỏ vốn đầu tư cần chú ý tới việc tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để đảm bảo đạt được hiệu quả kinh tế trước mắt và lâu dài.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch tài chính

Mọi hoạt động của doanh nghiệp cần phải được tiến hành trên cơ sở những định hướng, dự án, kế hoạch kinh doanh nhất định; cần có vốn và phải được quản lý, kiểm soát về mặt tài chính. Tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ phải tham gia xây dựng và thẩm định các dự án, kế hoạch đó dưới góc độ chuyên môn như tính toán nhu cầu vốn, tiến độ cung cấp vốn, cơ cấu nguồn vốn huy động và chi phí sử dụng vốn, chi phí cho các hạng mục đầu tư, chi phí sản xuất và giá thành, dự kiến giá bán, sản lượng và doanh thu, lợi nhuận, thẩm định khả năng sinh lời và hiệu quả... Kết quả của công tác này là các kế hoạch tài chính cụ thể. Trong quá trình triển khai thực hiện các kế hoạch SXKD, cần đồng thời tổ chức thực hiện các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp để

đảm bảo việc thực thi các kế hoạch đó, đạt được mục tiêu và hiệu quả cho doanh nghiệp.

Các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp gắn liền với các quyết định cụ thể về vốn và nguồn vốn, về đầu tư và phân phối, sử dụng vốn gắn liền với các thời kỳ ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp. Kế hoạch tài chính sau khi được thông qua, phê chuẩn cần phải được tổ chức chấp hành nghiêm chỉnh nhằm biến kế hoạch thành hiện thực. Để thực hiện điều đó, công tác tài chính doanh nghiệp cần thực hiện tốt các nghiệp vụ sau:

- Xác định chính xác nhu cầu vốn cho các dự án, kế hoạch kinh doanh với cơ cấu và tiến độ cung cấp cụ thể.

- Tìm kiếm và tổ chức huy động vốn từ các nguồn khác nhau với các phương thức, hình thức thích hợp sao cho đáp ứng tốt nhất nhu cầu vốn với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.

- Tổ chức phân phối, sử dụng tốt số vốn hiện có cho hoạt động kinh doanh; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, công nợ, tồn kho và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp; không để ứ đọng, lãng phí hay thất thoát vốn. Thực hiện công tác giải ngân, thanh toán cho các đối tượng có liên quan phù hợp với kế hoạch và tình hình thực tế; chấp nhận hoặc từ chối thanh toán với người cho vay, người bán, người mua, người nhận thầu, người bảo hiểm... thông qua các hợp đồng đã ký kết, dự toán và báo cáo khối lượng thực hiện.

- Xử lý các tình huống phát sinh liên quan đến tài chính để đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu của hoạt động SXKD trên cơ sở dự toán.

- Bố trí thanh toán với ngân sách nhà nước và với cấp trên các khoản nghĩa vụ và tích lũy tiền tệ theo quy định.

- Phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp cho các quỹ và đối tượng liên quan; trích lập và sử dụng các quỹ đúng chế độ quy định.

- Tham gia đàm phán và đề xuất ý kiến về nội dung của các hợp đồng kinh tế với khách hàng đối với điều khoản tài chính như giá cả, thanh toán...

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp phải được thực hiện trước, trong và sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua các chỉ tiêu tài chính và tình hình thu chi cụ thể hàng ngày của doanh nghiệp. Đây là công cụ quan trọng để tài chính phát huy tốt các chức năng và vai trò của nó.

3. Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Hoạt động SXKD của doanh nghiệp cần được theo dõi, giám sát và điều chỉnh kịp thời nhằm đạt đảm bảo được kết quả và hiệu quả cao nhất. Vì vậy, doanh nghiệp phải thường xuyên, định kỳ và cuối kỳ tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh nói chung, trong đó có phân tích, đánh giá về tài chính. Việc phân tích, đánh giá này không chỉ tiến hành ở phạm vi toàn doanh nghiệp mà còn tiến hành ở từng đơn vị, bộ phận trực thuộc, đối với tất cả và từng trường hợp (dự án, kế hoạch, trường hợp) kinh doanh cụ thể. Có thể phân tích đánh giá toàn thể, toàn diện kết hợp với từng chuyên đề, từng trường hợp cụ thể nếu xét thấy cần thiết.

Thông qua các số liệu phản ánh tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày và tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép tài chính doanh nghiệp thường xuyên kiểm

tra, kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, việc tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp theo định kỳ (hàng quý, 6 tháng, 1 năm...) còn cho phép đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, có thể giúp cho lãnh đạo của doanh nghiệp trong việc đánh giá tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh, phát hiện những mặt mạnh và những điểm hạn chế như khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, tiền vốn, hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thông tự như vậy, tài chính doanh nghiệp cũng có nhiệm vụ theo dõi, điều chỉnh và có quyết định thích hợp đối với từng nội dung hoạt động, từng bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc để đảm bảo đem lại kết quả tốt nhất cho doanh nghiệp. Như vậy, việc kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có thể giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý đưa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất, mua bán và tài chính; xây dựng được kế hoạch tài chính có tính khoa học, đảm bảo mọi tài sản tiền vốn và mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

Các nội dung công tác tài chính nói trên trong doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bổ sung cho nhau và không được xem nhẹ nội dung nào. Quá trình thực hiện các nội dung đó cũng là quá trình xem xét, ra các quyết định tài chính quan trọng và cơ bản của doanh nghiệp; đó là: đầu tư, tài trợ và phân phối.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trình bày khái niệm, giải thích và cho ví dụ về tài chính doanh nghiệp.

Câu 2. Phân tích bản chất của tài chính doanh nghiệp thông qua các mối quan hệ tài chính cụ thể.

Câu 3. Trình bày và giải thích các chức năng của tài chính doanh nghiệp.

Câu 4. Trình bày và giải thích vai trò của tài chính doanh nghiệp.

Câu 5. Trình bày nội dung các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

[1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.

[2] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.

[3] TS. Bùi Hữu Phước, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

[4] GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.

CHƯƠNG 2

VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Khái niệm, đặc điểm, phân loại và nguyên giá tài sản cố định;
- Khái niệm, đặc điểm vốn cố định;
- Khấu hao và kế hoạch khấu hao tài sản cố định;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Nội dung

I. Tài sản cố định và vốn cố định

1. Tài sản cố định

1.1. Khái niệm và đặc điểm của tài sản cố định

1.1.1. Khái niệm tài sản cố định

Bất cứ quá trình kinh doanh nào cũng cần có sự hiện diện của 3 yếu tố cơ bản đó là: đối tượng lao động, tài liệu lao động và sức lao động. Bộ phận tài liệu lao động có giá trị lớn và có thời gian sử dụng, thu hồi giá trị trên 1 năm (nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, giá trị quyền sử dụng đất...) được gọi là tài sản cố định (TSCĐ). Nói cách khác TSCĐ là những tài liệu lao động có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài (trên 1 năm trở lên). Đây là bộ phận tài sản quan trọng biểu hiện quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu của doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp, TSCĐ chủ yếu là hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho kinh doanh như hệ thống cửa hàng, kho tàng, máy móc thiết bị bán hàng, phương tiện vận tải...

Theo chế độ hiện hành (điều 3, thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ) tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ được quy định như sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

Lưu ý:

- Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn ở trên, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

- Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Đặc điểm tài sản cố định

Có nhiều loại TSCĐ khác nhau và được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, song chúng có các đặc điểm chung sau đây:

- Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD và bị hao mòn dần cho đến khi không sử dụng được nữa.

Do thời gian sử dụng lâu dài nên TSCĐ phải tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD của doanh nghiệp. Đặc điểm này đòi hỏi nhà quản lý phải thận trọng khi quyết định xây dựng và mua sắm các TSCĐ mới, bởi lẽ một quyết định sai lầm sẽ gây ra thiệt hại to lớn và lâu dài cho doanh nghiệp.

- Đối với tài sản cố định hữu hình, khi tham gia vào quá trình sản xuất, mặc dù bị hao mòn dần (giá trị và giá trị sử dụng giảm dần), song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hỏng hóc.

Khác với đối tượng lao động, đặc điểm này đòi hỏi TSCĐ phải được quản lý cả về mặt giá trị và hiện vật.

- Trong quá trình tham gia vào hoạt động SXKD, TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của chúng được chuyển dịch từng phần vào giá thành sản phẩm hoặc chi phí SXKD và được bù đắp bởi doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

Đặc điểm này cho thấy trong quá trình SXKD, vốn đầu tư vào TSCĐ chỉ luân chuyển từng phần, đại bộ phận vốn chỉ nằm trong giá trị còn lại của TSCĐ. Do vậy trong quản lý cần phải xác định chính xác giá trị hao mòn, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Ngoài các đặc điểm trên, TSCĐ còn có các đặc điểm khác như: tính thanh khoản thấp và khả năng chuyển đổi thành tiền của TSCĐ thấp hơn các loại tài sản khác (tiền mặt, chứng khoán, nợ phải thu, hàng tồn kho).

1.2. Phân loại tài sản cố định

Phân loại TSCĐ được hiểu là việc phân chia tổng thể TSCĐ đang thuộc quyền quản lý, theo dõi, sử dụng của doanh nghiệp thành những nhóm, loại nhất định theo những tiêu thức cụ thể nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu và quản lý của doanh nghiệp. Sau đây là một số cách phân loại thông dụng:

1.2.1. Phân theo hình thái biểu hiện của tài sản cố định

Theo tiêu thức này, toàn bộ TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

- Tài sản cố định hữu hình: Là những tài liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất cụ thể và thỏa mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

Đối với TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau (điều 6, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ):

+ Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc. Là TSCĐ của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng.

+ Loại 2: Máy móc, thiết bị. Là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

+ Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn. Là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

+ Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý. Là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

+ Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm. Là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

+ Loại 6: Các loại TSCĐ khác. Là toàn bộ các loại TSCĐ khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

- Tài sản cố định vô hình: Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh như quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống...

Việc phân loại TSCĐ theo tiêu thức kể trên sẽ giúp doanh nghiệp thấy được cơ cấu vốn đầu tư vào TSCĐ theo hình thái biểu hiện, từ đó có thể đưa ra các quyết định đầu tư, khai thác, sử dụng TSCĐ hay điều chỉnh cơ cấu này sao cho phù hợp và có hiệu quả cao nhất.

Lưu ý: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh **không phải là TSCĐ vô hình** mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

1.2.2. Phân theo mục đích sử dụng của tài sản cố định

Theo tiêu thức này, toàn thể TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp được chia thành 3 loại:

- Tài sản cố định sử dụng cho mục đích kinh doanh: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tài sản cố định sử dụng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp như nhà ăn tập thể, nhà ở tập thể, câu lạc bộ...
- Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ: Là những TSCĐ không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Việc phân loại như trên sẽ giúp cho doanh nghiệp biết được kết cấu TSCĐ theo mục đích sử dụng, từ đó có biện pháp quản lý, khai thác sử dụng, trích khấu hao thích hợp và hiệu quả nhất.

1.2.3. Phân theo quyền sở hữu đối với tài sản cố định

Căn cứ vào tình hình sở hữu có thể chia TSCĐ thành TSCĐ tự có và TSCĐ đi thuê:

- Tài sản cố định tự có: Là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chi phối và sử dụng tài sản.
- Tài sản cố định thuê ngoài: Là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp đi thuê về để sử dụng cho hoạt động SXKD trong một thời gian nhất định, bao gồm: TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.
 - + Tài sản cố định thuê tài chính: Là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.
 - Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê TSCĐ.
 - Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho TSCĐ.
 - + Tài sản cố định thuê hoạt động: Mọi tài sản đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định thuê tài chính được coi là TSCĐ thuê hoạt động.
 - Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
 - Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý thấy kết cấu từng loại TSCĐ trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp, để từ đó có biện pháp khai thác và sử dụng hợp lý TSCĐ của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả của đồng vốn.

1.2.3. Phân theo công dụng kinh tế của tài sản cố định

Căn cứ vào công dụng kinh tế của TSCĐ, có thể chia toàn bộ TSCĐ trong doanh nghiệp thành hai loại:

- Tài sản cố định dùng trong SXKD: Là những TSCĐ phục vụ trực tiếp cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Vì vậy, nó thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số TSCĐ của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định dùng ngoài hoạt động SXKD: Là những TSCĐ không phục vụ trực tiếp cho hoạt động SXKD và thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số TSCĐ của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho người quản lý thấy mức độ sử dụng của từng loại tài sản, để có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng TSCĐ trong doanh nghiệp.

1.3. Nguyên giá tài sản cố định

1.3.1. Khái niệm nguyên giá tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1.3.2. Xác định nguyên giá tài sản cố định

Xác định nguyên giá TSCĐ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp, bởi lẽ nguyên giá TSCĐ chính là một trong các căn cứ chủ yếu để xác định chi phí khấu hao TSCĐ, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí kinh doanh, giá thành sản phẩm và tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mỗi loại TSCĐ có thể có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, do đó cách xác định nguyên giá cũng không giống nhau. Theo thông tư 45/2013TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, nguyên giá TSCĐ được xác định trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình

- + Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): Là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá mua thực tế phải trả là giá mua chưa có thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), có cả thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các

khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm mua TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

- Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý TSCĐ.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Phú Mỹ mua mới một TSCĐ hữu hình, tổng giá thanh toán trên hoá đơn GTGT: 264 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển tài sản về doanh nghiệp bao gồm cả thuế GTGT 2,1 triệu đồng (trong đó thuế suất thuế GTGT của dịch vụ vận tải 5%). Chi phí lắp đặt, chạy thử cho thuê GTGT 10 triệu đồng. Lệ phí trước bạ phải nộp 2%.

Yêu cầu: Xác định nguyên giá của TSCĐ trên. Biết rằng doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tiền mua tài sản thanh toán qua ngân hàng.

Bài giải:

Dvt: triệu đồng.

Giá mua cho thuê thuế GTGT trên hoá đơn: $264 : (1+10\%) = 240$;

Chi phí vận chuyển mua thuế GTGT: $2,1 : (1+5\%) = 2$;

Lệ phí trước bạ: $264 \times 2\% = 5,28$;

Nguyên giá TSCĐ: $240 + 10 + 2 + 5,28 = 257,28$

+ Tài sản cố định hữu hình mua theo hình thức trao đổi

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự⁴, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

- Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm mua TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

⁴ TSCĐ tương tự: Là TSCĐ có công dụng tương tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương (khoản 4, điều 2 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013).

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

+ Tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng

- Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

- Đối với TSCĐ là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

+ Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

+ Tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử...

+ Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp

Tài sản cố định nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

- Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình

+ Tài sản cố định vô hình mua sắm

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

+ Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

+ Tài sản cố định vô hình được cấp, được biểu, được tặng, được điều chuyển đến

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biểu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

+ Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

- Trường hợp doanh nghiệp được giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể: Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất. Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

+ Tài sản cố định vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: Nguyên giá TSCĐ là

toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

+ Tài sản cố định là các chương trình phần mềm: Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Xác định nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Sau khi đã xác định nguyên giá, nguyên giá của TSCĐ sẽ không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng tài sản. Nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

+ Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

+ Đầu tư nâng cấp TSCĐ

Nâng cấp TSCĐ là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

+ Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

1.4. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định

1.4.1. Khái niệm thời gian sử dụng tài sản cố định

Thời gian sử dụng TSCĐ là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ vào hoạt động SXKD hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng TSCĐ theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của TSCĐ.

1.4.2. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định

Thời gian trích khấu hao TSCĐ là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.

- Thời gian trích khấu hao của TSCĐ hữu hình

+ Đối với TSCĐ còn mới (chưa qua sử dụng): Doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng TSCĐ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư này để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.

+ Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của TSCĐ được xác định:

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ	$\frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}}$	x	Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư này)
---	--	---	--

Trong đó:

- Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

- Thời gian sử dụng TSCĐ: Xác định theo Phụ lục 1 của thông tư. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của TSCĐ mới và đã qua sử dụng khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 3, điều 10 của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Thời gian trích khấu hao của TSCĐ vô hình

+ Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

+ Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

+ Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

2. Vốn cố định

2.1. Khái niệm và đặc điểm vốn cố định

2.1.1. Khái niệm vốn cố định

Đề hoạt động doanh nghiệp phải có TSCĐ. Số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt TSCĐ hữu hình hay vô hình của doanh nghiệp và những tài sản dài hạn khác được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp.

Trong quá trình hoạt động, TSCĐ bị hao mòn dần, phần giá trị hao mòn đó được trích chuyển vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và do đó, số vốn doanh nghiệp

phải ứng trợt để hình thành TSCĐ cũng giảm dần theo quá trình hao mòn dần của TSCĐ trong quá trình sử dụng.

Như vậy, “*vốn cố định trong doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị của TSCĐ và những tài sản dài hạn khác hiện có của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định*”⁵.

Vốn cố định trong doanh nghiệp bao gồm: Giá trị TSCĐ, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư... Quy mô của vốn cố định sẽ quyết định quy mô của TSCĐ, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.2. Đặc điểm vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ nên đặc điểm của vốn cố định cũng phụ thuộc vào đặc điểm của TSCĐ, các đặc điểm đó là:

- Vốn cố định của doanh nghiệp tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD, giá trị của vốn cố định được dịch chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm hoàn thành; giá trị dịch chuyển dần đó tương ứng với mức độ hao mòn thực tế của TSCĐ và phần giá trị này sẽ được bù đắp bởi doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp dưới hình thức trích lập quỹ (vốn) khấu hao.

- Sau mỗi chu kỳ SXKD, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm lũy kế lại, song phần vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ lại dần dần giảm xuống cho đến khi TSCĐ đã khấu hao xong, giá trị của nó dịch chuyển hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

2.2. Công thức xác định vốn cố định

Vốn cố định tại thời điểm đầu kỳ (cuối	Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đầu kỳ	Số khấu hao lũy kế đến đầu kỳ (cuối kỳ)
---	---	---

Trong đó:

Số khấu hao lũy kế là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ SXKD của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

II. Khấu hao tài sản cố định

1. Hao mòn tài sản cố định

1.1. Khái niệm hao mòn tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng tuy TSCĐ vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhưng thực tế do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho TSCĐ của doanh nghiệp bị giảm dần về tính năng tác dụng, công năng, công suất, và do đó giảm dần về giá trị của TSCĐ, đó chính là hao mòn TSCĐ.

Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do tham gia vào hoạt động SXKD, do hao mòn tự nhiên, do tiến bộ của khoa học kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của TSCĐ. Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

⁵ TS. Lê Phúc Hào, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh Niên, 2009.

1.2. Các loại hao mòn tài sản cố định

1.2.1. Hao mòn hữu hình

Hao mòn hữu hình của TSCĐ là sự hao mòn về vật chất, làm giảm dần giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ.

Về mặt vật chất, đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết TSCĐ dưới sự tác động của ma sát, trọng tải, nhiệt độ... thể hiện là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn sử dụng được nữa.

Về mặt giá trị, đó là sự giảm dần giá trị của TSCĐ và phần giá trị này được dịch chuyển vào chi phí kinh doanh hay giá trị sản phẩm, dịch vụ tạo ra.

Nguyên nhân của sự hao mòn:

- Do TSCĐ được sử dụng trong hoạt động SXKD. Trong trường hợp này mức độ hao mòn tỉ lệ thuận với cường độ sử dụng và thời gian sử dụng TSCĐ;

- Do tác động của các nhân tố tự nhiên: độ ẩm, nhiệt độ môi trường... Trong trường hợp này mức độ hao mòn ít nhiều phụ thuộc vào công tác bảo dưỡng, bảo quản TSCĐ của doanh nghiệp.

1.2.2. Hao mòn vô hình

Hao mòn vô hình là sự giảm sút thuần túy về mặt giá trị của TSCĐ do tác động của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Nguyên nhân của sự hao mòn:

- Do có những TSCĐ cùng loại mới được sản xuất ra có giá rẻ hơn hay hiện đại hơn. Do năng suất lao động được nâng cao nên người ta có thể sản xuất được các TSCĐ có tính năng, tác dụng như TSCĐ cũ nhưng giá rẻ hơn, hoặc do cải tiến kỹ thuật người ta sản xuất được loại TSCĐ mới tuy giá trị bằng TSCĐ cũ nhưng có công suất cao hơn.

- Do biến động của thị trường, giá trị của TSCĐ giảm.

Do đó biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường.

2. Khấu hao tài sản cố định

2.1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định và ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định

2.1.1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình tham gia vào SXKD, TSCĐ sẽ bị hao mòn dần. Để bù đắp giá trị TSCĐ đó bị hao mòn và có điều kiện thay thế khi TSCĐ hết hạn, doanh nghiệp phải tính và đưa vào chi phí SXKD một khoản tương ứng với phần giá trị TSCĐ đó bị hao mòn và chuyển dịch giá trị hao mòn đó vào chi phí SXKD trong kỳ, gọi là khấu hao TSCĐ.

Theo khoản 10, điều 2 của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013: *Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCĐ.*

2.1.2. Ý nghĩa của việc tính khấu hao tài sản cố định

Việc tính khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ và đảm bảo thu hồi đầy đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu. Thực hiện khấu hao TSCĐ một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế rất lớn đối với doanh nghiệp:

- Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, tạo cho doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

- Khấu hao hợp lý giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi mới TSCĐ (máy móc, thiết bị và công nghệ...).

- Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí. Việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. Phạm vi và thời điểm trích khấu hao tài sản cố định

2.2.1. Phạm vi trích khấu hao tài sản cố định

Trước khi xác định phạm vi trích khấu hao TSCĐ, theo quy định của Bộ Tài chính, việc quản lý TSCĐ cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

- Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại} & & & & \text{Số hao mòn} \\ \text{trên sổ kế toán} & = & \text{Nguyên giá} & - & \text{lũy kế của TSCĐ} \\ \text{của TSCĐ} & & \text{của TSCĐ} & & \end{array}$$

Trong đó: Số hao mòn lũy kế của TSCĐ là tổng cộng giá trị hao mòn của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

- Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý hoặc chờ hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

- Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

Phạm vi trích khấu hao TSCĐ được xác định dựa vào các nguyên tắc do Bộ Tài chính quy định tại Điều 9, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; cụ thể như sau:

- Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, kể cả TSCĐ cầm cố, thế chấp, tạm thời ngừng sử dụng để sửa chữa, nâng cấp, tháo dỡ bộ phận

hoặc vì lý do thời vụ. Mức khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong kỳ, trừ những TSCĐ sau đây:

- + Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động SXKD;

- + Tài sản cố định cho thuê khấu hao hết bị mất;

- + Tài sản cố định khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính);

- + Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp;

- + Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng);

- + Tài sản cố định là nhà và đất ở trong trường hợp mua lại nhà và đất ở đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao;

- + Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- + Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

- Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

- Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

- Tài sản cố định cho thuê khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán TSCĐ được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán TSCĐ chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ theo quy định.

Đối với các TSCĐ doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

2.2.2. Thời điểm trích khấu hao tài sản cố định

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ví dụ 2:

1. Ngày 10/03/N doanh nghiệp Mỹ Tâm mua mới một TSCĐ và đưa vào sử dụng ngay ở bộ phận sản xuất. Thời gian trích khấu hao TSCĐ này được tính như sau:

- Trong tháng 03/N: Từ ngày 10/3/N đến 31/3/N: 22 ngày;
- Trong năm N: Từ ngày 10/3/N đến 31/12/N: 9 tháng và 22 ngày.

2. Ngày 15/09/N doanh nghiệp Mỹ Tâm thanh lý một TSCĐ đang sử dụng ở bộ phận bán hàng. Thời gian thôi trích khấu hao TSCĐ này được tính như sau:

- Trong tháng 09/N: Từ ngày 15/9/N đến 30/9/N: 16 ngày;
- Trong năm N: Từ ngày 15/9/N đến 31/12/N: 3 tháng và 16 ngày.

2.3. Các phương pháp khấu hao tài sản cố định

Căn cứ để tính khấu hao TSCĐ là nguyên giá TSCĐ và thời gian sử dụng của TSCĐ. Theo quy định hiện hành ở nước ta, có 3 phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh và phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Khi tiến hành hoạt động SXKD, doanh nghiệp phải chọn lựa và đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về phương pháp khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp áp dụng trước khi thực hiện trích khấu hao.

Trường hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không phù hợp, không đáp ứng đúng các điều kiện đã được nhà nước quy định, thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi phương pháp khấu hao cho phù hợp.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ đó.

2.3.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng (khấu hao tuyến tính, khấu hao bình quân)

- Khái niệm: Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp khấu hao mà mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ là như nhau (bằng nhau) trong suốt thời gian sử dụng của TSCĐ.

- Nội dung: TSCĐ trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

+ Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức dưới đây:

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của}}{\text{Mức trích}} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian trích khấu hao TSCĐ}}$$

+ Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

+ Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của TSCĐ đó.

Lưu ý: Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của TSCĐ.

Trong thực tế, để đơn giản thủ tục tính toán, người ta thường tính khấu hao TSCĐ bằng cách xác định tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo công thức:

$$TK_i = \frac{1}{T_{sdi}} \times 100\%$$

Trong đó:

TK_i : Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ i;

T_{sdi} : Thời gian trích khấu hao của TSCĐ i.

Trên cơ sở tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ, mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ được tính theo công thức:

$$M_i = NG_i \times TK_i$$

Trong đó: NG_i là nguyên giá TSCĐ i.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều TSCĐ, để đơn giản trong tính toán người ta sử dụng tỷ lệ khấu hao bình quân chung, sau đó căn cứ vào tỷ lệ khấu hao bình quân chung tính mức khấu hao toàn bộ TSCĐ.

Tỷ lệ khấu hao bình quân chung của toàn bộ TSCĐ:

$$TK = \sum (X_i \times TK_i)$$

$$i=1$$

Trong đó:

\overline{TK} : Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ;

X_i : Tỷ trọng của loại (nhóm) TSCĐ i ;

TK_i : Tỷ lệ khấu hao của loại (nhóm) TSCĐ i ;

n : Số loại (nhóm) TSCĐ.

Mức khấu hao bình quân chung hàng năm của toàn bộ TSCĐ:

$$M_{KH} = \sum \overline{NG} \times \overline{TK}$$

Trong đó:

M_{KH} : Mức khấu hao bình quân chung hàng năm của toàn bộ TSCĐ;

$\sum \overline{NG}$: Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao trong năm.

- Ưu nhược điểm của phương pháp khấu hao đường thẳng

+ Ưu điểm: Tính toán đơn giản, dễ làm đối với từng loại TSCĐ; mức khấu hao phân bổ vào chi phí đều qua các năm, dẫn đến chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm ổn định giữa các thời kỳ.

+ Nhược điểm: Khả năng thu hồi vốn chậm, không phản ánh chính xác giá trị hao mòn thực tế của TSCĐ và do đó không tránh khỏi hiện tượng hao mòn vô hình.

Ví dụ 3: Ngày 01/01/N, doanh nghiệp Hoàng Anh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mua một TSCĐ (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng. Biết rằng: Giá mua trên hóa đơn, chiết khấu mua hàng, chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử đều chịu thuế GTGT 10%.

Yêu cầu:

1. Tính mức trích khấu hao trung bình hàng năm (tháng) cho TSCĐ trên. Biết rằng TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của TSCĐ danh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/N.

2. Sau 5 năm sử dụng TSCĐ trên, doanh nghiệp Hoàng Anh nâng cấp TSCĐ với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/N+5. Tính mức trích khấu hao trung bình hàng năm (tháng) cho TSCĐ trên.

Bài giải:

Yêu cầu

1:

Nguyên giá TSCĐ = 119 triệu – 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

$$120 \text{ triệu} : 10 \text{ năm} = 12 \text{ triệu đồng/ năm}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:

$$12 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 1 \text{ triệu đồng/ tháng}$$

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao TSCĐ đó vào chi phí kinh doanh.

Yêu cầu 2:

- Nguyên giá TSCĐ = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng;
- Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng x 5 năm = 60 triệu đồng;
- Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng;
- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

$$90 \text{ triệu đồng} : 6 \text{ năm} = 15 \text{ triệu đồng/năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:

$$15.000.000 \text{ đồng} : 12 \text{ tháng} = 1.250.000 \text{ đồng/tháng}$$

Từ năm N+5 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với TSCĐ vừa được nâng cấp.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp Hoàn Mỹ tại thời điểm ngày 01/01/N có toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải trích khấu hao như sau:

Nhóm (loại) TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ (triệu đồng)	Tỷ lệ khấu hao (%)
A	1.000	11
B	2.000	12
C	3.000	10
Khác	4.000	14

Yêu cầu: Tính mức khấu hao TSCĐ phải trích năm N. Giả sử trong năm N không có biến động tăng, giảm TSCĐ.

Bài giải:

- Tỷ trọng của các loại TSCĐ:

$$+ \text{TSCĐ loại A: } (1.000 : 10.000) \times 100\% = 10\%$$

$$+ \text{TSCĐ loại B: } (2.000 : 10.000) \times 100\% = 20\%$$

$$+ \text{TSCĐ loại C: } (3.000 : 10.000) \times 100\% = 30\%$$

$$+ \text{TSCĐ khác: } (4.000 : 10.000) \times 100\% = 40\%$$

- Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ:

$$(10\% \times 11\%) + (20\% \times 12\%) + (30\% \times 10\%) + (40\% \times 14\%) = 12,1\%$$

- Mức khấu hao phải trích trong năm N của TSCĐ:

$$10.000 \times 12,1\% = 121 \text{ triệu đồng}$$

2.3.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

- Khái niệm: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh là phương pháp khấu hao mà mức trích khấu hao hằng năm của TSCĐ giảm dần trong những năm đầu và điều chỉnh (theo phương pháp đường thẳng) trong những năm sau.

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Là TSCĐ đầu tư mới (chọn qua sử dụng);
- + Là các máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

- Nội dung

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như sau:

- + Xác định thời gian sử dụng của TSCĐ:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- + Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của} \quad \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá của TSCĐ - Số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} \\ \text{Tỷ lệ khấu hao} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo} \\ \text{phương pháp đường} \\ \text{thẳng} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{điều chỉnh} \end{array}$$

$$\text{TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 10$$

Hệ số điều chỉnh được xác định theo bảng sau:

Thời gian sử dụng TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1.5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm)	2.0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2.5

- + Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng lấy giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

+ Mức trích khấu hao hàng tháng của TSCĐ bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

- Ưu nhược điểm của phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

+ Ưu điểm: Phản ánh chính xác giá trị hao mòn thực tế của TSCĐ, khả năng thu hồi vốn cố định nhanh, do đó hạn chế được hiện tượng hao mòn vô hình của TSCĐ.

+ Nhược điểm: Tính toán phức tạp, mức khấu hao phân bổ vào chi phí kinh doanh không đồng đều giữa các thời kỳ, ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh (giá thành sản phẩm những năm đầu thường quá lớn nên sản phẩm khó cạnh tranh).

Ví dụ 5: Công ty Hoa Lư mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 100 triệu đồng. Thời gian sử dụng của TSCĐ xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ) là 5 năm.

Yêu cầu: Xác định mức khấu hao hàng năm, hàng tháng của TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh.

Bài giải:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng:
 $(1: 5) \times 100 (\%) = 20\%$

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần: $20\% \times 2 = 40\%$

- Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ được xác định theo bảng sau:

Đvt: 1.000 đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm	Giá trị còn lại/Thời gian sử dụng còn lại
1	100.000	$100000 \times 40\%$	40.000	3.333,33	40.000	20.000
2	60.000	$60.000 \times 40\%$	24.000	2.000	64.000	15.000
3	36.000	$36.000 \times 40\%$	14.400	1.200	78.400	12.000
4	21.600	$21.600 : 2$	10.800	900	89.200	10.800
5	1.080	$10.800 : 1$	10.800	900	100.000	10.800

Trong đó:

+ Mức khấu hao TSCĐ từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của TSCĐ (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($21.800 : 2 = 10.800$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($21.600 \times 40\% = 8.640$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ ($21.800 : 2 = 10.800$)].

2.3.3. Phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm

- Khái niệm: Phương pháp khấu hao theo sản lượng là phương pháp khấu hao mà mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ được tính theo sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất trong năm.

- Điều kiện áp dụng: TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

+ Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ;

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

- Nội dung

+ Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm theo công suất thiết kế.

+ Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, sản lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

+ Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức dưới

đây	Mức trích		Mức trích khấu hao
:	khấu	Số lượng, khối lượng	bình quân tính cho
	hao trong	sản phẩm sản xuất	một
	tháng	trong tháng	đơn vị sản phẩm

Trong đó:

Mức trích khấu hao
Bình quân tính cho

Nguyên giá TSCĐ

Sản lượng theo công suất

=

một đơn vị sản
phẩm

+ Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức:

Mức trích khấu

hao năm
của TSCĐ

Số lượng sản
phẩm sản xuất x
trong năm

Mức trích khấu hao
bình quân tính cho
một
đơn vị sản phẩm

- Ưu nhược điểm của phương pháp khấu hao theo sản lượng

+ Ưu điểm: Phản ánh chính xác giá trị hao mòn TSCĐ vào giá thành và chi phí theo mức độ sử dụng của TSCĐ.

+ Nhược điểm: Công việc tính toán phức tạp, khối lượng công việc nhiều, chỉ phù hợp với các TSCĐ trực tiếp tham gia vào sản xuất và phải theo dõi chính xác số lượng, trọng lượng của sản phẩm được tạo ra do sử dụng tài sản.

Ví dụ 6: Công ty Hoàng Hà mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30 m³/giờ. Sản lượng thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

T h á n g	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	T h á n g	Số lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000
3	18.000	9	16.000
4	16.000	10	16.000
5	15.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

Yêu cầu: Tính mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Bài giải:

Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1m³ đất ủi:

$$450.000.000 \text{ đồng} : 2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đồng/m}^3$$

Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng(m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
Tổng cộng cả năm		35.437.500

III. Kế hoạch khấu hao tài sản cố định

1. Mục đích của việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định

Kế hoạch khấu hao TSCĐ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp. Việc xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ hàng năm của doanh nghiệp được coi là một nội dung nghiệp vụ tài chính quan trọng và cần thiết vì các lý do sau:

- Thông qua kế hoạch khấu hao doanh nghiệp có thể thấy được nhu cầu tăng, giảm giá trị TSCĐ trong năm kế hoạch và mức độ thu hồi vốn của doanh nghiệp.
- Kế hoạch khấu hao chính xác là cơ sở khoa học cho các quyết định đầu tư, đổi mới TSCĐ và là căn cứ quan trọng để quản lý vốn cố định trong doanh nghiệp.
- Kế hoạch khấu hao cung cấp dữ liệu để lập kế hoạch chi phí, kế hoạch vay và hoàn trả nợ vay trung và dài hạn.
- Kế hoạch khấu hao TSCĐ lập chính xác hay không trực tiếp ảnh hưởng đến mức chính xác của kế hoạch giá thành, kế hoạch chi phí kinh doanh, kế hoạch lợi nhuận và kế hoạch hóa tài chính của doanh nghiệp.

2. Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch khấu hao tài sản cố định

2.1. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao hiện có ở thời điểm đầu kỳ kế hoạch, được xác định theo công thức:

$$\Sigma NG_{ĐKKH} = \Sigma NG_{đq4\ bc} + \Sigma NG_{tăng\ q4bc} - \Sigma NG_{giảm\ q4bc}$$

Trong đó:

$\Sigma NG_{ĐKKH}$: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch;

$\Sigma NG_{đq4\ bc}$: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu quý 4 kỳ báo cáo;

$\Sigma NG_{tăng\ q4bc}$: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong quý 4 kỳ báo cáo;

$\Sigma NG_{giảm\ q4bc}$: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong quý 4 kỳ báo cáo.

2.2. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao tăng thêm trong kỳ kế hoạch và được ký hiệu: $\Sigma NG_{tăng}$.

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong kỳ bao gồm các trường hợp chủ yếu sau:

- Tài sản cố định mua sắm (mới và cũ);
- Tài sản cố định nhận, nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn;
- Tài sản cố định đi thuê tài chính;
- Tài sản cố định được tài trợ, cho, biếu, tặng;

- Tài sản cố định được cấp, được điều chuyển từ đơn vị khác đến theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào phục vụ SXKD;
- Tài sản cố định nâng cấp đã hoàn thành đưa vào sử dụng;
- Tài sản cố định thừa phát hiện khi kiểm kê đã được xử lý cho tăng vốn của cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao tăng kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao tăng thêm trong kỳ kế hoạch nhưng đã được điều chỉnh theo thời gian sử dụng, được xác định theo công thức:

$$\text{Trong đó: } \Sigma NG_{\text{tăng}} = \frac{\sum_{i=1}^n (NG_i \times N_{sdi})}{N}$$

$\Sigma NG_{\text{tăng}}$: Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng kỳ kế hoạch;

N_{sdi} : Số ngày sử dụng TSCĐ i trong kỳ;

N: Số ngày trong kỳ và được quy ước: 1 tháng là 30 ngày, một quý là 90 ngày, một năm là 360 ngày;

n: Số lượng TSCĐ tăng thêm trong kỳ.

2.4. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao giảm bớt trong kỳ kế hoạch và được ký hiệu $\Sigma NG_{\text{giảm}}$.

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong kỳ bao gồm các trường hợp chủ yếu sau:

- Tài sản cố định chuyển cho đơn vị khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tài sản cố định đang sử dụng nhưng bị đình chỉ sử dụng theo lệnh của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tài sản cố định đem góp vốn liên doanh dài hạn;
- Tài sản cố định cho thuê tài chính;
- Tài sản cố định đem tài trợ, cho, biếu, tặng;
- Tài sản cố định thanh lý, nhượng bán.

2.5. Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao giảm bớt trong kỳ kế hoạch nhưng đã được điều chỉnh theo thời gian không sử dụng, được xác định theo công thức:

$$\overline{\Sigma NG_{\text{giảm}}} = \frac{\sum_{i=1}^n [NG_i \cdot x(N - N_{sdi})]}{N}$$

Trong đó: $\overline{\Sigma NG_{\text{giảm}}}$ là tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm bớt kỳ kế hoạch.

2.6. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao hiện còn ở thời điểm cuối kỳ kế hoạch, được xác định theo công thức:

$$\Sigma NG_{\text{CKKH}} = \Sigma NG_{\text{ĐKKH}} + \Sigma NG_{\text{tăng}} - \Sigma NG_{\text{giảm}}$$

Trong đó: ΣNG_{CKKH} là tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch.

2.7. Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao toàn kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn kỳ kế hoạch là nguyên giá bình quân của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao trong kỳ kế hoạch nhưng đã được điều chỉnh theo thời gian, được xác định theo công thức:

$$\overline{\Sigma NG_{\text{TKKH}}} = \overline{\Sigma NG_{\text{ĐKKH}}} + \overline{\Sigma NG_{\text{tăng}}} - \overline{\Sigma NG_{\text{giảm}}}$$

Trong đó: $\overline{\Sigma NG_{\text{TKKH}}}$ là tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn kỳ kế hoạch.

2.8. Tỷ lệ khấu hao bình quân chung kỳ kế hoạch

Tỷ lệ khấu hao bình quân chung kỳ kế hoạch là tỷ lệ khấu hao bình quân chung cho toàn bộ TSCĐ trong kỳ kế hoạch. Xác định chỉ tiêu này căn cứ vào tỷ lệ khấu hao bình quân chung trong kỳ báo cáo để điều chỉnh tăng, giảm cho kỳ kế hoạch và được ký hiệu \overline{TK} .

2.9. Tổng mức khấu hao bình quân tài sản cố định phải trích trong kỳ kế hoạch

Tổng mức khấu hao bình quân TSCĐ phải trích trong kỳ kế hoạch là số tiền khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ kế hoạch để dịch chuyển vào chi phí kinh doanh và được ký hiệu $\overline{M_{KH}}$.

$$\overline{M_{KH}} = \overline{\Sigma NG_{\text{TKKH}}} \times \overline{TK}$$

Lưu ý: Trong trường hợp không dự kiến được thời điểm tăng, giảm TSCĐ theo ngày, thì doanh nghiệp sẽ dự kiến thời điểm tăng, giảm TSCĐ trong tháng. Lúc

này thời gian sử dụng để tính khấu hao hoặc thời gian không sử dụng để thôi trích khấu hao được tính theo tháng và tính tròn tháng kể từ tháng tăng hoặc giảm TSCĐ.

Ví dụ 7: Công ty Hải Hà thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ như sau:

1. Năm báo cáo

a. Tình hình TSCĐ tại thời điểm 30.9 năm N:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh 12.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Tổng nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: 1.200 triệu đồng;

+ Tổng nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết: 500 triệu đồng.

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang dự trữ trong kho theo thời vụ 240 triệu đồng.

- Tổng nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý 200 triệu đồng.

b. Trong quý 4 năm N doanh nghiệp dự kiến thanh lý toàn bộ số TSCĐ chờ thanh lý ở đầu quý và đưa vào sử dụng một TSCĐ thuê hoạt động có nguyên giá 120 triệu đồng.

2. Năm kế hoạch: Doanh nghiệp dự kiến tình hình biến động TSCĐ như sau:

- Ngày 10/2 đưa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chưa thuế GTGT trên hóa đơn là 115,2 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí chạy thử 3,96 triệu đồng. Trong đó thuế GTGT là 0,36 triệu đồng.

- Ngày 10/3 chuyển một TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giá 360 triệu đồng, giá trị Hội đồng liên doanh xác định 240 triệu đồng.

- Ngày 20/5 thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 57,6 triệu đồng.

- Ngày 15/7 nhận vốn góp liên doanh dài hạn của đơn vị bạn bằng một TSCĐ đưa vào sử dụng, giá trị Hội đồng liên doanh xác định 360 triệu đồng.

- Ngày 12/9 đưa vào sử dụng một công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, giá trị quyết toán công trình được duyệt 504 triệu đồng.

- Ngày 8/10 chuyển một TSCĐ có nguyên giá 468 triệu đồng cho đơn vị bạn thuê tài chính.

- Ngày 5/11 đưa vào sử dụng một TSCĐ thuê hoạt động, nguyên giá 60 triệu đồng.

Yêu cầu: Căn cứ tài liệu trên hãy tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch khấu hao TSCĐ cho công ty Hải Hà.

Biết rằng: Tỷ lệ khấu hao bình quân chung trong năm kế hoạch là 12%.

Bài giải:

Dvt: triệu đồng.

1. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu năm N+1:

$$(12.000 - 500) + 240 = 11.740$$

2. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm N+1:

- Cả năm: $(115,2 + 3,6) + 360 + 504 = 982,8$

- Chia ra các quý:

Quý 1: 118,8; quý 2: 0; quý 3: $360 + 504 = 864$; quý 4: 0.

3. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng thêm trong năm N+1:

- Cả năm:

$$\frac{(118,8 \times 321 \text{ ngày}) + (360 \times 166 \text{ ngày}) + (504 \times 109 \text{ ngày})}{360 \text{ ngày}} =$$

- Chia ra các quý:

Quý 1: $(118,8 \times 51 \text{ ngày}) : 90 \text{ ngày} = 67,34$; Quý 2: 0;

Quý 3: $(360 \times 76 \text{ ngày}) + (504 \times 19 \text{ ngày}) : 90 \text{ ngày} = 410,4$; Quý 4: 0.

4. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong năm N+1

- Cả năm: $360 + 57,6 + 6468 = 885,6$

- Chia ra các quý: Quý 1: 360; quý 2: 57,6; quý 3: 0; quý 4: 468.

5. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm năm N+1:

- Cả năm:

$$\frac{(360 \times 291 \text{ ngày}) + (57,6 \times 221 \text{ ngày}) + (468 \times 83 \text{ ngày})}{360 \text{ ngày}} =$$

- Chia ra các quý:

Quý 1: $(360 \times 21 \text{ ngày}) : 90 \text{ ngày} = 84$

Quý 2: $(57,6 \times 41 \text{ ngày}) : 90 \text{ ngày} = 26,24$

Quý 3: 0

Quý 4: $(468 \times 83 \text{ ngày}) : 90 \text{ ngày} = 431,6$

6. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối năm N+1:

- Cả năm: $11.740 + 982,8 - 885,6 = 11.837,2$

- Chia ra các quý:

Quý 1: $11.740 + 118,8 - 360 = 11.498,8$

Quý 2: $11.498,8 + 0 - 57,6 = 11.441,2$

Quý 3: $11.441,2 + 864 - 0 = 12.305,2$

Quý 4: $12.305,2 + 0 - 468 = 11.837,2$

7. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn năm N+1

- Cả năm: $11.740 + 424,53 - 434,26 = 11.730,27$

- Chia ra các quý:

$$\text{Quý 1: } 11.740 + 67,34 - 84 = 11.723,34$$

$$\text{Quý 2: } 11.498,8 + 0 - 26,24 = 11.472,56$$

$$\text{Quý 3: } 11.441,2 + 410,4 - 0 = 11.851,6$$

$$\text{Quý 4: } 12.305,2 + 0 - 431,6 = 11.873,6$$

8. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm N+1:

- Cả năm: 12%;

- Chia ra các quý: Quý 1 = quý 2 = quý 3 = quý 4 = 12%/4 = 3%.

9. Mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm N+1:

- Cả năm: $11.730,27 \times 12\% = 1.407,633$

- Chia ra các quý:

$$\text{Quý 1: } 11.723,34 \times 3\% = 351,7002$$

$$\text{Quý 2: } 11.472,56 \times 3\% = 344,1768$$

$$\text{Quý 3: } 11.851,6 \times 3\% = 355,548$$

$$\text{Quý 4: } 11.873,6 \times 3\% = 356,208$$

Căn cứ vào kết quả đã tính toán được, biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ được lập như sau:

BẢNG KẾ HOẠCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm N+1

Đvt: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Cả năm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Tổng nguyên giá TSCĐ phải trích khấu hao đầu năm	11.740	11.740	11.498,8	11.441,2	12.305,2
2. Tổng NG TSCĐ phải trích khấu hao tăng trong năm.	982,8	118,8	0	864	0
3. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu hao tăng trong năm	424,53	67,34	0	410,4	0
4. Tổng NG TSCĐ phải trích khấu hao giảm trong năm	885,6	360	57,6	0	468
5. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu	434,6	84	26,24	0	431,6

hao giảm trong năm	26		11.4	12.3	11.8
6. Tổng NGTSCĐ phải trích khấu hao cuối năm	11.8	11.4	41,2	05,5	37,2
7. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu hao toàn năm	37,2	98,8	11.4	11.8	118
8. Tỷ lệ khấu hao bình quân	11.7	11.7	72,5	51,6	37,6
9. Mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm	30,3	23,3	3%	3%	3%
	12%	3%	344,	355,	356,
	1.40	351,	176	548	208
	7,6	700	8		
		2			

IV. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

1.1. Hệ số doanh thu trên vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần và được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số doanh thu trên vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Vốn cố định bình quân trong kỳ được xác định bằng cách lấy vốn cố định tại thời điểm đầu kỳ cộng với vốn cố định tại thời điểm cuối kỳ chia 2.

1.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế) và được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Ví dụ 8: Công ty Phương Nam có tài liệu về tình hình sử dụng vốn cố định trong hai năm như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1
1. Doanh thu thuần	45.500	48.000
2. Giá vốn hàng bán	42.800	44.800
3. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	2.100	2.500
4. Vốn cố định bình quân	14.000	16.000

Yêu cầu: Tính chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định trong hai năm và nhận xét về tình hình sử dụng vốn cố định năm N+1 so với năm N.

Bài giải:

- Lợi nhuận hoạt động SXKD:

$$\text{Năm N: } 45.500 - (42.800 + 2.100) = 600 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Năm N+1: } 48.000 - (44.800 + 2.500) = 700 \text{ triệu đồng}$$

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định:

+ Hệ số doanh thu trên vốn cố định:

$$\text{Năm N: } 45.500 : 14.000 = 3,25$$

$$\text{Năm N+1: } 48.000 : 16.000 = 3,00$$

+ Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định:

$$\text{Năm N: } 600 : 14.000 = 0,0428$$

$$\text{Năm N+1: } 700 : 16.000 = 0,04375$$

* Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên, ta thấy:

- Hệ số doanh thu trên vốn cố định: Cứ một đồng vốn cố định trong năm N tạo ra được 3,25 đồng doanh thu thuần, trong khi đó trong năm N+1 cứ một đồng vốn cố định tạo ra 3,00 đồng doanh thu thuần. Như vậy hiệu quả một đồng vốn cố định trong năm N cao hơn năm N+1 vì tạo ra nhiều hơn 0,25đ doanh thu thuần trên 1 đồng vốn. Tuy nhiên mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp là lợi nhuận, do đó cần xét thêm ở hệ số lợi nhuận trên vốn cố định:

- Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định: Trong năm N, cứ một đồng vốn cố định tạo ra được 0,0428đ lợi nhuận, trong khi đó trong năm N+1 cứ một đồng vốn cố định tạo ra được 0,04375đ lợi nhuận. Như vậy, năm N+1 so với năm N cứ một đồng vốn cố định tạo ra nhiều hơn 0,00095đ lợi nhuận. Điều này thể hiện trong năm N+1 doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả hơn năm N.

2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Trong các doanh nghiệp sản xuất, vốn cố định thường chiếm tỷ trọng lớn hơn các doanh nghiệp thương mại. Quy mô và trình độ trang bị máy móc thiết bị là nhân tố quyết định khả năng tăng trưởng và cạnh tranh của doanh nghiệp. Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và giá trị của nó được thu hồi dần dần. Trong chu kỳ vận động của mình, giá trị của vốn cố định luôn luôn bị đe dọa bởi các nhân tố lạm phát, hao mòn vô hình, thiên tai, kinh doanh kém hiệu quả... Do vậy cần phải tổ chức tốt việc quản lý và sử dụng vốn cố định để giúp doanh nghiệp bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, góp phần làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định cần thực hiện các biện pháp sau đây:

- Huy động tối đa TSCĐ hiện có vào hoạt động kinh doanh.

- Điều chỉnh cơ cấu TSCĐ hợp lý để khai thác hết công suất của TSCĐ.

- Chú trọng thực hiện đổi mới TSCĐ một cách kịp thời để tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Khi nền kinh tế ở mức lạm phát cao, cần thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ để đảm bảo thu hồi đầy đủ vốn cố định của doanh nghiệp.
- Tích cực thu hồi vốn để bảo toàn vốn cố định, cụ thể:
 - + Thực hiện khấu hao TSCĐ một cách hợp lý, tính đúng và tính đủ hao mòn hữu hình lẫn hao mòn vô hình để đảm bảo thu hồi đầy đủ, kịp thời vốn cố định;
 - + Đánh giá lại giá trị tài sản khi giá thị trường thay đổi.
- Cho thuê, nhượng bán, thanh lý kịp thời những TSCĐ không cần dùng, cho thuê cần dùng, đang dùng nhưng kém hiệu quả.
- Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, bảo toàn vốn bằng các biện pháp như mua bảo hiểm tài sản, trích lập quỹ dự phòng tài chính.
- Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ, trách nhiệm và quyền lợi vật chất đối với người bảo quản và sử dụng TSCĐ.
- Thực hiện tốt việc bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn định kỳ để tránh tình trạng TSCĐ bị hỏng hóc trước thời hạn và kéo dài tuổi thọ của TSCĐ.
- Sử dụng đòn bẩy kinh tế nhằm nâng cao công suất sử dụng của máy móc, thiết bị hiện có của đơn vị như chế độ thưởng, phạt về bảo quản, sử dụng thiết bị...

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trình bày khái niệm và đặc điểm TSCĐ.

Câu 2. Phân biệt TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

Câu 3. Trình bày khái niệm và đặc điểm vốn cố định. Nêu công thức xác định vốn cố định tại một thời điểm trong doanh nghiệp và cho ví dụ minh họa.

Câu 4. Phân biệt vốn cố định với nguyên giá của TSCĐ.

Câu 5. Hao mòn TSCĐ là gì? Trình bày các loại hao mòn TSCĐ. Nêu các biện pháp phòng ngừa hao mòn TSCĐ.

Câu 6. Phân biệt hao mòn TSCĐ với khấu hao TSCĐ.

Câu 7. Tại sao trong quá trình SXKD, doanh nghiệp cần thiết phải tính mức khấu hao TSCĐ chính xác?

Câu 8. Trình bày mối quan hệ về sự vận động giữa vốn cố định với vốn khấu hao trong quá trình SXKD.

Câu 9. Trình bày các phương pháp khấu hao TSCĐ. Nêu ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp.

Câu 10. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong doanh nghiệp cần sử dụng các chỉ tiêu nào? Cho 1 ví dụ minh họa và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp theo số liệu của ví dụ đã cho.

Bài tập

Bài 1. Doanh nghiệp Mai Hoa tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu như sau:

Ngày 01/7/N mua mới một TSCĐ đưa vào sử dụng với giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 209 triệu đồng, chi phí vận chuyển phải trả theo hoá đơn đặc thù

là 3,402 triệu đồng (Thuế suất thuế GTGT là 5%). Lệ phí trước bạ phải nộp 4%. Thời gian sử dụng của TSCĐ là 8 năm.

Yêu cầu:

a. Tính mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ trên theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

b. Giá trị còn lại của TSCĐ đến đầu năm N+4 là bao nhiêu nếu doanh nghiệp tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh.

Biết rằng: Toàn bộ tiền mua tài sản đều trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Bài 2. Ngày 01/6/ N, doanh nghiệp Mai Hoàng nhận vốn góp liên doanh dài hạn 1 TSCĐ (loại đã qua sử dụng) đưa vào sử dụng ngay. TSCĐ có nguyên giá là 360 triệu đồng, giá trị vốn góp được hội đồng xác định là 291,5 triệu đồng, chi phí liên quan trước khi đưa vào sử dụng doanh nghiệp phải trả hết 3,5 triệu đồng (chưa có thuế GTGT 10%) doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Tính mức khấu hao phải trích trong năm N và năm N+1 của TSCĐ trên. Biết rằng:

- TSCĐ còn mới cùng loại có giá bán trên thị trường là 415 triệu đồng (chưa thuế GTGT 10%) và thời gian sử dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 là 10 năm.

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Bài 3. Doanh nghiệp Xuân Hồng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và tính khấu hao tài sản theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh, ngày 01/01/N mua mới một TSCĐ đưa vào sử dụng, giá thanh toán trên hoá đơn 187 triệu đồng (thuế suất thuế GTGT là 10%). Lệ phí trước bạ phải nộp 2%. Chi phí vận chuyển, chạy thử bao gồm cả thuế GTGT 5% là 9,45 triệu đồng.

Biết rằng: TSCĐ có tỷ lệ khấu hao là 20% và toàn bộ tiền mua TSCĐ đều thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

a. Tính mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ trên.

b. Giả sử TSCĐ mua và đưa vào sử dụng vào ngày 15/3/N thì mức khấu hao phải trích của tài sản trong năm N+2 là bao nhiêu?

Bài 4. Có tài liệu về tình hình xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N của doanh nghiệp Xuân Thu như sau:

- Ngày 8/3 mua mới một số TSCĐ, giá mua chưa thuế GTGT 10% là 540 triệu đồng, chi phí vận chuyển phải trả theo hoá đơn đặc thù là 14,175 triệu đồng (thuế suất thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đưa ngay ra sử dụng cho kinh doanh 2/3 số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi của doanh nghiệp (chi phí phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).

- Ngày 20/10 thanh lý một số TSCĐ đang sử dụng có tổng NG là 361 triệu đồng (bao gồm cả số TSCĐ hỏng ở đầu năm có nguyên giá là 100 triệu đồng) đồng thời đưa vào sử dụng 1 TSCĐ nhận liên doanh dài hạn, TSCĐ có nguyên giá là 320 triệu đồng, giá trị vốn góp được hội đồng xác định là 180 triệu đồng.

- Ngày 6/11 chuyển một TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh thành công cụ dụng cụ, biết giá trị còn lại là 12,6 triệu đồng và tài sản đã khấu hao được 80% nguyên giá.

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu sau của kế hoạch khấu hao TSCĐ :

- Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng bình quân năm.
- Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm bình quân năm.

Biết rằng: Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và toàn bộ tiền mua TSCĐ đều thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Bài 5. Có tài liệu xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N của doanh nghiệp Hoàng Oanh như sau:

a. Tình hình TSCĐ đầu năm:

Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho SXKD là 1.800 triệu đồng. Trong đó: Nguyên giá TSCĐ nhận vốn góp liên doanh liên kết dài hạn là: 342 triệu đồng, nguyên giá TSCĐ thuê hoạt động là 90 triệu đồng.

b. Trong năm kế hoạch dự kiến:

- Ngày 16/4 thanh lý một TSCĐ đang sử dụng ở đầu năm, TSCĐ có nguyên giá 180 triệu đồng, tài sản này đã khấu hao được 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi cho nợ thuế GTGT 10% là 12 triệu đồng.

- Ngày 9/6 đưa vào sử dụng 1 TSCĐ mua mới, có nguyên giá 270 triệu đồng, đồng thời hoàn trả TSCĐ nhận vốn góp liên doanh ở đầu năm.

- Ngày 25/9 nhận bàn giao một nhà kho đưa vào sử dụng, giá trị dự toán 410 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt là 450 triệu đồng, đồng thời hoàn trả TSCĐ thuê hoạt động theo thống kê ở đầu năm cho đơn vị bạn.

Yêu cầu: Xác định tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao bình quân toàn năm kế hoạch của doanh nghiệp trên.

Bài 6. Doanh nghiệp Thanh Minh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, có tài liệu về tình hình TSCĐ như sau:

1. Tình hình TSCĐ thuộc diện tính khấu hao tại thời điểm 30 tháng 9 năm N :

Loại TSCĐ	Nguyên giá (triệu đồng)	Tỷ lệ khấu hao (%)
1. Nhà cửa, kho tàng	1.600	10
2. Phương tiện vận tải	1.800	12
3. Máy móc, thiết bị	2.400	15
4. TSCĐ khác	800	8

Trong quý IV năm N dự kiến:

- Ngày 10/11 ngừng sử dụng 1 nhà kho có nguyên giá 550 triệu đồng để nâng cấp.

- Ngày 06/12 nhập khẩu bán 1 phương tiện vận tải có nguyên giá 400 triệu đồng, đã khấu hao được 90% nguyên giá, giá trị thu hồi 12 triệu đồng (chọn thuế GTGT 10%).

2. Năm N+1 dự kiến tình hình biến động TSCĐ như sau:

- Ngày 20/3 nhập khẩu trực tiếp 1 phương tiện vận tải còn mới đưa ngay vào sử dụng cho kinh doanh, trị giá tính thuế nhập khẩu là 25.000 USD, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế TTĐB 50%, thuế suất thuế GTGT 10%.

- Ngày 06/5 chuyển 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 630 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn ở đơn vị bạn, giá trị vốn góp được hội đồng liên doanh xác nhận là 510 triệu đồng, đồng thời đưa vào sử dụng cho kinh doanh 1 TSCĐ thuê hoạt động có nguyên giá 96 triệu đồng.

- Ngày 20/6 thanh lý 1 cửa hàng có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đưa vào sử dụng nhà kho đã hoàn thành công việc nâng cấp, chi phí nâng cấp được duyệt 234 triệu đồng.

- Ngày 05/11 chuyển trả TSCĐ thuê hoạt động vì hết hạn hợp đồng thuê và thanh lý một TSCĐ khác, biết giá trị còn lại của tài sản là 21,6 triệu đồng và tài sản trên đã trích khấu hao được 5 năm. Giá trị thanh lý thu hồi 6 triệu đồng. (chọn thuế GTGT 10%)

Yêu cầu:

a. Tính toán số liệu lập biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N+1 cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N+1 bằng tỷ lệ khấu hao bình quân cuối năm N và tỷ giá thực tế là 20.000 VND/USD.

b. Theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh thì mức khấu hao phải trích trong năm N+1 của TSCĐ nhập khẩu trên là bao nhiêu? Biết rằng TSCĐ có thời gian sử dụng là 10 năm.

Bài 7. Doanh nghiệp Ngọc Thúy tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N như sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh là 2.500 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 480 triệu đồng: Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.

- Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để nâng cấp: 210 triệu đồng.

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 870 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 645 triệu đồng, còn lại là đầu tư mới chưa có nhu cầu sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ nhận vốn góp liên doanh dài hạn: 450 triệu đồng

2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động như sau:

- Ngày 20/2 mua mới 1 số TSCĐ với tổng giá thanh toán là 418 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 5,2 triệu đồng (chọn thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đưa ngay vào sử dụng cho kinh doanh 1/2, số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi (chi phí vận chuyển phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).

- Ngày 06/5 chuyển 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 450 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp được hội đồng liên doanh xác nhận là 330 triệu đồng.

- Ngày 20/7 thanh lý 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đưa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc nâng cấp ở đầu năm, chi phí nâng cấp được duyệt 225 triệu đồng.

- Ngày 05/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê đồng thời xuất dùng cho SXKD toàn bộ số TSCĐ ở trong kho ở đầu năm.

- Ngày 1/12 hoàn trả TSCĐ nhận vốn góp liên doanh ở đầu năm cho đơn vị bạn.

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 12% và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài 8. Doanh nghiệp Mỹ Phụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N như sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh là 4.600 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 480 triệu đồng; Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.

- Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa: 110 triệu đồng.

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 540 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 360 triệu đồng, còn lại là giữ hộ cho Nhà nước.

2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động như sau:

- Ngày 01/2 đưa vào sử dụng cho kinh doanh 1 TSCĐ nhập khẩu (loại còn mới) trị giá CIF 24.000 USD, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10%.

- Ngày 06/6 chuyển 1 TSCĐ có nguyên giá 540 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp được hội đồng liên doanh xác nhận là 480 triệu đồng.

- Ngày 20/7 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đưa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc sửa chữa ở đầu năm để thay thế, chi phí sửa chữa hết 22,5 triệu đồng (chưa thuế GTGT 10%).

- Ngày 01/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê, đồng thời xuất dùng cho kinh doanh toàn bộ số tài sản dự trữ theo thời vụ ở trong kho theo số liệu thống kê ở đầu năm để thay thế.

- Ngày 01/12 đưa vào sử dụng cho công tác phúc lợi 1 TSCĐ có nguyên giá 168 triệu đồng

Yêu cầu:

Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 14%, tỷ giá thực tế là 20.000 VND/USD và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài 9. Doanh nghiệp Đông Anh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N như sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho KD là 2.500 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 600 triệu đồng: Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.

- Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để nâng cấp: 210 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao xong: 300 triệu đồng

- Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 980 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 540 triệu đồng, còn lại là TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa.

2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động như sau:

- Ngày 20/2 mua mới 1 số TSCĐ với tổng giá thanh toán là 900 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 12,6 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đưa ngay vào sử dụng cho kinh doanh 1/3 số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi (chi phí vận chuyển phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).

- Ngày 14/6 chuyển 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 164,7 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp được hội đồng liên doanh xác nhận là 130 triệu đồng.

- Ngày 20/7 thanh lý 1 số TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có tổng nguyên giá 570 triệu đồng (bao gồm cả tài sản đã khấu hao xong ở đầu năm), số tài sản còn lại đã khấu hao được 90% nguyên giá, đồng thời đưa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc nâng cấp ở đầu năm, chi phí nâng cấp được duyệt 288 triệu đồng.

- Ngày 05/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê đồng thời xuất dùng cho kinh doanh toàn bộ số TSCĐ ở trong kho ở đầu năm.

Yêu cầu: Tính toán số liệu và biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 14% và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

Bài 10. Doanh nghiệp Việt Phương có tài liệu về tình hình TSCĐ như sau:

a. Tình hình TSCĐ tại thời điểm 30.9.N-1:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	TSC Đ	TS CĐ	TS CĐ
----------	----------	----------	----------

	loại A	loại B	loại C
1. Tổng NG TSCĐ đang sử dụng cho SXKD. Trong đó:	1.400	800	700
- TSCĐ đã khấu hao xong		100	-
- TSCĐ đi thuê tài chính	-	-	-
2. Tổng NG TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa	600	200	120
	-	-	-
3. Tổng NG TSCĐ hỏng chờ thanh lý	120		

Trong quý 4 năm N-1 đưa vào hoạt động cho sản xuất số TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa ở đầu quý (đã sửa chữa xong), chi phí sửa chữa lớn TSCĐ loại C:

25.1.1 đồng, TSCĐ loại B: 24.000.000 đồng. Đồng thời thanh lý toàn bộ số TSCĐ hỏng chờ thanh lý ở đầu quý.

b. Tình hình tăng, giảm TSCĐ trong năm N như sau:

- Ngày 10/3 đưa vào sử dụng cho SXKD một TSCĐ loại D giá mua chưa thuế 118.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí chạy thử 2.000.000 đồng. Đến ngày 01 tháng 4 chuyển TSCĐ này cho đơn vị bạn thuê hoạt động.

- Ngày 26/5 chuyển một TSCĐ loại B nguyên giá 240.000.000 đồng đi góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị bạn, chi phí vận chuyển TSCĐ đi góp vốn 6.000.000 đồng, giá trị hội đồng liên doanh xác định 196.000.000 đồng.

- Ngày 10/10 chuyển một số TSCĐ loại A thành công cụ dụng cụ, giá trị còn lại là 24.000.000 đồng. Biết rằng số TSCĐ này đã khấu hao 60% nguyên giá. Đồng thời nhận bàn giao một công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng cho kinh doanh, giá trị quyết toán công trình 480.000.000 đồng.

- Ngày 8/11 nhận vốn góp liên doanh dài hạn một TSCĐ có nguyên giá 600.000.000 đ. Giá trị vốn góp do hội đồng liên doanh xác định 540.000.000 đồng; đồng thời nhận lại tài sản D cho thuê hoạt động ở ngày 01/4 đưa vào sử dụng.

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ năm N.

Biết rằng: Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ sử dụng năm N là 12%. Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tiền mua TSCĐ thanh toán qua ngân hàng.

Bài 11. Doanh nghiệp Tú Lệ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, có tài liệu về tình hình TSCĐ như sau:

- Tổng NGTSCĐ đang sử dụng cho SXKD tại thời điểm ngày 01/01/N là 3.500 triệu đồng. Tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.

- Ngày 01/6/N doanh nghiệp mua một TSCĐ đưa vào sử dụng cho bộ phận bán hàng với nguyên giá là: 240 triệu đồng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 5 năm.

- Ngày 01/9/N thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 180 triệu đồng (đã khấu hao được 90% nguyên giá) giá trị thanh lý thu hồi là 10 triệu đồng (chưa thuế GTGT 10%).

Yêu cầu: Tính mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm N của doanh nghiệp trên.

Bài 12. Căn cứ vào tài liệu sau đây, hãy tính vốn cố định bình quân trong năm N của doanh nghiệp Ngọc Anh:

- Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu năm là 2.400 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.

- Số khấu hao lũy kế đến đầu năm là: 600 triệu đồng.

- Ngày 01/5 nhợng bán một TSCĐ ở đầu năm có nguyên giá là 189 triệu đồng đã khấu hao đợc 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi 12 triệu đồng (chợa thuế GTGT 10%).

- Ngày 14/8 đợa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chợa thuế GTGT 10% là 450 triệu đồng. Tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 198 triệu đồng, số còn lại thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 6 năm.

Biết rằng: Doanh nghiệp áp dụng phợng pháp khấu hao đờng thẳng.

Bài 13. Có tài liệu về tình hình TSCĐ tại doanh nghiệp Kiều Minh nhợ sau:

1. Tình hình đầu năm N:

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng là 6.800 triệu đồng. Trong đó: nguyên giá tài sản đã khấu hao xong: 540 triệu đồng.

- Tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.

- Số khấu hao lũy kế là: 1.400 triệu đồng.

2. Tình hình trong năm N:

- Ngày 01/5 nhợng bán một số TSCĐ ở đầu năm có tổng nguyên giá là 900 triệu đồng (bao gồm cả số tài sản khấu hao xong), số tài sản còn lại đã khấu hao đợc 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi 12,6 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT 10%).

- Ngày 14/8 đợa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chợa thuế GTGT 10% là 450 triệu đồng. Tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 198 triệu đồng, số còn lại thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 6 năm.

Yêu cầu: Tính hệ số lợi nhuận trên vốn cố định bình quân năm N cho doanh nghiệp trên và nêu nhận xét. Biết rằng:

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phợng pháp khấu trừ và áp dụng phợng pháp khấu hao đờng thẳng.

- Lợi nhuận trợc thuế năm N: 12.600 triệu đồng.

Tài liệu tham khảo

1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.

[2] TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.

[3] PGS.TS Lợu Thị Hợng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

[4] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.

[5] TS. Bùi Hữu Phợc, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

[6] Thông tợ số 45/2013/TT-BTC về *Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ* ngày 25/04/2013

CHƯƠNG 3

VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Khái niệm, đặc điểm và phân loại vốn lưu động;
- Xác định nhu cầu vốn lưu động;
- Quản lý vốn lưu động;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Nội dung

I. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động

1. Khái niệm vốn lưu động

Để tiến hành hoạt động SXKD, ngoài sức lao động và tài liệu lao động, doanh nghiệp còn cần phải có đối tượng lao động.

Khác với tài liệu lao động, đối tượng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm...) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, đến chu kỳ sản xuất sau lại phải sử dụng các đối tượng lao động khác. Phần lớn các đối tượng lao động thông qua quá trình chế biến để hợp thành thực thể của sản phẩm (như bông thành sợi, cát thành thủy tinh, một số khác lại bị mất đi như các loại nhiên liệu...) nên không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Những đối tượng lao động nói trên nếu xét về hình thái hiện vật được gọi là tài sản ngắn hạn (TSNH), còn hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

TSNH là những tài sản thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bảng cân đối kế toán, TSNH gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho... Ngoài ra, do tính chất có thể chuyển hóa thành tiền nhanh chóng, một số tài liệu lao động như công cụ, dụng cụ, bao bì, vật đóng gói... cũng được liệt kê và TSNH của doanh nghiệp.

Để quá trình SXKD của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên và liên tục, doanh nghiệp phải có TSNH. Để hình thành TSNH, doanh nghiệp phải ứng trước một số vốn tiền tệ nhất định để đầu tư mua sắm và số vốn đầu tư này được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Vì vậy có thể khái quát vốn lưu động trong doanh nghiệp theo quan điểm sau: *Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền tệ ứng trước để đầu tư, mua sắm TSNH nhằm đảm bảo cho quá trình SXKD của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên và liên tục.*

2. Đặc điểm vốn lưu động

Nếu như vốn lưu động cần thiết đối với doanh nghiệp sản xuất để mua vật tư cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thì đối với các doanh nghiệp thương mại, vốn lưu động cần

thiết để dự trữ hàng hóa phục vụ kinh doanh để tổ chức công tác mua bán hàng hóa. Vốn lưu động trong doanh nghiệp bao gồm các đặc điểm sau:

- Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, vốn lưu động thường xuyên vận động và luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Sự vận động của vốn lưu động trong doanh nghiệp sản xuất thông qua ba giai đoạn theo trình tự sau:

☒ Giai đoạn 1 (T – H): Vốn lưu động từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật chất là nguyên nhiên vật liệu. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn mua nguyên nhiên vật liệu.

☒ Giai đoạn 2 (H – H'): Vốn lưu động từ hình thái là nguyên nhiên vật liệu chuyển sang hình thái là sản phẩm sản xuất ra. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn sản xuất, chế biến.

☒ Giai đoạn 3 (H' – T'): Vốn lưu động từ hình thái hiện vật là sản phẩm sản xuất ra chuyển sang hình thái là tiền tệ ban đầu. Giai đoạn này gọi là giai đoạn tiêu thụ sản phẩm.

+ Sự vận động của vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại thông qua hai giai đoạn, theo trình tự sau:

☒ Giai đoạn 1 (T- H): Vốn lưu động từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật chất (hàng hoá). Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn mua hàng.

☒ Giai đoạn 2 (H – T'): Vốn lưu động chuyển hoá từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền tệ ban đầu và kết thúc một vòng tuần hoàn của vốn lưu động. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn bán hàng.

- Khi tham gia vào hoạt động kinh doanh, giá trị của vốn lưu động dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm, hàng hoá và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ SXKD của doanh nghiệp.

II. Phân loại vốn lưu động

Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, cần thiết phải phân loại vốn lưu động. Phân loại vốn lưu động là việc phân chia vốn lưu động ra thành từng loại theo những tiêu thức nhất định. Thông thường vốn lưu động được phân loại như sau:

1. Phân loại theo vai trò của vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh

1.1. Vốn lưu động trong khâu dự trữ

1.1.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lưu động trong khâu dự trữ là biểu hiện bằng tiền của các loại vật tư bảo đảm cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, bao gồm:

- Vốn nguyên vật liệu chính (bao gồm cả bán thành phẩm mua ngoài): NVLC là loại NVL khi tham gia sản xuất tạo thành thực thể chính của sản phẩm. Vốn NVLC là số vốn cần thiết để dự trữ các loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm... phục vụ cho sản xuất như xi măng, sắt, thép, gạch trong xây dựng; bán thành phẩm mua ngoài như khung cửa, song cửa trong xây dựng; sợi mua ngoài trong doanh nghiệp dệt...

- Vốn nguyên vật liệu phụ: NVLP có tác dụng giúp cho việc hình thành sản phẩm hoặc làm cho sản phẩm bền và đẹp hơn nhưng không hợp thành thực thể chính của sản phẩm. Vốn NVLP là số vốn cần thiết để dự trữ các loại vật liệu phụ phục vụ cho SXKD như thuốc nhuộm, sơn, vôi...

- Vốn nhiên liệu: Nhiên liệu thực chất cũng là một loại NVLP, nhưng do số lượng tiêu hao trong sản xuất lớn và khó bảo quản cho nên tách riêng thành một khoản nhằm tăng cường quản lý đối với loại vật tư này. Vốn nhiên liệu là giá trị của những loại nhiên liệu dự trữ cho sản xuất như than, củi, xăng, dầu, gas, hơi đốt...

- Vốn phụ tùng thay thế: Là giá trị của những chi tiết, phụ tùng, linh kiện dự trữ để thay thế mỗi khi sửa chữa TSCĐ.

- Vốn vật đóng gói: Là giá trị của những vật liệu, bao bì dùng để đóng gói trong quá trình sản xuất sản phẩm như bao PE, giấy, hộp nhựa, hòm gỗ, bình sứ...

- Vốn công cụ dụng cụ: Là giá trị của các tài liệu lao động không đủ điều kiện để trở thành TSCĐ đang dự trữ cho sản xuất như bàn, ghế, quạt, quần áo bảo hộ lao động, cân, rô...

1.1.2. Đối với doanh nghiệp thương mại

Trong vốn lưu động của doanh nghiệp thương mại, vốn lưu động trong khâu dự trữ hàng hóa chiếm tỷ trọng cao nhất.

Vốn lưu động trong khâu dự trữ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hàng tồn kho tại doanh nghiệp, nhằm đảm bảo cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên và liên tục.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp bao gồm:

- Nguyên nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế, bao bì vật đóng gói, sản phẩm dở dang.

- Sản phẩm, hàng hóa;

- Hàng mua, hàng bán đang đi đường;

- Sản phẩm, hàng hóa gửi bán;

- Sản phẩm, hàng hóa gửi bán bị trả lại nhờ người mua giữ hộ;

- Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn kho.

1.2. Vốn lưu động trong khâu sản xuất

1.2.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lưu động trong khâu sản xuất là biểu hiện bằng tiền của các loại sản phẩm đang chế tạo, bán thành phẩm tự chế, các khoản chi phí trả trước... nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục, bao gồm:

- Vốn sản phẩm đang chế tạo: Là giá trị của những sản phẩm dở dang trong quá trình chế tạo như sợi trên máy dệt, chi tiết máy đang gia công, vải đang nằm trong khâu may...

- Vốn bán thành phẩm tự chế: Là giá trị những sản phẩm dở dang nhưng khác với sản phẩm đang chế tạo là, bán thành phẩm tự chế đã hoàn thành những giai đoạn chế biến nhất định và có thể tiêu thụ được trên thị trường hoặc có thể tiếp tục sản xuất

để hoàn chỉnh một sản phẩm như sợi của nhà máy dệt, các linh kiện phụ tùng của nhà máy cơ khí...

- **Vốn chi phí trả trước:** Là những khoản chi phí lớn thực tế đã phát sinh có liên quan đến nhiều chu kỳ kinh doanh nên chưa tính hết vào giá thành sản phẩm kỳ này (nhằm làm cho giá thành ổn định) mà chờ phân bổ dần vào các kỳ sau như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí thuê tài sản, chi phí chế thử sản phẩm mới, chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật...

1.2.2. Đối với doanh nghiệp thương mại

Đối với doanh nghiệp thương mại thuần túy thì không có bộ phận vốn ở khâu này⁶.

1.3. Vốn lưu động trong khâu lưu thông

1.3.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lưu động trong khâu lưu thông là biểu hiện bằng tiền của các loại thành phẩm chờ tiêu thụ, hàng hóa mua ngoài, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn, các khoản tạm ứng... nhằm đảm bảo cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa thông suốt, liên tục.

- **Vốn thành phẩm:** Là giá trị của số sản phẩm đã hoàn thành (bao gồm cả công việc chọn lọc, đóng gói...) nhập kho chờ tiêu thụ.

- **Vốn hàng hóa mua ngoài:** Là giá trị những hàng hóa mà do yêu cầu của việc tiêu thụ, doanh nghiệp phải mua từ bên ngoài để bán cùng với sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất.

- **Vốn bằng tiền:** Là khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, kể cả kim loại quý (vàng, bạc, đá quý...).

- **Các khoản vốn trong thanh toán:** Là những khoản phải thu, phải trả, tạm ứng phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa hoặc thanh toán nội bộ.

- **Các khoản đầu tư ngắn hạn:** Là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ra ngoài doanh nghiệp như đầu tư trái phiếu kho bạc, cổ phiếu, cho vay ngắn hạn ...

1.3.2. Đối với doanh nghiệp thương mại

Vốn lưu động trong khâu này được gọi là vốn lưu động trong khâu thanh toán và đầu tư, nhằm đảm bảo cho việc tiêu thụ hàng hóa được thông suốt và liên tục; bao gồm: Giá trị hàng hóa, vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Việc phân loại theo vai trò của vốn lưu động giúp cho việc xem xét, đánh giá tình hình phân bổ vốn lưu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn lưu động. Từ đó có các biện pháp tổ chức, quản lý thích hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lưu động hợp lý và tăng được tốc độ chu chuyển vốn lưu động.

2. Phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện vốn lưu động

⁶ TS.Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 2009.

Theo cách phân loại này vốn lưu động trong doanh nghiệp được chia thành hai loại: Vốn vật tư hàng hóa và vốn tiền tệ.

2.1. Vốn vật tư hàng hóa

Vốn vật tư hàng hóa là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như vốn nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa.

2.2. Vốn tiền tệ

Vốn tiền tệ bao gồm vốn bằng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn.

- Vốn bằng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tiền và các chứng khoán ngắn hạn là một loại tài sản của doanh nghiệp mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Chủ yếu là các khoản phải thu từ khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức bán trước thu tiền sau. Ngoài ra, trong một số trường hợp mua sắm vật tư, doanh nghiệp còn phải ứng trước tiền cho người cung cấp từ đó hình thành khoản phải thu.

Việc phân loại theo hình thái biểu hiện tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

3. Phân loại theo nguồn hình thành vốn lưu động

Theo cách phân loại này, vốn lưu động được chia làm hai loại:

3.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp; doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước (chủ yếu hiện nay là các Tổng công ty nhà nước), vốn lưu động do ngân sách nhà nước cấp; đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, số vốn này do các cá nhân (đồng chủ sở hữu) đóng góp; đối với doanh nghiệp tư nhân, số vốn này do chủ tư nhân tự bỏ ra khi thành lập doanh nghiệp cũng như tự bổ sung sau này.

Vốn lưu động doanh nghiệp tự bổ sung là số vốn được bổ sung hàng năm từ lợi nhuận hoặc từ các quỹ của doanh nghiệp. Ngoài ra, còn phải kể đến số vốn do các chủ sở hữu bổ sung để mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

3.2. Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nguồn vốn đi vay và nguồn vốn trong thanh toán.

- Nguồn vốn đi vay: Là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu.

- Nguồn vốn trong thanh toán: Các khoản nợ khách hàng mà doanh nghiệp chờ thanh toán được.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quy định trong huy động, quản lý và sử dụng vốn lưu động hợp lý, hiệu quả hơn.

III. Xác định nhu cầu vốn lưu động

1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động

Trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp thường xuyên phát sinh nhu cầu vốn lưu động. Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn tiền tệ cần thiết mà doanh nghiệp phải ứng ra để hình thành mức dự trữ hàng tồn kho nhất định và các khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng tín dụng của người cung cấp và các khoản chiếm dụng đương nhiên khác (nợ thuế ngân sách nhà nước, nợ lương, các khoản nợ khác...).

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động nhằm có kế hoạch đáp ứng cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả. Đây là một nội dung quan trọng của hoạt động tài chính doanh nghiệp và có ý nghĩa quan trọng vì:

- Đảm bảo cho quá trình SXKD của doanh nghiệp được tiến hành bình thường, đồng thời tránh ứ đọng, lãng phí vốn.
- Là cơ sở để tổ chức huy động các nguồn vốn hợp lý, hợp pháp, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.
- Là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn lưu động trong nội bộ doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ gây nên tình trạng ứ đọng vật t_o, hàng hoá... vốn chậm luân chuyển và phát sinh các chi phí không cần thiết làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Ngược lại, nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thiếu hàng hoá để bán ra, không thực hiện được các hợp đồng tiêu thụ hàng hoá đã ký kết với khách hàng, thiếu NVL để sản xuất...

2. Phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

2.1. Phương pháp trực tiếp

Nội dung của phương pháp trực tiếp là dựa vào cách phân loại vốn lưu động theo vai trò, đồng thời căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến từng khâu của quá trình dự trữ vật t_o, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để xác định nhu cầu vốn lưu động trong từng khâu, tổng hợp các khâu sẽ được toàn bộ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ.

Ưu điểm của phương pháp này là xác định được lượng vốn cần thiết trong từng khâu. Do đó đảm bảo độ chính xác cao và tiết kiệm, giúp cho việc quản lý sử dụng vốn tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng vốn ở từng khâu tốt hơn. Tuy nhiên trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng nhiều loại vật t_o, sản xuất nhiều chủng loại mặt hàng khác nhau thì việc tính toán nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp này sẽ phức tạp và mất nhiều thời gian.

2.1.1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất, vốn lưu động được phân bổ trong ba giai đoạn của quá trình sản xuất: Vốn lưu động khâu dự trữ, khâu sản xuất và khâu lưu thông.

Theo cách phân loại vốn lưu động dựa vào vai trò, trong khâu dự trữ, vốn NVLC thường chiếm tỷ trọng lớn nhất; trong khâu sản xuất, vốn sản phẩm đang chế tạo thường chiếm tỷ trọng lớn nhất và trong khâu lưu thông, vốn thành phẩm thường chiếm tỷ trọng lớn nhất. Do vậy, giáo trình này xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp trên cơ sở xác định nhu cầu vốn NVLC, vốn sản phẩm đang chế tạo và vốn thành phẩm, sau đó tổng hợp lại để có nhu cầu vốn lưu động của toàn doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

- Xác định nhu cầu vốn lưu động đối với nguyên vật liệu chính

Trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm, cần tiêu hao rất nhiều NVLC vì NVLC thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành mỗi sản phẩm sản xuất ra. Vì vậy, cần thiết phải xác định nhu cầu vốn đối với NVLC trong khâu dự trữ để đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được liên tục.

Công thức xác định nhu cầu vốn NVLC:

$$V_{NVLC} = F_n \times N_n$$

Trong đó:

+ V_{NVLC} : Nhu cầu vốn NVLC kỳ kế hoạch;

+ F_n : Mức tiêu hao NVLC bình quân một ngày kỳ kế hoạch và được xác định:

$$F_n = \frac{F}{n} \text{ với:}$$

• F : Tổng mức tiêu hao về NVLC kỳ kế hoạch và được xác định:

$$F = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch}}{\frac{\text{Định mức tiêu hao đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch}}{\text{Đơn giá đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch}}}$$

• n : Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ N_n : Số ngày dự trữ bình quân hợp lý NVLC kỳ kế hoạch.

Số ngày dự trữ bình quân hợp lý NVLC (số ngày dự trữ định mức): Là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp bỏ tiền ra mua NVLC cho đến lúc đưa NVLC vào sản xuất sản phẩm. Số ngày này bao gồm: Số ngày hàng đi trên đường và kiểm nhận nhập kho, số ngày cung cấp cách nhau (sau khi đã nhận với hệ số cung cấp cách nhau), số ngày chuẩn bị sử dụng và số ngày bảo hiểm. Phương pháp xác định các số ngày này như sau:

• Số ngày hàng đi trên đường và kiểm nhận nhập kho: Là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp chấp nhận trả tiền mua NVLC cho đến lúc NVLC hoàn thành thủ tục và nhập kho xong.

Việc tính toán số ngày hàng đi trên đường và kiểm nhận nhập kho căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp trong việc trả tiền trước khi nhận NVLC, hay NVLC đến cùng lúc với việc trả tiền. Nếu NVLC đến cùng lúc với việc trả tiền hoặc

trước lúc trả tiền thì số ngày đi trên đường bằng 0. Xác định số ngày này căn cứ vào hợp đồng mua NVLC của doanh nghiệp và tình hình cụ thể về số lượng NVLC về

kho, yêu cầu kiểm nhận, số nhân viên công tác ở kho và năng suất lao động của số nhân viên đó.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều đơn vị khác nhau cung cấp cùng một loại NVLC, có số ngày trên đường khác nhau thì xác định số ngày hàng đi trên đường bình quân bằng phương pháp bình quân gia quyền như sau:

$$N_{td} = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{\text{Số lượng NVLC của nhà cung cấp } i}{\text{Tổng số lượng NVLC của nhà cung cấp}} \times \text{Số ngày hàng đi đường của nhà cung cấp } i}{\text{Tổng số lượng NVLC của mỗi lần cung cấp}}$$

- Số ngày nhập kho cách nhau (số ngày cung cấp cách nhau): Là khoảng cách giữa hai lần nhập kho NVLC để duy trì một lượng dự trữ NVLC ở kho. Xác định số ngày cung cấp cách nhau có thể dùng một trong hai phương pháp sau:

- * Trường hợp hai bên mua và bán có hợp đồng cung cấp NVLC thì số ngày cung cấp cách nhau được xác định theo số ngày ghi trong hợp đồng.

- * Trường hợp bên mua và bên bán không ký hợp đồng hoặc có ký hợp đồng nhưng không quy định số ngày cung cấp cách nhau, thì phải căn cứ vào số liệu thống kê kỳ trước, tìm ra số ngày cung cấp cách nhau thực tế các lần trước. Sau đó kết hợp số lượng NVLC nhập kho mỗi lần, dùng cách tính bình quân gia quyền, để tính ra số ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ trước và tình hình thực tế trong kỳ kế hoạch để điều chỉnh tăng, giảm.

Công thức xác định số ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ báo cáo:

$$N_{cbq} = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{\text{Số lượng NVLC của lần cung cấp } i}{\text{Tổng số lượng NVLC của mỗi lần cung cấp}} \times \text{Số ngày cung cấp cách nhau của lần cung cấp } i}{\text{Tổng số lượng NVLC của mỗi lần cung cấp}}$$

- Số ngày chuẩn bị sử dụng: Là số ngày cần thiết để chỉnh lý và chuẩn bị NVLC theo yêu cầu về mặt kỹ thuật trước khi đưa vào sản xuất như phơi gỗ, đập vụn quặng, cưa nhỏ sắt, thép... Số ngày này được xác định theo thời gian cần thiết cho quá trình chỉnh lý và chuẩn bị theo tình hình cụ thể của từng loại NVLC.

- Số ngày bảo hiểm: Là số ngày dự trữ tăng thêm trên số ngày dự trữ luân chuyển thông thường ngày để đề phòng trường hợp bất trắc có thể do nguyên nhân nào đó mà NVLC không thể cung cấp đều đặn được như vận chuyển sai hẹn, cung cấp sai hẹn... Xác định số ngày này căn cứ vào kinh nghiệm thực tế trước đây của doanh nghiệp và tình hình cung cấp hiện tại để ước tính.

Riêng đối với các loại vật tư mà thị trường cung cấp có tính chất thời vụ thì còn phải tính đến số ngày dự trữ bảo hiểm hoặc các loại vật liệu chủ chốt và khan hiếm thì số ngày này sẽ cao hơn...

- Xác định hệ số cung cấp cách nhau (hệ số xen kẽ vốn)

Khoảng cách giữa 2 lần nhập kho nhân với mức tiêu hao NVLC bình quân 1 ngày cho biết lượng vật tư nhập kho mỗi lần, đây chính là mức tồn kho cao nhất, mức tồn kho này chỉ có tại thời điểm nhập kho, sau đó do sử dụng lượng tồn kho giảm dần tới 0. Như vậy nhu cầu dự trữ vốn vật tư biến đổi từ cao đến thấp, nếu không điều

H_C Số lượng NVLC tồn kho bình quân mỗi

chỉnh giảm khoảng cách giữa 2 lần nhập kho bằng hệ số cung cấp cách nhau thì doanh nghiệp luôn luôn thừa vốn.

Lưu ý: Nếu trong kỳ doanh nghiệp xuất NVLC để sửa chữa TSCĐ, chế thử sản phẩm mới, hoặc dùng chung cho hoạt động của phân xưởng thì số NVLC này cũng được tính vào tổng mức tiêu hao NVLC kỳ KH. Nhu cầu vốn lưu động phải tính riêng cho từng loại NVLC (không cộng dồn).

Ví dụ 1: Tình hình nhập kho NVLC “X” của doanh nghiệp Hoàng Tùng trong năm báo cáo như sau:

Lần nhập	Số lượng nhập (kg)	Ngày nhập kho
Lần 1	40.000	Ngày 05 tháng
Lần 2	20.000	03
Lần 3	30.000	Ngày 14 tháng
Lần 4	10.000	05
		Ngày 20 tháng
		08
		Ngày 26 tháng
		11

Biết rằng: Chuyển hàng nhập kho lần cuối cùng của năm trước năm báo cáo vào ngày 20/12.

Yêu cầu: Tính số ngày cung cấp cách nhau bình quân trong năm báo cáo.

Bài giải:

1. Số ngày cung cấp cách nhau của các lần nhập kho (tính trong tháng 30 ngày)

- Từ 20/12 đến ngày 4/3 năm báo cáo: 75 ngày
- Từ 5/3 đến ngày 13/5 năm báo cáo: 69 ngày
- Từ 14/5 đến ngày 19/8 năm báo cáo: 96 ngày
- Từ 20/8 đến ngày 25/11 năm báo cáo: 106 ngày

2. Số ngày cung cấp cách nhau bình quân năm báo cáo:

$$\frac{(40.000 \times 75) + (20.000 \times 69) + (30.000 \times 96) + (10.000 \times 106)}{40.000 + 20.000 + 30.000 + 10.000} = 83$$

Ví dụ 2: Giả thiết doanh nghiệp cơ khí Việt – Hàn sử dụng 3 loại NVLC:

- NVLC “X” cứ 15 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 200 triệu đồng;
- NVLC “Y” cứ 8 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 120 triệu đồng;
- NVLC “Z” cứ 10 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 280 triệu đồng.

Căn cứ tài liệu trên bảng sau đây để thấy rõ tình hình chiếm dụng vốn của các loại NVL nói trên trong một tháng (31 ngày).

Tên NVL	Số tồn kho cao nhất	Số tồn kho mỗi ngày				
		1	2	3	4	5
X	3.000	2.200	2.000	1.800	1.600	1.400
Y	960	600	480	360	240	120
Z	2.800	280	2.800	2.520	2.240	1.960
Cộng	6.760	3.080	5.280	4.680	4.080	3.480

Tồn kho mỗi ngày						
6	7	8	9	10	11	12
1.200	1.000	800	600	400	200	3.000
960	840	720	600	480	360	240
1.680	1.400	1.120	840	560	280	2.800
3.840	3.240	2.640	2.040	1.440	840	6.040

Tồn kho mỗi ngày						
13	14	15	16	17	18	19
2.800	2.600	2.400	2.200	2.000	1.800	1.600
120	960	840	720	600	480	360
2.520	2.240	1.960	1.680	1.400	1.120	840
5.400	5.800	5.200	4.600	4.000	3.400	2.800

Tồn kho mỗi ngày						
20	21	22	23	24	25	26
1.400	1.200	1.000	800	600	400	200
240	120	960	840	720	600	480
560	280	2.800	2.520	2.240	1.960	1.680
2.200	1.600	4.760	4.160	3.560	2.960	2.360

Tồn kho mỗi ngày				
27	28	29	30	31
3.000	2.800	2.600	2.400	2.200
360	240	120	960	840
1.400	1.120	840	560	280
4.760	4.160	3.560	3.920	3.320

Số liệu trên cho thấy, nếu tính theo toàn bộ số ngày cung cấp cách nhau thì số dự trữ cao nhất của 3 loại NVLC là:

$$(200 \times 15) + (120 \times 8) + (280 \times 10) = 6.760 \text{ triệu đồng}$$

Nếu căn cứ vào mức dự trữ cao nhất này để xác định vốn cho doanh nghiệp thì sẽ lãng phí vốn. Bởi lẽ, xét tất cả số vốn tồn kho mỗi ngày trong tháng đều thấp hơn so với tồn kho cao nhất. Trong đó ngày có số lượng cao nhất của tháng là ngày 12 cũng chỉ chiếm dùng có 6.040 triệu đồng (89,3% số dự tồn kho cao nhất); ngày có số lượng tồn kho thấp nhất của tháng là ngày 11 chỉ chiếm dùng có 840 triệu đồng (12%

số tồn kho cao nhất). Như vậy rõ ràng không thể xác định mức vốn theo toàn bộ số ngày cung cấp cách nhau mà chỉ tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định của số ngày đó, tức là phải nhân nó với hệ số cung cấp cách nhau.

Căn cứ vào số liệu ở bảng trên, ta có thể tính được hệ số cung cấp cách nhau của 3 loại NVLC như sau:

- Số vốn chiếm dụng bình quân mỗi ngày:

$$(3.080 + 5.280 + 3.320) : 31 = 3.652 \text{ triệu đồng}$$

- Hệ số cung cấp cách nhau:

$$(3.652 : 6.769) = 0,541$$

- Xác định nhu cầu vốn lưu động đối với sản phẩm đang chế tạo (sản phẩm dở dang)

Để xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo phải căn cứ vào ba nhân tố cơ bản: Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch, độ dài chu kỳ sản xuất sản phẩm và hệ số sản phẩm đang chế tạo (tỷ lệ hoàn thành sản phẩm dở dang).

Công thức xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo:

$$V_{\text{DCT}} = P_n \times CK \times H_s$$

Trong đó:

+ V_{DCT} : Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo trong năm kế hoạch;

+ P_n : Chi phí sản xuất bình quân một ngày (hoặc giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất) kỳ kế hoạch và được xác định:

$$P = \frac{P}{n}, \text{ với:}$$

• P : Tổng chi phí sản xuất (hoặc tổng giá thành sản xuất của số sản phẩm sản xuất) kỳ kế hoạch và được xác định:

$$P = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch}}{\text{Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm kỳ}}$$

• n : Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ CK : Chu kỳ sản xuất sản phẩm trong năm kế hoạch;

Chu kỳ sản xuất sản phẩm là khoảng thời gian kể từ khi lúc đưa NVL vào sản xuất cho đến khi sản phẩm được chế tạo xong và hoàn thành thủ tục nhập kho. Chu kỳ sản xuất sản phẩm thông thường do các phòng, ban sản xuất, kế hoạch và kỹ thuật của doanh nghiệp căn cứ vào thời gian làm việc trong quá trình công nghệ và thời gian gián đoạn giữa các quá trình công nghệ của từng loại sản phẩm để xác định.

+ H_s : Hệ số sản phẩm đang chế tạo trong năm kế hoạch và được xác định theo các cách sau:

• Cách 1: Hệ số sản phẩm đang chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo và giá thành sản xuất của sản phẩm ($H_s < 1$).

• Cách 2:

$$H_s = \frac{\text{Tổng số lũy kế phí tổn sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số phí tổn bỏ vào sản xuất x Chu kỳ sản xuất}}$$

Hệ số sản phẩm đang chế tạo của mỗi loại sản phẩm cao hay thấp tùy theo mức phí tổn sản xuất bỏ vào quá trình chế tạo sản phẩm. Nếu phần lớn chi phí được đầu tư ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thì hệ số này sẽ cao và ngược lại.

Do quá trình chế tạo sản phẩm thường kéo dài, chi phí chế tạo sản phẩm không bỏ ngay 1 lần khi bắt đầu quá trình chế tạo mà được bỏ dần trong suốt quá trình chế tạo, nên nhu cầu vốn cho sản phẩm chế tạo biến đổi từ thấp tới cao và đạt mức cao nhất khi sản phẩm hoàn thành (khi đó $H_s = 1$).

Lưu ý: Khi xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo phải tính nhu cầu vốn cho từng loại sản phẩm. Vì vậy giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất trong kỳ cũng phải tính riêng cho từng loại sản phẩm.

- Xác định nhu cầu vốn lưu động đối với thành phẩm

Nhu cầu vốn thành phẩm là số vốn cần thiết chiếm dùng kể từ lúc sản phẩm chế tạo xong nhập kho cho đến lúc xuất kho giao cho đơn vị mua và thu được tiền hàng.

Công thức xác định nhu cầu vốn thành phẩm:

$$V_{TP} = Z_n \times N_{tp}$$

Trong đó:

+ V_{TP} : Nhu cầu vốn thành phẩm kỳ kế hoạch;

+ Z_n : Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch và được xác định:

$$Z_n = \frac{Z}{n} \quad \text{với:}$$

• Z : Tổng giá thành sản xuất của số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ kế hoạch và được xác định:

$$\overline{\text{Giá thành}} \times \frac{\text{Số lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch}}{\text{Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm kỳ}}$$

Số lượng sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch có liên quan đến số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ, do đó khi tính giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ cần sử dụng một trong 3 phương pháp để tính giá thành sản xuất của sản phẩm xuất kho: Nhập trước – xuất trước, thực tế đích danh, bình quân gia quyền.

• n : Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ N_{TP} : Số ngày luân chuyển (số ngày dự trữ) thành phẩm kỳ kế hoạch là khoảng thời gian kể từ khi thành phẩm nhập kho cho đến khi xuất khỏi kho đưa đi tiêu thụ. Số ngày này bao gồm:

• Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm: Là số ngày kể từ lúc thành phẩm nhập kho cho đến khi thành phẩm xuất khỏi kho của doanh nghiệp. Xác định số ngày này căn cứ vào hợp đồng tiêu thụ, nhưng phải phân biệt các trường hợp sau đây:

* Nếu hợp đồng tiêu thụ qui định rõ thời hạn cách nhau giữa hai lần giao hàng (ví dụ: 10 hoặc 15 ngày một lần) thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm tính theo thời hạn cách nhau đó.

* Nếu hợp đồng tiêu thụ qui định rõ thời hạn cách nhau giữa hai lần giao hàng là không đều đặn thì số ngày dự trữ thành phẩm chính là thời gian dài nhất giữa 2 lần giao hàng.

* Nếu hợp đồng tiêu thụ chỉ qui định số hàng xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm tính theo số ngày cần thiết để tích lũy đủ số hàng để xuất giao cho khách hàng. Số ngày này còn gọi là số ngày tích lũy thành lô (N_{TLTL}) và được xác định:

$$N_{TL} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm xuất giao mỗi lần}}{\text{Trọng lượng sản phẩm xuất giao mỗi lần}}$$

Số ngày tích lũy thành lô hàng lớn nhất hoặc số ngày cần thiết để tích lũy lô hàng lớn nhất.

Trên thực tế, mỗi loại thành phẩm dự trữ cũng luôn biến động từ thấp nhất đến cao nhất. Trong cùng một lúc doanh nghiệp lại phải tổ chức nhiều lô hàng của nhiều loại thành phẩm khác nhau, do đó số ngày dự trữ ở kho thành phẩm cần nhân với hệ số xen kẽ vốn thành phẩm (H_{XKTP}).

$$H_X = \frac{\text{Số lượng thành phẩm tồn kho bình quân}}{\text{Số lượng thành phẩm tồn kho cao nhất}}$$

- Số ngày xuất kho và vận chuyển: Là số ngày cần thiết để đưa hàng từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng (nếu doanh nghiệp giao hàng tại kho doanh nghiệp thì không cần tính số ngày này). Xác định số ngày này phải dựa vào khoảng cách từ doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng và năng lực vận chuyển hàng giao cho khách của doanh nghiệp.

- Số ngày thanh toán: Là số ngày kể từ lúc lấy được chứng từ vận tải (từ lúc người mua nhận được hàng) cho đến lúc thu được tiền hàng về. Số ngày này được xác định theo thời gian cần thiết để làm thủ tục thanh toán hoặc thủ tục nhờ thu, sau khi doanh nghiệp đã lấy được chứng từ vận chuyển.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Hoàng Thạch tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch sản xuất hai loại sản phẩm A và B như sau:

- Số lượng sản phẩm sản xuất: sản phẩm A: 1.000 chiếc, sản phẩm B: 500 chiếc.

- Định mức tiêu hao về NVLC “N” cho một sản phẩm như sau: Sản phẩm A: 450 kg, sản phẩm B: 300 kg. Đơn giá kế hoạch mua thuế GTGT của mỗi kg NVLC “N” là: 15.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của NVLC “N” là 10%.

Ngoài ra trong năm kế hoạch dự kiến dùng NVLC “N” để chế tạo thử sản phẩm mới khoảng 1.000 kg. Theo hợp đồng ký kết với người cung cấp thì trung bình 30 ngày lại nhập kho NVL “N” một lần, hệ số cung cấp cách nhau là 0,8. Số ngày hàng đi đường và kiểm nhận nhập kho 3 ngày, số ngày chuẩn bị sử dụng 1 ngày, số ngày bảo hiểm 1 ngày.

Yêu cầu:

1. Căn cứ tài liệu trên tính nhu cầu vốn NVLC “N”.

2. Giả sử, giá thành sản xuất đơn vị của sản phẩm A là: 200.000 đồng/chiếc, sản phẩm B: 300.000 đồng /chiếc. Chu kỳ sản xuất của sản phẩm A: 6 ngày, sản phẩm B: 5 ngày. Hệ số sản phẩm đang chế tạo của sản phẩm A: 0,8, sản phẩm B: 0,7. Hãy xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo năm kế hoạch.

3. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến số lượng sản phẩm tiêu thụ như sau

- Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B: 420 cái.

- Giả sử số ngày luân chuyển thành phẩm của sản phẩm A, B như sau:

Số ngày ở các khâu	Sản phẩm A	Sản phẩm B
- Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm đã điều chỉnh theo hệ số	12	15
- Số ngày xuất kho và vận chuyển	2	3
- Số ngày thanh toán	3	5

Yêu cầu: Tính nhu cầu vốn thành phẩm trong năm kế hoạch.

Bài giải:

Yêu cầu

I:

hoạch: - Tổng số NVLC “N” dùng để sản xuất và chế tạo thử sản phẩm trong năm kế

$$(1.000 \text{ chiếc} \times 450 \text{ kg}) + (500 \text{ chiếc} \times 300 \text{ kg}) + 1.000 \text{ kg} = 60.100 \text{ kg}$$

- Tổng mức tiêu hao NVLC “N” trong năm kế hoạch:

$$60.100 \text{ kg} \times 15.000 \text{ đồng} = 9.015.000.000 \text{ đồng}$$

- Mức tiêu hao NVLC “N” bình quân một ngày trong năm kế

$$\text{hoạch: } 9.015.000.000 \text{ đồng} : 360 \text{ ngày} = 25.041.667$$

đồng/ngày

- Số ngày dự trữ hợp lý NVLC “N” trong năm kế hoạch:

$$(30 \text{ ngày} \times 0,8) + 3 \text{ ngày} + 1 \text{ ngày} + 1 \text{ ngày} = 29 \text{ ngày}$$

- Nhu cầu vốn NVLC “N” trong năm kế hoạch:

$$25.041.667 \text{ đồng/ngày} \times 29 \text{ ngày} = 726.208.343 \text{ đồng}$$

Yêu cầu 2 (Đvt: đồng)

- Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất năm kế

$$\text{hoạch: Sản phẩm A: } 1.000 \text{ chiếc} \times 200.000 =$$

$$200.000.000 \text{ Sản phẩm B: } 500 \text{ chiếc} \times 300.000$$

$$= 150.000.000$$

- Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất năm kế

$$\text{hoạch: Sản phẩm A: } 200.000.000 : 360 \text{ ngày} = 555.556$$

Sản
phả
m B:
150.
000.
000 :
360
ngày
=
416.
667

- Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo năm kế hoạch:

$$\text{Sản phẩm A: } 555.556 \times 6\text{ngày} \times 0,8 = 2.666.688$$

$$\text{Sản phẩm B: } 416.667 \times 5\text{ngày} \times 0,7 = 1.458.334,5$$

$$\text{Tổng cộng: } 4.125.022,5$$

Yêu cầu 3 (Đvt: đồng)

- Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ bình quân một ngày kỳ kế hoạch:

$$\text{Sản phẩm A: } (1.000 \text{ cái} \times 200.000) : 360 \text{ ngày} = 200.000$$

$$\text{Sản phẩm B: } (420 \text{ cái} \times 300.000) : 360 \text{ ngày} = 350.000$$

- Số ngày luân chuyển của thành phẩm:

$$\text{Sản phẩm A: } 12 + 2 + 3 = 17 \text{ ngày}$$

$$\text{Sản phẩm B: } 15 + 3 + 5 = 23 \text{ ngày}$$

- Nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch của doanh nghiệp:

$$(200.000 \times 17 \text{ ngày}) + (350.000 \times 23 \text{ ngày}) = 11.450.000$$

Tổng hợp vốn trong các khâu, ta có được nhu cầu vốn lưu động trong năm kế hoạch của doanh nghiệp Hoàng Thạch:

$$726.208.343 + 4.125.022,5 + 8.920.000 = 741.783.365,5 \text{ đồng}$$

2.1.2. Đối với doanh nghiệp thương mại

Theo phương pháp trực tiếp, nhu cầu vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại được xác định như sau:

Nhu
cầu vốn
lưu
động kỳ
kế

Nhu cầu vốn dự
trữ hàng hóa
bình quân
(giá vốn) kỳ kế

Nhu cầu vốn
lưu động không
phải là hàng hóa
kỳ kế

Trong doanh nghiệp thương mại, để thực hiện chức năng lưu chuyển hàng hóa đòi hỏi doanh nghiệp phải dự trữ một lượng hàng hóa đủ lớn để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ. Do vậy, thành phần vốn dự trữ hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn lưu động của doanh nghiệp, trong khi đó thành phần vốn lưu động không phải là hàng hóa chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ để phục vụ cho quá trình lưu chuyển hàng hóa. Do đó giáo trình này chỉ đề cập đến việc xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân (theo giá vốn) kỳ kế hoạch.

Vốn dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hàng hoá đang dự trữ ở mức trung bình của doanh nghiệp và được ký hiệu D_{lgv} .

Vốn dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch trong doanh nghiệp có vị trí quan trọng, nó biểu hiện nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá trong suốt cả kỳ kế hoạch, đồng thời căn cứ vào vốn dự trữ hàng hoá bình quân có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong kỳ của doanh nghiệp. Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn theo trình tự sau:

Bước 1:

- Tính số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý kỳ báo cáo:

$$\overline{N_{0HL}} = \frac{\overline{D_{0TT}} - \overline{D_{0DU}}}{\overline{m_{0HL}}}$$

Trong đó:

- + $\overline{N_{0HL}}$: Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý kỳ báo cáo;
- + $\overline{D_{0TT}}$: Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế kỳ báo cáo theo giá mua;
- + $\overline{D_{0DU}}$: Vốn dự trữ bình quân hàng ứ đọng năm báo cáo;
- + $\overline{m_{0HL}}$: Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý kỳ

báo
cáo.

- Xác định vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua năm thực tế năm báo cáo:

$$\frac{\frac{1}{2}D + D + D + \frac{1}{2}D}{D + CQ}$$

Trong đó:

- + D_{DQ1} : Vốn dự trữ hàng hoá tại thời điểm đầu quý 1;
- + D_{CQ1} ; D_{CQ2} ... D_{CQ4} : Vốn dự trữ hàng hoá tại thời điểm cuối quý 1; cuối quý 2; cuối quý 3 và cuối quý 4.
- Xác định doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý kỳ báo cáo:

$$\overline{m_{0HL}} = \frac{\overline{m_{0T}}}{T} - \overline{m_{0UD}}$$

Trong đó:

- + $\overline{m_{0TT}}$: Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế kỳ báo cáo;
- + $\overline{m_{0UD}}$: Doanh số bán ra bình quân 1 ngày hàng ứ đọng kỳ báo cáo.

Bước 2: Tính số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý đã xác định ở bước 1, dựa vào tình hình biến động dự kiến tăng (giảm) số ngày dự trữ bình quân trong kỳ kế hoạch để xác định số ngày này.

$$\overline{N_1} = \overline{N_{0HL}} \pm \overline{N_{T,G}}$$

Trong đó:

- + $\overline{N_1}$: Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch;
- + $\overline{N_{T,G}}$: Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân dự kiến tăng, (giảm) kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

Bước 3:

Xác định vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua kỳ kế hoạch:

$$D_{1GM} = m_1 \times N_1$$

Trong đó:

+ $\overline{D_{1GM}}$: Vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua kỳ kế hoạch

+ $\overline{m_1}$: Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch.

Bước 4: Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn kỳ kế hoạch.

$$\overline{D_{1GV}} = \overline{D_{GM}} + P_m$$

Trong đó: P_m là chi phí mua phân bổ cho hàng dự trữ bình quân.

	Chi phí mua phân bổ cho	Chi phí mua phát sinh	Trị giá mua của hàng dự trữ trong kỳ
P_m	<hr/>	<hr/>	
	Trị giá mua của hàng tồn kho đầu kỳ	Trị giá mua của hàng	

Lưu ý: Khi xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân phải xác định riêng cho từng loại hàng hoá. Vì vậy, khi tính doanh số bán ra bình quân một ngày kỳ kế hoạch theo giá mua và số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch cũng phải tính riêng cho từng loại hàng hoá tương ứng.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp thương mại Minh Toàn có tài liệu sau:

a. Năm báo cáo

- Dự trữ hàng hoá theo giá mua tại các thời điểm trong năm:

+ Ngày 01/01: 680 triệu đồng;

+ Ngày 31/3: 942 triệu đồng;

+ Ngày 30/6: 534 triệu đồng;

+ Ngày 30/9: 840 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 640 triệu đồng.

Trong đó, hàng ứ đọng kém chất lượng ở đầu năm: 76 triệu đồng, quý 1 phát sinh thêm 200 triệu đồng và bán được 250 triệu đồng, quý 2 phát sinh thêm 84 triệu đồng và quý 3 bán hết; quý 4 không phát sinh thêm.

- Tổng doanh số bán ra theo giá mua trong năm: 11.160 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Tổng trị giá mua vào theo giá mua trong năm: 11.660 triệu đồng.

- Tổng trị giá bán ra theo giá mua trong năm: 11.700 triệu đồng.

- Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân hợp lý năm kế hoạch giảm 2 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

- Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng dự trữ đầu năm kế hoạch: 13,5 triệu đồng.

- Chi phí mua hàng phát sinh trong năm: 48 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

- Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế kỳ báo cáo
theo giá mua: $[(680 : 2) + 942 + 534 + 840 + (640 : 2)] : 4 = 744$

- Dự trữ hàng ứ đọng kém phẩm chất tại các thời điểm trong năm báo cáo: Đầu quý 1 : 76
Cuối quý 1: $76 + 200 - 250 = 26$
Cuối quý 2: $26 + 84 - 0 = 110$
Cuối quý 3: $110 + 0 - 110 = 0$
Cuối quý 4: 0

cá
o: - Vốn dự trữ hàng hóa bình quân của hàng ứ đọng kém phẩm chất năm báo

$$[(76 : 2) + 26 + 110 + 0 + (0 : 2)] : 4 = 43,5$$

- Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý theo giá mua năm báo cáo:

$$744 - 43,5 = 700,5$$

- Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế năm báo cáo:

cá
o: $11.160 : 360 = 31$

- Doanh số bán ra bình quân 1 ngày của hàng ứ đọng, kém phẩm chất năm báo

$$(250 + 84 + 26) : 360 = 1$$

- Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý năm báo cáo:

$$31 - 1 = 30$$

- Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo:

$$700,5 : 30 = 23 \text{ ngày}$$

- Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân năm kế hoạch:

$$23 - 2 = 21 \text{ ngày}$$

- Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày năm kế hoạch:

$$11.700 : 360 = 32,5$$

- Vốn dự trữ hàng hoá bình quân năm kế hoạch theo giá mua:

3 Chi phí
 2 mua
 , hàng
 5 phân
 bổ
 x cho
 vốn
 2 dự trữ
 1 hàng
 hoá
 = bình
 quân
 6 năm
 8 kế
 2 hoạch
 , :
 5

<u>13,5 +</u>	x
<u>48</u>	
640 +	6
11.66	8
0	2
	,
	5
	=
	3
	,
	4
	2
	9
	7
	4

- Vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn năm kế hoạch:

$$682,5 + 3,429 = 685,929$$

2.2. Phương pháp gián tiếp

Thực chất của phương pháp này là dựa vào thống kê kinh nghiệm về tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động trên doanh thu thuần của năm báo cáo, nhiệm vụ SXKD của năm kế hoạch và sự thay đổi về tốc độ chu chuyển vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp năm kế hoạch.

Xác định nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp gián tiếp tương đối đơn giản, tuy nhiên mức độ chính xác bị hạn chế. Phương pháp này thích hợp với việc xác định nhu cầu vốn lưu động với quy mô kinh doanh nhỏ.

Nhu cầu vốn lưu động được tính theo công thức:

$$\overline{VLD}_1 = \overline{VLD}_0 \times \frac{DTT_1}{DTT_0} \times (1 \pm T)$$

Trong đó:

- + \overline{VLD}_1 : Nhu cầu vốn lưu động bình quân năm kế hoạch;
- + \overline{VLD}_0 : Vốn lưu động bình quân năm báo cáo;
- + DTT_1, DTT_0 : Doanh thu thuần (tổng mức luân chuyển vốn lưu động) năm kế hoạch, năm báo cáo;
- + T : Tỷ lệ phần trăm chênh lệch số ngày một vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo:

$$T = \frac{K_1 - K_0}{K_0} \times 100 \%$$

Với K_1, K_0 : Số ngày một vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

Ví dụ 5: Có tài liệu tại doanh nghiệp Hữu Hoàng như sau:

a. Năm báo cáo

- Vốn lưu động tại các thời điểm:

Ngày 1/1: 800 triệu đồng; ngày 1/4: 700 triệu đồng; ngày 1/7: 1.000 triệu đồng; ngày 1/10: 800 triệu đồng; ngày 31/12: 1.400 triệu đồng.

- Doanh thu thuần: 10.800 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

Doanh thu thuần tăng 20% so với năm báo cáo. Tỷ lệ giảm số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo 4%.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

- Vốn lưu động bình quân năm báo cáo:

$$\frac{800/2 + 700 + 1000 + 800 + 1400/2}{4} = 900$$

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh năm kế hoạch:

$$10.800 \times 120\% = 12.960$$

- Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch:

$$900 \times \frac{12.960}{10.800} \times (1 - 4\%) = 1.036,8$$

IV. Quản lý vốn lưu động

1. Quản lý vốn bằng tiền

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, hằng ngày các doanh nghiệp luôn phải duy trì một khối lượng vốn bằng tiền nhất định, với mục đích:

- Thỏa mãn nhu cầu giao dịch, mua sắm: Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa...
- Thực hiện các hoạt động đầu tư.
- Dự phòng để đối phó những trường hợp phát sinh đột xuất mà doanh nghiệp không lường trước được.

Như vậy, vốn bằng tiền là yếu tố quan trọng không kém gì so với các yếu tố khác trong kinh doanh như vật liệu, hàng hóa... và nhiều khi là tiền đề để có các yếu tố đó. Do vậy, doanh nghiệp cần phải có kế hoạch tài chính để xác định nhu cầu vốn bằng tiền phục vụ cho kinh doanh hằng tháng, thậm chí hằng tuần.

2. Quản lý các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số vốn của doanh nghiệp nhưng bị doanh nghiệp khác chiếm dụng. Nếu số vốn này bị chiếm dụng ở mức độ lớn thì doanh nghiệp sẽ thiếu vốn bằng tiền để phục vụ kinh doanh. Vì thế, doanh nghiệp phải có biện pháp để giảm thấp hệ số chiếm dụng vốn, rút ngắn kỳ thu tiền bình quân trên cơ sở áp dụng các phương thức thanh toán sao cho có lợi nhất cho doanh nghiệp, đồng thời linh hoạt trong đàm phán để thu nợ một cách nhanh chóng.

Để quản lý tốt các khoản phải thu, cần phân loại theo mức độ rủi ro của các khoản phải thu, cụ thể:

- Loại A: Khoản phải thu có độ tin cậy cao.
- Loại B: Khoản phải thu có độ tin cậy trung bình.
- Loại C: Khoản phải thu có độ tin cậy thấp.
- Loại D: Khoản phải thu không thể thu hồi được.

Khi phân tích khả năng thanh toán của một công ty: loại A được tính 100% giá trị ghi trên tài khoản, loại B được tính 90%-95%, loại C được tính 70%-80% giá trị ghi trên tài khoản, và loại D không được tính. Loại D xem như không có hy vọng thu hồi, sau một thời gian xác định không đòi được thì có thể xóa khỏi tài khoản phải thu.

3. Quản lý hàng tồn kho

Quản lý hàng tồn kho đối với doanh nghiệp chủ yếu là quản lý vật tư và thành phẩm.

- Đối với nhu cầu vật tư (nguyên vật liệu, công cụ lao động, hàng hóa, phụ tùng...), nếu mức dự trữ không phù hợp với yêu cầu SXKD có thể xảy ra hai trường hợp:

+ Mức dự trữ quá lớn: Gây dư thừa, ứ đọng, lãng phí vốn và hiệu quả thấp.

+ Mức dự trữ quá nhỏ: Thiếu vật tư, gây ra tình trạng căng thẳng hoặc thậm chí phải tạm ngừng sản xuất do thiếu nguyên vật liệu.

Rõ ràng, cả hai trường hợp nói trên đều không tốt. Do đó doanh nghiệp cần phải xác định chính xác nhu cầu vốn vật tư trước khi thực hiện sản xuất, tức là doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn cần thiết để đầu tư hình thành nên những loại tài sản này tối thiểu thường xuyên cần thiết tương đương với quy mô nhất định.

- Đối với thành phẩm: Nếu doanh nghiệp quản lý số vốn này không tốt thì tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, gây tác động tiêu cực đến tốc độ luân chuyển và tình hình sử dụng vốn ở các khâu trước. Do vậy, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra tình hình tiêu thụ số tồn kho thành phẩm, khả năng chi trả của người mua, giám sát những người chi trả không đúng hạn để đẩy tốc độ luân chuyển vốn ở khâu này nói riêng và tốc độ luân chuyển vốn toàn doanh nghiệp nói chung.

V. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Các doanh nghiệp dùng vốn lưu động của mình để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm hoặc mua bán hàng hóa; quá trình vận động của vốn lưu động bắt đầu từ việc dùng tiền tệ mua sắm nguyên vật liệu, hàng hóa dự trữ, quá trình sản xuất, chế biến và tổ chức tiêu thụ để thu về một số vốn đối hình thái tiền tệ ban đầu. Mỗi lần vận động như vậy gọi là tuần hoàn vốn lưu động.

Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả bao nhiêu thì càng nâng cao được hiệu quả kinh doanh bấy nhiêu. Vì lợi ích kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý, có hiệu quả hơn từng đồng vốn lưu động, nhằm làm cho mỗi đồng vốn lưu động hàng năm có thể mua nguyên vật liệu, hàng hóa về dự trữ nhiều hơn và tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được nhiều hơn.

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Vốn lưu động luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp gọi là hiệu suất sử dụng vốn lưu động.

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý vốn lưu động trong kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức mua sắm, dự trữ và tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp hợp lý hay không hợp lý; các khoản phí tổn trong quá trình kinh doanh cao hay thấp, tiết kiệm hay không tiết kiệm.

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

1.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

1.1.1. Số vòng quay vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm) vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng (bao nhiêu lần luân chuyển). Số vòng quay của vốn lưu động càng tăng, thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại và được xác định theo công thức:

$$L = M : \overline{VLD}$$

Trong đó:

- + L: Số vòng quay vốn lưu động;
- + M: Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- + \overline{VLD} : Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

1.1.2. Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh khoảng thời gian cần thiết (ngày) vốn lưu động quay được một vòng. Hay một lần luân chuyển của vốn lưu động phải chiếm hết bao nhiêu ngày. Số ngày một vòng quay vốn lưu động càng tăng, thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng thấp và ngược lại và được xác định theo công thức:

$$K = N : L$$

Trong đó:

- + K: Số ngày một vòng quay vốn lưu động;
- + N: Số ngày trong kỳ (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày và tháng: 30 ngày).

1.2. Mức tiết kiệm hoặc lãng phí vốn lưu động

1.2.1. Mức tiết kiệm tuyệt đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Hay nói cách khác, với mức doanh thu thuần hoạt động kinh doanh không thay đổi so với kỳ trước, song do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ này nên doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn lưu động là bao nhiêu. Như vậy số vốn lưu động sử dụng trong kỳ này sẽ ít hơn số vốn lưu động sử dụng ở kỳ trước. Số chênh lệch này của vốn lưu động, chính là mức

tiết kiệm tuyệt đối.

$$V_{\text{TUYỆT ĐỐI}} = \left(\frac{M_0}{360} \times K \right)$$

$$- \overline{VL\dot{D}_0}$$

Trong đó:

- + $V_{\text{TUYỆT ĐỐI}}$: Mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động;
- + M_0 : Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh năm báo cáo;
- + K_1 : Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch;
- + $\overline{VLD_0}$: Vốn lưu động bình quân năm báo cáo.

1.2.2. Mức tiết kiệm tương đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô kinh doanh (tăng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh) song không cần đầu tư thêm vốn hoặc đầu tư không đáng kể. Số vốn tiết kiệm tương đối chính là số vốn không cần đầu tư tăng thêm.

$$V_{\text{TƯƠNG ĐỐI}} = \overline{VLD} - \left(\frac{M_1 \times K}{360} \right) = \overline{M_1} \times \left(\frac{K_0}{360} - \frac{K_1}{360} \right)$$

Trong đó:

- + $V_{\text{TƯƠNG ĐỐI}}$: Mức tiết kiệm tương đối vốn lưu động.
- + K_1, K_0 : Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

Ví dụ 6: Trong năm báo cáo doanh thu thuần của doanh nghiệp Hoàng Lan đạt 1.200 triệu đồng. Dự kiến năm kế hoạch doanh nghiệp sẽ tăng số vòng quay vốn lưu động từ 5 vòng ở năm báo cáo lên 6 vòng ở năm kế hoạch.

Yêu cầu:

1. Tính số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối năm kế hoạch.
2. Tính số vốn lưu động tiết kiệm tương đối, biết rằng: năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh nên tăng doanh thu thuần lên 50% so với năm báo cáo.

Bài giải:

Số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối là:

$$V_{\text{TUYỆT ĐỐI}} = \overline{VLD} - \left(\frac{M_1 \times K_1}{360} \right) = - 40 \text{ triệu đồng}$$

$$V_{\text{TƯƠNG ĐỐI}} = \overline{M_1} \times \left(\frac{K_0}{360} - \frac{K_1}{360} \right) = - 60 \text{ triệu đồng}$$

$$V_{\text{TƯƠNG ĐỐI}} = \overline{M_1} \times \left(\frac{K_0}{360} - \frac{K_1}{360} \right)$$

1.3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, người ta thường dùng các chỉ tiêu hệ số doanh thu trên vốn lưu động và hệ số lợi nhuận trên vốn lưu động.

1.3.1. Hệ số doanh thu trên vốn lưu động

Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào SXKD trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số doanh thu trên vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

1.3.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn lưu động

Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào SXKD trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế). Hệ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, cần phải tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong doanh nghiệp, bởi các lý do sau:

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là rút ngắn thời gian vốn lưu động nằm trong lĩnh vực dự trữ, sản xuất và lưu thông. Từ đó mà giảm bớt số lượng vốn lưu động chiếm dùng, tiết kiệm vốn lưu động trong luân chuyển.

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là điều kiện rất quan trọng để phát triển SXKD của doanh nghiệp. Bởi vì số vốn lưu động cần thiết của mỗi doanh nghiệp nhiều hay ít trong điều kiện SXKD nhất định phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Thông qua việc tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động, doanh nghiệp có thể giảm bớt được số vốn lưu động chiếm dùng nhưng vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản SXKD như cũ, có thể với số vốn như cũ nhưng doanh nghiệp mở rộng được qui mô SXKD mà không cần thêm vốn.

- Tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động còn có ảnh hưởng tích cực đến việc hạ thấp giá thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có đủ vốn thoả mãn nhu cầu SXKD và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong cả nước.

Muốn tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu dự trữ.

· + Chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp cách nhau;

- + Sắp xếp mạng lưới kho hàng khoa học, vừa thuận tiện cho kinh doanh vừa đảm bảo an toàn, đồng thời thực hiện tốt công tác bảo quản, kiểm tra hàng tồn kho.

- + Căn cứ vào nhu cầu vốn lưu động và tình hình cung cấp vật tư, tổ chức hợp lý việc mua sắm, dự trữ vật liệu nhằm rút bớt số lượng dự trữ luân chuyển thường ngày, kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư ứ đọng để giảm vốn ở khâu này.

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu sản xuất.

+ Áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, xây dựng định mức tiêu hao NVL tiên tiến, nâng cao năng suất lao động, lựa chọn phương pháp khấu hao hợp lý để tiết kiệm chi phí sản xuất.

+ Quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến nhằm tiết kiệm NVL, hạ giá thành sản phẩm.

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu lưu thông.

+ Tìm hiểu phân tích nhu cầu thị trường, thị hiếu người tiêu dùng để đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm.

+ Nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để rút ngắn số ngày dự trữ thành phẩm ở kho, thực hiện được kế hoạch tiêu thụ. Đồng thời theo dõi tình hình thanh toán nhằm rút ngắn số ngày xuất kho, vận chuyển và thanh toán để thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở khâu này.

+ Tổ chức vận động hàng hoá hợp lý, quản lý tốt tiền hàng, đẩy mạnh việc bán ra bằng cách đa dạng hoá các loại hình tiêu thụ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, thực hiện tốt công tác hậu bán hàng, đồng thời tích cực thu hồi công nợ, đảm bảo thu hồi vốn đầy đủ và kịp thời.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Vốn lưu động là gì? Trình bày đặc điểm của vốn lưu động. Nêu sự khác biệt về đặc điểm của vốn lưu động với đặc điểm của vốn cố định trong doanh nghiệp

Câu 2. Tại sao trong quá trình SXKD, doanh nghiệp phải xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động?

Câu 3. Trình bày các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp và cho ví dụ minh họa đối với từng chỉ tiêu.

Câu 4. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp có ý nghĩa gì? Nêu và giải thích các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. Liên hệ thực tế để chứng minh.

Câu 5. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là gì? Tại sao trong quá trình SXKD, vốn kinh doanh của doanh nghiệp phải phân chia thành vốn cố định và vốn lưu động? Theo anh chị thành phần vốn nào trong doanh nghiệp sản xuất là quan trọng nhất? Tại sao?

Câu 6. Tại sao nói: Tác động mạnh mẽ vào sản xuất là một biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại?

Câu 7. Trình bày ý nghĩa của việc tiết kiệm vốn lưu động tuyệt đối, tương đối. Cho ví dụ minh họa.

Bài tập

Bài 1. Doanh nghiệp thương mại Nhật Huy có tài liệu về xây dựng kế hoạch vốn dự trữ hàng hoá như sau:

a. Năm báo cáo

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Vốn dự trữ hàng hoá đầu kỳ	860	-	-	-
2. Tổng trị giá mua vào trong kỳ	4.260	3.680	5.400	4.520

3. Doanh số bán ra theo giá mua	4.180	3.720	5.320	4.600
---------------------------------	-------	-------	-------	-------

b. Năm kế hoạch

- Tổng doanh số bán ra theo giá mua tăng 20% so với năm báo cáo.
- Tổng trị giá hàng mua vào theo giá mua: 21.344 triệu đồng.
- Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân tăng thêm 1 ngày so số ngày dự trữ bình quân thực tế năm báo cáo.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài 2. Doanh nghiệp Ngọc Hà có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

Tình hình hàng hóa tồn kho theo giá mua tại các thời điểm:

Ngày 1.1: 1.000 triệu đồng; Ngày 1.4: 1.200 triệu đồng;

Ngày 1.7: 1.080 triệu đồng; Ngày 1.10: 1.240 triệu đồng.

Trong quý 4 doanh nghiệp dự kiến doanh số mua vào 2.100 triệu đồng và bán ra theo giá mua bằng 30% doanh số bán ra cả năm. Doanh số bán ra theo giá mua tính đến thời điểm 30.9 là: 4.900 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến doanh thu bán hàng 8.400 triệu đồng, tỷ lệ lãi gộp dự kiến 15% trên doanh thu. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra trong năm 12 triệu đồng.

- Số ngày dự trữ hàng hóa bình quân trong năm giảm 5 ngày so với số ngày dự trữ hàng hóa bình quân thực tế năm báo cáo.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân theo giá mua trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài 3. Doanh nghiệp thương mại Thu Thảo có tài liệu:

a. Năm báo cáo

Tình hình hàng hóa mua vào và bán ra theo giá mua như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Tồn đầu năm	1.200	-	-	-
2. Mua vào trong năm	1.800	2.000	2.000	2.200
3. Bán ra trong năm	2.000	1.800	1.980	2.140

Trong quý 1 phát sinh một số hàng ứ đọng kém phẩm chất trị giá 72 triệu đồng, trong quý 2 doanh nghiệp tiêu thụ được 36 triệu đồng. Đến quý 3 phát sinh thêm một số hàng ứ đọng kém phẩm chất trị giá 20 triệu đồng. Doanh nghiệp đã hạ giá bán nhưng vẫn không tiêu thụ được số hàng ứ đọng kém phẩm chất trên. Quý 4 không phát sinh thêm và không tiêu thụ được.

Phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn kho cuối năm 46 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

Doanh nghiệp dự kiến doanh số mua vào và bán ra theo giá mua đều tăng 15% so với năm báo cáo. Phí mua hàng phát sinh trong năm 58,8 triệu đồng.

Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân giảm 2 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài 4. Doanh nghiệp Huy Hoàng có tài liệu về tình hình dự trữ hàng hoá (theo giá mua) như sau:

a. Năm báo cáo

- Tình hình hàng hoá tồn kho tại các thời điểm:

+ Ngày 01/1: 1.400 triệu đồng; Ngày 01/4: 1.200 triệu đồng.

+ Ngày 01/7: 1.600 triệu đồng; Ngày 30/9: 1.660 triệu đồng.

- Tổng doanh số bán ra (theo giá mua) tính đến ngày 30/9: 10.260 triệu đồng.

- Trong quý 4 dự kiến: Tổng trị giá mua vào 5.200 triệu đồng và tổng doanh số bán ra theo giá mua bằng 25% tổng doanh số bán ra theo giá mua của cả năm báo cáo.

Trong số hàng hoá dự trữ ở đầu năm có một số hàng hoá ứ đọng, kém mất phẩm chất trị giá 68 triệu đồng. Trong quý II bán được 18 triệu đồng và quý IV bán được 25,2 triệu đồng. Trong các quý không phát sinh thêm hàng ứ đọng.

b. Năm kế hoạch

- Tổng trị giá hàng hoá mua vào theo giá mua 13.000 triệu đồng.

- Tổng doanh số bán ra theo giá mua tăng 8% so với tổng doanh số bán ra theo giá mua năm báo cáo.

- Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân tăng 4 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua cho doanh nghiệp trên.

Bài 5. Doanh nghiệp Nhất Huy trong năm kế hoạch sản xuất 1 loại sản phẩm A có tài liệu như sau:

- Định mức tiêu hao NVL chính cho 1 đơn vị sản phẩm như sau:

+ NVLC: 20kg/sản phẩm.

+ Đơn giá kế hoạch của NVLC: 50.000 đồng/kg

- NVLC do 1 đơn vị cung cấp, theo hợp đồng đã ký kết thì cứ 40 ngày sẽ cung cấp NVLC cho doanh nghiệp 1 lần. Số ngày kiểm nhận nhập kho và chuẩn bị sử dụng 5 ngày, số ngày dự trữ bảo hiểm 3 ngày. Ngoài ra doanh nghiệp còn sử dụng 4.320 kg NVLC để chế tạo thử sản phẩm mới. Hệ số xen kẽ vốn NVLC là 0,8.

- Sản phẩm A khi sản xuất phải qua 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Thời gian trong giai đoạn này là 4 ngày, chi phí bình quân mỗi ngày là 500.000 đồng.

+ Giai đoạn 2: Thời gian của giai đoạn này là 4 ngày, chi phí bình quân mỗi ngày trong giai đoạn này là 800.000 đồng.

- Trong năm kế hoạch doanh nghiệp xuất giao hàng cho nhiều khách hàng khác nhau, nhưng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần không quá 240 sản phẩm. Thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tiền hàng hết 4 ngày.

- Số lượng sản phẩm tồn kho bình quân mỗi ngày là 1.800 sản phẩm và số sản phẩm tồn kho cao nhất là 2.250 sản phẩm. Theo bảng dự toán chi phí sản xuất năm kế hoạch thì tổng giá thành sản xuất sản phẩm trong năm là 29.952.000.000 đồng.

- Số lượng sản phẩm A sản xuất trong năm: 5.760 chiếc.

Biết rằng: Sản phẩm A không có chi phí dở dang đầu kỳ, cuối kỳ và số lượng sản xuất trong năm được tiêu thụ 90%..

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài 6. Doanh nghiệp Ngọc Hoa tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong năm: 3.120 triệu đồng.

- TSNH trên Bảng cân đối kế toán tại các thời điểm:

+ Ngày 31/12 năm trước năm báo cáo: 400 triệu đồng;

+ Ngày 31/3: 180 triệu đồng; Ngày 30/6: 300 triệu đồng;

+ Ngày 30/9: 200 triệu đồng; Ngày 31/12: 200 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh tăng 20% so với năm báo cáo.

- Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm 4 ngày so với năm báo cáo.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên bằng phương pháp gián tiếp.

2. Tính số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối năm kế hoạch so với năm báo cáo.

Bài 7. Căn cứ vào tài liệu sau, dùng phương pháp gián tiếp hãy xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp Hồng Châu và tính số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối trong năm kế hoạch do tăng tốc độ luân chuyển vốn.

a. Năm báo cáo

- Số dư vốn lưu động tại các thời điểm:

+ Ngày 01/01: 800 triệu đồng; Ngày 31/3: 1.000 triệu đồng;

+ Ngày 30/6 : 700 triệu đồng; Ngày 30/9: 850 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 1.300 triệu đồng.

- Số liệu tại bảng báo cáo kết quả hoạt động SXKD: doanh thu thuần 20.560 triệu đồng;

b. Năm kế hoạch

- Doanh thu thuần đến 30/9 là 18.000 triệu đồng. Trong quý 4 dự kiến doanh thu thuần đạt 20% doanh thu thuần cả năm.

- Số vòng quay vốn lưu động tăng 6 vòng so với năm báo cáo.

Bài 8. Doanh nghiệp Xuân Mai có số liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Số dư vốn lưu động tại các thời điểm:

+ Ngày 01/01: 240 triệu đồng; Ngày 01/4: 200 triệu đồng;

+ Ngày 01/7: 300 triệu đồng; Ngày 01/10: 250 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 260 triệu đồng.

- Số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động SXKD:

+ Tổng doanh thu thuần: 5.200 triệu đồng;

+ Giá vốn hàng bán: 3.700 triệu đồng;

+ Chi phí bán hàng: 350 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 450 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Tổng doanh thu thuần tăng 20% so với năm báo cáo;

- Lãi thuần 600 triệu đồng;

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm 2 ngày so với năm báo cáo.

Yêu cầu:

1. Căn cứ tài liệu trên hãy xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp? Biết rằng, trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Xác định số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối và tương đối do tăng tốc độ luân chuyển vốn (tăng số vòng quay vốn lưu động) năm kế hoạch so với năm báo cáo.

Bài 9. Doanh nghiệp Thu Sang trong năm kế hoạch N có tài liệu như sau:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Doanh thu bán hàng chưa thuế	2.600	2.400	2.800	2.700
Doanh thu bán hàng bị trả lại	-	-	50	-
Giá vốn hàng bán ra	2.100	2.150	2.200	2.250
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng bán ra	300	120	250	338

Vốn l��u động tại thời điểm cuối kỳ	1.000	1.400	1.400	1.800
-------------------------------------	-------	-------	-------	-------

Yêu cầu:

1. Tính các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn l  u động trong năm N. Các chỉ tiêu này nói lên điều gì? Biết rằng vốn l  u động tại thời điểm 31/12/N-1 là: 1.200 triệu đồng.

2. Nếu trong năm N-1 hệ số hiệu suất lợi nhuận vốn l  u động (mức doanh lợi vốn l  u động) là 0,15. Hãy nhận xét tình hình sử dụng vốn l  u động của doanh nghiệp trong năm N so với năm N-1.

Bài 10. Doanh nghiệp Thúy Kiều có tài liệu về xây dựng kế hoạch vốn kinh doanh trong năm nh   sau:

a. Năm báo cáo N

- Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng đến 31/12 là 7.800 triệu đồng. Trong đó: Nguyên giá đã khấu hao xong là 100 triệu đồng.

- Tỷ lệ khấu hao bình quân chung 15%.

- Số khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 2.650 triệu đồng.

- Tình hình doanh thu thuần và vốn l  u động tại các thời điểm:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Doanh thu thuần	3.200	3.000	3.400	3.600
Vốn l��u động cuối kỳ	800	860	900	1.000

- Vốn l  u động tại thời điểm ngày 01/01 là 800 triệu đồng.

- Lãi thuần: 1.200 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch N+1

- Doanh thu thuần tăng 30% so với năm báo cáo.

- Số vòng quay vốn l  u động tăng 5 vòng so với năm báo cáo.

- Ngày 01/3 thanh lý một số TSCĐ đang sử dụng ở đầu năm có nguyên giá 420 triệu đồng, (bao gồm cả số TSCĐ đã khấu hao xong ở đầu năm), số tài sản còn lại đã khấu hao được 90% nguyên giá. Giá trị thanh lý thu hồi 24 triệu đồng (ch  a bao gồm thuế GTGT 10%).

- Ngày 11/6 đ  a vào sử dụng cho kinh doanh một TSCĐ mua mới, giá mua ch  a thuế GTGT 10% là 320 triệu đồng, chi phí vận chuyển chạy thử hết 2 triệu đồng (ch  a thuế GTGT 5%). Lệ phí trước bạ phải nộp 15%. Tài sản có thời gian sử dụng là 5 năm.

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định vốn kinh doanh trong năm kế hoạch của doanh nghiệp trên. Biết rằng, tất cả TSCĐ doanh nghiệp đều thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bài 11. Doanh nghiệp Hiền Minh chuyên sản xuất sản phẩm Q có tài liệu như sau;

a. Năm báo cáo

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu năm 25 triệu đồng. Chi phí sản xuất phát sinh trong năm 1.250 triệu đồng, Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối năm 75 triệu đồng.

- Chi phí bán hàng bằng 8% và chi phí QLDN bằng 4% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.

- Lợi nhuận thuần tiêu thụ dự tính 956 triệu đồng.

- Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm 2.500 triệu đồng. Trong năm DN mua mới một số TSCĐ có nguyên giá 200 triệu đồng và thanh lý một số TSCĐ đã hết thời hạn sử dụng nguyên giá 300 triệu đồng. Số khấu hao lũy kế đến đầu năm 440 triệu đồng. Số khấu hao TSCĐ phải trích trong năm 100 triệu đồng.

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động trong năm 72 ngày.

Biết rằng: Trong năm không có sản phẩm tồn kho đầu năm và cuối năm

b. Năm kế hoạch

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm tăng 30% so với báo cáo. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ 5% so với năm báo cáo.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính 5% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch.

- Lợi nhuận thuần tiêu thụ sản phẩm tăng 20% so với năm báo cáo.

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động rút ngắn 12 ngày so với báo cáo

- Trong năm nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 150 triệu đồng, đã khấu hao 50 triệu đồng. Đồng thời mua mới một TSCĐ có nguyên giá 205 triệu đồng. Số khấu hao phải trích trong năm 150 triệu đồng.

- Trong doanh nghiệp không phát sinh hoạt động tài chính.

Yêu cầu:

1. Tính số vốn lưu động tiết kiệm trong năm kế hoạch.

2. Tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh năm kế hoạch và năm báo cáo.

Biết rằng: Ngoài TSCĐ doanh nghiệp không phát sinh các tài sản dài hạn khác.

Bài 12. Doanh nghiệp Hoàng Nga tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo (31/12/N):

- Tổng nguyên giá TSCĐ 13.800 triệu đồng, trong đó nguyên giá TSCĐ phải trích khấu hao 12.650 triệu đồng.

- Số khấu hao lũy kế 2.050 triệu đồng.
- Số sản phẩm A tồn kho 1.000 sản phẩm.

b. Năm kế hoạch

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A: Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm 30.000 sản phẩm. Số sản phẩm tồn kho cuối năm tính 10% trên số sản phẩm sản xuất trong năm. Giá bán đơn vị sản phẩm chưa thuế GTGT 800.000 đồng (đơn giá bán này không thay đổi so với năm báo cáo). Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm 570.000đ (hạ 5% so với năm báo cáo). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính 10% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.

- Doanh thu thuần các loại sản phẩm khác trong năm 2.600 triệu đồng và lợi nhuận thuần tiêu thụ của các loại sản phẩm khác là 169 triệu đồng.

- Tình hình biến động TSCĐ:

+ Ngày 01 tháng 03 nhận bàn giao một nhà xưởng đưa vào sử dụng nguyên giá 480 triệu đồng.

+ Ngày 01 tháng 05 mua mới và đưa vào sử dụng một thiết bị nguyên giá 720 triệu đồng.

+ Ngày 16 tháng 11 thanh lý một nhà kho (vừa hết hạn sử dụng) nguyên giá 180 triệu đồng.

+ Tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm 10%.

- Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch 5 vòng (tăng 1 vòng so với năm báo cáo).

- Thuế suất thuế TNDN 25%. Giả định doanh thu, chi phí được xác định là phù hợp với luật thuế TNDN và không có thu nhập khác.

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định:

1. Số vốn lưu động tiết kiệm trong năm kế hoạch.
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm kế hoạch.

Bài 13. Doanh nghiệp Thanh Long có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Số dư vốn lưu động tại các thời điểm: 1/1: 840 triệu đồng; 31/3: 850 triệu đồng; 30/6: 860 triệu đồng; 30/9: 870 triệu đồng; 31/12: 880 triệu đồng.

- Ngày 31/12: Nguyên giá TSCĐ 3.800 triệu đồng, khấu hao lũy kế: 600 triệu đồng, nợ dài hạn: 1.800 triệu đồng, Vốn chủ sở hữu: 2.000 triệu đồng.

- Tổng doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm 4.300 triệu đồng.

- Số lượng sản phẩm A tồn kho cuối năm 300 sản phẩm.

b. Năm kế hoạch

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm như sau:

+ Sản phẩm A: số lượng sản phẩm sản xuất cả năm 10.000 sản phẩm. Số lượng sản phẩm tồn cuối năm bằng 10% số lượng sản phẩm sản xuất trong năm. Giá bán chưa thuế GTGT 180.000 đồng/sản phẩm (đơn giá bán này đã giảm 10% so với năm báo cáo).

+ Các loại sản phẩm khác: Tổng doanh thu thuần cả năm 3.000 triệu đồng.

- Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động rút ngắn 18 ngày so với năm báo cáo.

- Dự kiến mua sắm thêm máy móc thiết bị nguyên giá 1.100 triệu đồng (dùng 40% vốn chủ sở hữu và 60% vốn vay).

- Số tiền vay dài hạn phải trả trong năm 300 triệu đồng.

- Số khấu hao phải trích trong năm 320 triệu đồng.

- Nhận vốn góp liên doanh theo hợp đồng hợp tác liên doanh 100 triệu đồng.

Yêu cầu: Tính số vốn lưu động thừa, thiếu năm kế hoạch và đề xuất giải pháp.

Biết rằng: Nguồn vốn lưu động thường xuyên phải đảm bảo tối thiểu 35% nhu cầu vốn lưu động và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tài liệu tham khảo

[1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.

[2] TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.

[3] PGS.TS Lưu Thị Hồng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

[4] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.

[5] TS. Bùi Hữu Phước, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

[6] ThS. Đặng Thúy Phương, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, năm 2010.

[7] GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.

CHƯƠNG 4

CHI PHÍ, GIÁ THÀNH, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Khái niệm, nội dung, phân loại và các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí kinh doanh;
- Khái niệm, phân loại, các chỉ tiêu hạ giá thành và phương pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí;
- Khái niệm, nội dung và phương pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa;
- Khái niệm, nội dung và biện pháp tăng lợi nhuận trong doanh nghiệp;
- Khái niệm, mục đích và phương pháp xác định điểm hòa vốn.

Nội dung

I. Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

1. Chi phí kinh doanh

1.1. Khái niệm chi phí kinh doanh

Trong hoạt động SXKD, để đạt được mục tiêu lợi nhuận và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, nhất thiết các doanh nghiệp phải bỏ ra những khoản chi phí nhất định. Các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bao gồm:

- Chi phí sản xuất sản phẩm: Đó là sự tiêu hao các loại vật tư (nguyên, nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ...), hao mòn máy móc thiết bị, tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).
- Chi phí tiêu thụ sản phẩm: Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định như chi phí bán hàng (chi phí về bao gói sản phẩm, chi phí vận chuyển, bảo quản, giới thiệu sản phẩm, bảo hành sản phẩm...) và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Thuế gián thu (thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Đối với doanh nghiệp, những khoản tiền thuế phải nộp là những khoản chi phí mà doanh nghiệp phải ứng trước cho người tiêu dùng hàng hóa và chỉ được thu hồi khi các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp được tiêu thụ. Vì thế, nó được xem như là một khoản chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chi phí nêu trên phát sinh thường xuyên và gắn liền với quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định và được bù đắp từ doanh thu kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Như vậy, từ góc độ của doanh nghiệp, có thể thấy rằng “*Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ sản phẩm và các khoản tiền*”

thuế gián thu mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện hoạt động kinh doanh trong một thời kỳ nhất định”⁷.

Trong nền kinh tế thị trường, các chi phí nêu trên đều được biểu hiện bằng tiền, vì vậy có thể nói rằng: *“Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của những hao phí về vật chất, về sức lao động và các chi phí bằng tiền khác liên quan và phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, đồng thời được bù đắp từ doanh thu kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ đó”⁸.*

1.2. Nội dung chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau, phát sinh hàng ngày, hàng giờ, đa dạng và rất phức tạp, tác động đến nhiều mặt hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí khác.

1.2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất và sức lao động mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong một thời kỳ nhất định; bao gồm chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và chi phí hoạt động tài chính.

- Chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ mua bán hàng hoá, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong một thời kỳ nhất định; bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Giá vốn hàng bán: Là giá mua thực tế của số hàng hoá bán ra trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, giá vốn hàng bán chính là giá thành sản xuất sản phẩm, bao gồm các khoản mục:

- Chi phí NVL trực tiếp: Là giá trị thực tế của các loại nguyên liệu, vật liệu được sử dụng trực tiếp vào việc chế tạo ra sản phẩm của doanh nghiệp.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là khoản tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản trích nộp theo lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: Là những khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng hoặc ở bộ phận kinh doanh như khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng, tiền lương, phụ cấp lương của nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ở phân xưởng hoặc bộ phận kinh doanh.

⁷ Th.s. Đặng Thúy Phượng, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2010.

⁸ GS.TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.

Đối với doanh nghiệp thương mại, giá vốn hàng bán bao gồm giá mua của hàng bán ra và chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra.

+ Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến công việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như chi phí tiền lương, phụ cấp lương của nhân viên bán hàng và nhân viên tiếp thị, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng bán, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, hoa hồng chi cho đại lý bán hàng...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí mang tính chất quản lý hành chính chung của doanh nghiệp mà không thể tách riêng ra cho từng đối tượng cụ thể như chi phí tiếp tân, khánh tiết, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, chi thưởng năng suất lao động, chi phí nghiên cứu khoa học, chi thưởng sáng kiến cải tiến, chi hỗ trợ cho giáo dục, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ở bộ phận quản lý...

- Chi phí hoạt động tài chính: Là các khoản chi phí cho đầu tư tài chính, nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập của doanh nghiệp; bao gồm:

+ Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết như chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn, chi phí hội họp liên doanh, lỗ trong liên doanh...;

+ Chi phí về cho thuê tài sản, kể cả giá trị hao mòn TSCĐ cho thuê (trừ cho thuê tài chính);

+ Chi phí phát sinh trong quá trình bán chứng khoán, các khoản lỗ trong đầu tư;
+ Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

+ Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ;

+ Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Chi phí hoạt động tài chính khác ngoài các khoản đã nêu trên.

1.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí xảy ra không thường xuyên, nảy sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp; bao gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ kể cả giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có);

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế và chi phí để thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Giá trị tổn thất của tài sản sau khi đã bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính và các khoản bồi thường;

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ;

- Các khoản chi phí khác là các khoản chi phí về hoạt động khác ngoài các khoản đã nêu trên.

Trong hoạt động SXKD, chi phí hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ chi phí của doanh nghiệp. Trong chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất và là bộ phận chi phí quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định kết quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Do đó, cần thiết phải phân loại chi phí hoạt động kinh doanh (chủ yếu chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ) để quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, tính toán được kết quả tiết kiệm chi phí ở từng bộ phận và toàn doanh nghiệp.

1.3. Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh

Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm, ngành nghề kinh doanh và các mục tiêu quản lý chi phí khác nhau, có thể phân loại chi phí hoạt động kinh doanh (chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ) theo các tiêu thức khác nhau.

1.3.1. Phân theo mối quan hệ phụ thuộc giữa chi phí với doanh thu

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được phân chia thành hai loại sau:

- Chi phí khả biến (biến phí): Là những khoản chi phí thay đổi theo mối quan hệ cùng chiều với sự thay đổi của sản lượng hoặc doanh thu tiêu thụ như chi phí nguyên, nhiên vật liệu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí bao bì vật liệu đóng gói chi phí hoa hồng đại lý bán hàng...

- Chi phí bất biến (định phí): Là những khoản chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng hoặc doanh thu tiêu thụ như chi phí khấu hao TSCĐ (theo phương pháp đường thẳng), phí bảo hiểm, thuế môn bài, thuế sử dụng đất, tiền thuê mặt bằng...

Cách phân loại này nhằm giúp nhà quản lý doanh nghiệp tìm ra các biện pháp quản lý thích hợp ứng với từng loại chi phí, để hạ thấp giá thành sản phẩm, giúp cho doanh nghiệp xác định được sản lượng sản xuất hoặc doanh thu tiêu thụ. Ngoài ra, cách phân loại này còn có tác dụng tốt trong việc xây dựng kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.3.2. Phân theo yêu cầu quản lý tài chính và hạch toán

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được phân chia thành các khoản mục sau:

- Giá vốn hàng bán;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cách phân loại này nhằm giúp cho doanh nghiệp xác định sự ảnh hưởng của từng khoản mục đối với toàn bộ chi phí hoạt động bán hàng, cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp, qua đó có biện pháp phân đầu hạ thấp chi phí cho từng khoản mục.

1.3.3. Phân theo nội dung kinh tế của chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố sau:

- Chi phí hàng hoá mua ngoài: Là toàn bộ giá trị thực tế của tất cả các loại hàng hoá mua từ bên ngoài tính cho số lượng hàng hoá bán ra trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, yếu tố chi phí hàng hóa mua ngoài chính là chi phí NVL mua ngoài, bao gồm toàn bộ giá trị thực tế của tất cả các loại vật tư mua từ bên ngoài dùng vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Là toàn bộ tiền lương, tiền công, tiền ăn ca và các khoản chi phí trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động.

- Chi phí về khấu hao TSCĐ: Là giá trị hao mòn của các loại TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài là toàn bộ số tiền phải trả về dịch vụ đã sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp mà do các đơn vị và cá nhân bên ngoài cung cấp như chi phí về sửa chữa TSCĐ, chi phí quảng cáo, chi trả tiền điện, nước, điện thoại...

- Chi phí bằng tiền khác là các khoản chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã nêu trên như chi phí về hội họp, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí cho dân quân tự vệ, chi mua bảo hiểm rủi ro, chi thông năng suất...

Cách phân loại này nhằm xác định trọng điểm quản lý chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và kiểm tra sự cân đối với các kế hoạch khác như kế hoạch cung cấp hàng hoá, kế hoạch lao động - tiền lương, kế hoạch khấu hao TSCĐ...

1.4. Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh

Xác định hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh phải căn cứ vào tình hình đặc điểm SXKD, chế độ quản lý tài chính kế toán của nhà nước, ngành hoặc của chính doanh nghiệp trong từng thời kỳ kế hoạch cụ thể. Tùy thuộc vào mục tiêu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, quản lý chi phí của doanh nghiệp mà hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh có thể rộng hẹp khác nhau, nhưng nhìn chung có thể bao gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

1.4.1. Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh

Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh là toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ, bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, phản ánh quy mô chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà chọn phản ảnh được trình độ sử dụng và quản lý chi phí của doanh nghiệp. Do vậy, để khắc phục điều này người ta dùng chỉ tiêu tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.

1.4.2. Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh với tổng doanh thu thuần hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ và được xác định theo công thức:

$$f = \frac{F}{M} \times 100 \%$$

Trong đó:

- + f: Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh;
- + F: Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh;
- + M: Tổng doanh thu thuần hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng doanh thu bán hàng mà doanh nghiệp đạt được trong kỳ thì mất bao nhiêu đồng chi phí kinh doanh. Vì vậy có thể sử dụng để phân tích, so sánh trình độ quản lý chi phí hoạt động kinh doanh giữa các kỳ của doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp cùng loại trong cùng một thời kỳ.

1.4.3. Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh là chênh lệch giữa tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ kế hoạch với tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này phản ánh tình hình và kết quả hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và được xác định theo công thức:

$$\Delta f = f_1 - f_0$$

Trong đó:

- Δf : Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh;
- f_1 và f_0 : Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ kế hoạch, kỳ báo cáo.

1.4.4. Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh quan hệ so sánh giữa mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh với tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo và được xác định theo công thức:

$$\delta = \frac{\Delta f}{f_0} \times 100\%$$

Trong đó: δ là tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ hơn tình hình kết quả phân đầu giảm chi phí kinh doanh, bởi vì trong một số trường hợp giữa hai thời kỳ của cùng doanh nghiệp (hoặc giữa hai doanh nghiệp loại trong cùng một thời kỳ) đều có mức độ hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh nhau, nhưng tốc độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh lại khác nhau. Khi đó doanh nghiệp nào có tốc độ giảm nhanh hơn thì được đánh giá tốt hơn và ngược lại.

1.4.5. Số tiền tiết kiệm (vượt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh

Số tiền tiết kiệm (vượt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh được xác định bằng tích số giữa doanh thu bán hàng kỳ kế hoạch với mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh và được xác định theo công thức:

$$S_T = M_1 \times \Delta f$$

Trong đó: S_T là số tiền tiết kiệm (vượt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này phản ánh do hạ thấp chi phí hoạt động kinh doanh nên doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được bao nhiêu tiền.

Lưu ý:

- Các chỉ tiêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Để phân tích, đánh giá chi phí hoạt động kinh doanh một cách toàn diện, cần phải đi sâu phân tích từng chỉ tiêu và từng khoản mục chi phí cụ thể. Bên cạnh đó, cần phải kết hợp phân tích đặc điểm SXKD của doanh nghiệp trong kỳ để có được những ý kiến đánh giá sát đúng với tình hình và trình độ quản lý chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tùy theo yêu cầu phân tích, đánh giá của người quản lý mà vận dụng các công thức trên để tính cho từng khoản mục chi phí như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, hoặc chi tiết cho từng tiết khoản như chi phí tiền lương, chi phí khấu hao...

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Nam Phương tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình hoạt động kinh doanh như sau:

a. Năm báo cáo

- Doanh thu hoạt động bán hàng: 17.000 triệu đồng;

- Tổng chi phí hoạt động bán hàng: 16.150 triệu đồng. Trong đó:

+ Giá vốn hàng bán: 14.950 triệu đồng;

+ Chi phí bán hàng: 700 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 500 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Doanh thu hoạt động bán hàng tăng 15%. Khoản mục giá vốn hàng bán tăng 150 triệu đồng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20% so với năm báo cáo.

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trên. Biết rằng tất cả các khoản doanh thu và chi phí chưa bao gồm thuế GTGT 10%.

Bài giải:

Dvt: triệu đồng.

1. Tổng mức chi phí hoạt động bán hàng:

- Năm báo cáo: 16.150

- Năm kế hoạch: $F_1 = (14.950 + 150) + (700 + 500) \times 120\% = 16.540$

2. Tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng:

- Doanh thu hoạt động bán hàng trong năm kế hoạch:

$$M_1 = 17.000 \times 115\% = 19.550$$

- Tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng:

$$+ \text{Năm báo cáo: } f_0 = \frac{16.150}{17.000} \times 100\% = 95\%$$

$$\begin{array}{rcl}
 + \text{ Năm kế hoạch: } f_1 & 16.540 & = 84,04 \% \\
 = & \frac{\times 100\%}{19.550} &
 \end{array}$$

3. Mức độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

$$\alpha_f = 84,04\% - 95\% = -10,40\%$$

4. Tốc độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

$$\delta = -\frac{10,4\%}{95\%} \times 100\% = -10,94 \%$$

5. Số tiền tiết kiệm về chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

$$S_T = -10,94\% \times 19.550 = -2.139,47$$

* Nhận xét: Do hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch so với năm báo cáo 10,40% nên doanh nghiệp Nam Phụng đã tiết kiệm được một số tiền là 2.139,47 triệu đồng.

2. Giá thành sản phẩm

2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

2.2. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất là hai chỉ tiêu có mối liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Do đó chúng có sự giống nhau và khác nhau như sau:

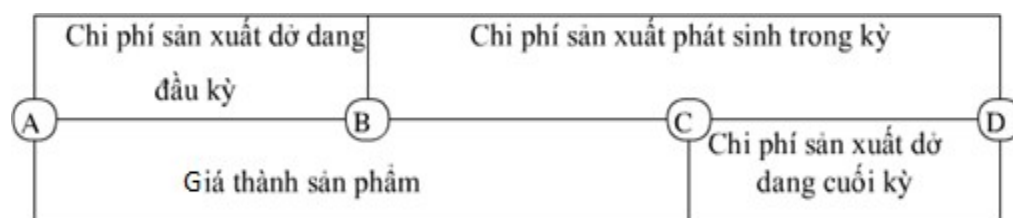
- Giống nhau: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành sản xuất sản phẩm.

- Khác nhau:

+ Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất: Chi phí sản xuất thể hiện hao phí sản xuất, trong khi đó giá thành sản phẩm lại thể hiện kết quả sản xuất.

+ Về phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với từng thời kỳ phát sinh ra chúng, không kể chi phí đó chi cho bộ phận nào và cho sản xuất sản phẩm gì. Còn giá thành sản phẩm thì không quan tâm đến chi phí đó chi ra cho kỳ nào mà nó gắn với một khối lượng sản phẩm hoàn thành.

+ Về mặt lượng (giá trị): Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện qua sơ đồ:



Sơ đồ 4.1: Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Trong đó:

- + AB : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ;
- + AC : Giá thành sản phẩm;
- + CD : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ;
- + BD : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ;
- + BC : Phần chung (giống nhau) của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;

Như vậy, giá thành sản phẩm bao gồm cả chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và một phần của chi phí sản xuất trong kỳ. Còn chi phí sản xuất trong kỳ không bao gồm chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ, nhưng bao gồm chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ.

2.3. Phân loại giá thành sản phẩm

2.3.1. Giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành

- Giá thành cá biệt: Biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bởi vì cùng một loại sản phẩm nhưng trong mỗi doanh nghiệp do điều kiện cụ thể không giống nhau (như địa lý, quy mô về máy móc thiết bị, trình độ quản lý...) cho nên giá thành của các doanh nghiệp về loại sản phẩm đó cũng khác nhau.

- Giá thành bình quân toàn ngành: Là mức giá thành vào bậc trung bình so với điều kiện sản xuất chung của toàn ngành vào một thời kỳ nhất định.

Nếu đứng trên góc độ của nền kinh tế mà xem xét thì mỗi loại sản phẩm đều có giá thành xấp xỉ giá thành bình quân, tức là mức giá thành vào bậc trung bình so với điều kiện sản xuất chung của toàn ngành.

Giá thành cá biệt của mỗi doanh nghiệp có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá thành bình quân toàn ngành. Giá thành sản phẩm sẽ dao động xung quanh giá thành bình quân toàn ngành.

2.3.2. Giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành toàn bộ sản phẩm

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Là những chi phí của doanh nghiệp phải bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm, bao gồm: Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ là toàn bộ sản phẩm: Là chi phí của doanh nghiệp phải bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và được xác định theo công thức:

Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ ngành	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh
---	---	--

2.3.3. Giá thành kế hoạch và giá thành thực tế sản phẩm

- Giá thành kế hoạch sản phẩm: Là giá thành dự kiến của doanh nghiệp, được dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật trung bình tiên tiến và số liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của thời kỳ trước.

- Giá thành thực tế sản phẩm: Là tổng chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong một thời kỳ nhất định do kế toán tính toán trên cơ sở số liệu của sổ sách kế toán.

2.4. Các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm

Việc hạ giá thành sản phẩm được xác định cho loại sản phẩm so sánh được, thể hiện qua hai chỉ tiêu: Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được.

Sản phẩm so sánh được là sản phẩm mà các năm trước doanh nghiệp đã sản xuất, do đó có số liệu để so sánh.

Sản phẩm không so sánh được là sản phẩm năm kế hoạch mới sản xuất hoặc năm trước có sản xuất nhưng chỉ sản xuất thử mà thôi.

2.4.1. Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được

$$M_Z = \sum_i [S_{li} (Z_{li} - Z_{0i})]$$

Trong đó:

- + M_Z : Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được;
- + S_{li} : Số lượng sản phẩm loại i sản xuất kỳ kế hoạch;
- + Z_{li} : Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm loại i kỳ kế hoạch;
- + Z_{0i} : Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm loại i kỳ báo cáo.

2.4.2. Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được

$$T_Z = \frac{M_Z}{\sum_i (S_{li} \times Z_{0i})} \times 100$$

Trong đó: T_Z là tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Hồng Danh sản xuất ba loại sản phẩm A, B, C có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

Bảng giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm như sau:

Đvt: đồng

Yếu tố chi phí	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Sản phẩm C
1. Chi phí nguyên vật liệu	100.000	110.000	140.000
2. Chi phí nhân công	30.000	40.000	20.000
3. Chi phí sản xuất chung	40.000	40.000	40.000
Tổng cộng	170.000	190.000	200.000

2. Năm kế hoạch

- Do cải tiến về kỹ thuật sản xuất nên doanh nghiệp giảm được chi phí NVL ở mỗi sản phẩm giảm 5% so với năm báo cáo và chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm B giảm 2.000 đồng/sản phẩm, của sản phẩm C giảm 5.000 đồng/sản phẩm so với năm báo cáo.

- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm dự kiến: sản phẩm A: 2.000 cái, sản phẩm B: 1.000 cái, sản phẩm C: 1.500 cái.

Yêu cầu: Tính mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được trong năm kế hoạch.

Bài giải:

Đvt: đồng

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế

hoạch: Sản phẩm A: $170.000 - (100.000 \times 5\%) = 165.000$

Sản phẩm B: $190.000 - (110.000 \times 5\%) - 2.000 = 186.500$

Sản phẩm C: $200.000 - (140.000 \times 5\%) - 5.000 = 198.000$

- Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được năm kế hoạch:

$$2.000 \times (165.000 - 170.000) + 1.000 \times (186.500 - 190.000) + 1.500 \times (198.000 - 200.000) = -16.500.000$$

- Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được năm kế hoạch:

$$\frac{-16.500.000 \times 100\%}{(2.000 \times 170.000) + (1.000 \times 190.000) + (1.500 \times 200.000)} = -$$

2.5. Phương pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí

Để quản lý giá thành mỗi doanh nghiệp đều cần phải lập kế hoạch giá thành. Lập kế hoạch giá thành là dùng hình thức tiền tệ quy định thước đo mức hao phí về vật chất và sức lao động trong sản xuất kỳ kế hoạch. Kế hoạch giá thành là mục tiêu phấn đấu giảm chi phí của doanh nghiệp, đồng thời là căn cứ thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến quản lý SXKD, thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

Kế hoạch giá thành sản xuất theo khoản mục chi phí bao gồm việc lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm tính theo khoản mục, trên cơ sở đó tổng hợp thành bảng kế hoạch giá thành tính theo khoản mục của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

2.5.1. Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm

- Đối với những khoản mục độc lập như NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thì tính bằng cách lấy định mức tiêu hao nhân với đơn giá kế hoạch. Để đảm bảo tính chính xác của kế hoạch giá thành cần phải có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật tiên tiến và hệ thống kế hoạch giá cả hợp lý.

- Đối với những khoản mục tổng hợp (chi phí gián tiếp) như chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, trước hết phải lập dự toán. Khi lập dự toán cần căn cứ vào định mức tiêu chuẩn tiêu hao, đơn giá và số thực tế ở kỳ báo cáo kết hợp với tình hình trong kỳ kế hoạch để ước tính ra số kế hoạch. Sau đó phân bổ cho mỗi

đơn vị sản phẩm theo một tiêu thức thích hợp nhất định, những tiêu thức thường dùng là tiền lương của công nhân sản xuất, giờ máy chạy, giờ công định mức...

Công thức phân bổ chi phí gián tiếp cho sản phẩm i như sau:

$$\text{Chi phí gián tiếp phân bổ cho sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng chi phí gián tiếp cần phân bổ}}{\text{Tiêu thức phân bổ của sản phẩm } i} \times \text{Tiêu thức phân bổ của sản phẩm } i$$

- Đối với chi phí bán hàng cũng cần phải lập dự toán nhưng khi phân bổ thì chỉ phân bổ cho số lượng sản phẩm tiêu thụ. Phương pháp phân bổ thường tính theo tỷ lệ (%) nhất định so với giá thành sản xuất sản phẩm.

2.5.2. Kế hoạch tổng giá thành sản phẩm

Để xác định tổng giá thành sản phẩm cần phải xác định được giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm và số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất năm kế hoạch:

Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm	Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm	Chi phí bán hàng phân bổ đơn vị	Chi phí quản lý doanh nghiệp phân
Khi đó:			

Tổng giá thành	Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất năm kế hoạch
----------------	-----------------------------------	---

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Tứ Hợp sản xuất hai loại sản phẩm A và B. Trong năm kế hoạch có tài liệu như sau

- Định mức tiêu hao để sản xuất và giá đơn vị cho một sản phẩm:

Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Giá đơn vị (đồng)	Định mức tiêu hao	
			SP A	SP B
1. NVLC	K	20.00	20	25
2. Vật liệu phụ	g	0	5	8
3. Nhiên liệu	K	8.000	2	3
4. Năng lượng	g	5.000	4	5
5. Tiền lương công nhân sản xuất	Lít	1.500	10	15
	K	12.000		
	W	0		
	G			
	giờ			

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo tỷ lệ quy định.

- Tổng chi phí sản xuất chung dự kiến 96.000.000 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp dự kiến 72.000.000 đồng đều phân bổ cho sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất và chỉ phân bổ cho những sản phẩm hoàn thành. Chi phí bán hàng dự tính bằng 5% trên giá thành sản xuất sản phẩm.

- Nhiệm vụ sản xuất trong năm kế hoạch qui định:

+ Sản phẩm A: 1.000 cái.

+ Sản phẩm B: 2.000 cái.

Yêu cầu:

Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm và tổng giá thành sản phẩm (giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ) theo khoản mục chi phí.

Bài giải:

Đvt: đồng.

I. Chi phí NVL trực tiếp cho đơn vị sản phẩm:

- NVLC:

Sản phẩm A: 20 kg x 20.000 = 400.000;

Sản phẩm B: 25 kg x 20.000 = 500.000

- Vật liệu

phụ:

Sản phẩm A: 5 kg x 8.000 = 40.000;

Sản phẩm B: 8 kg x 8.000 = 64.000

- Nhiên liệu:

Sản phẩm A: 2 lít x 5.000 = 10.000;

Sản phẩm B: 3 lít x 5.000 = 15.000

- Năng

lượng:

Sản phẩm A: 4 kw x 1.500 = 6.000;

Sản phẩm B: 5 kw x 1.500 = 7.500

2. Chi phí nhân công trực tiếp cho đơn vị sản phẩm:

- Tiền lương nhân công sản xuất:

Sản phẩm A: 10 giờ x 12.000 = 120.000

Sản phẩm B: 15 giờ x 12.000 = 180.000

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của công nhân sản xuất

Sản phẩm A: 120.000 x 23% = 27.600

Sản phẩm B: 180.000 x 23% = 41.400

3. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn vị sản phẩm

Sản phẩm A: $(96.000.000 : 480.000.000) \times 120.000 = 24.000$

Sản phẩm B: $(96.000.000 : 480.000.000) \times 180.000 = 36.000$

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho đơn vị sản phẩm

Sản phẩm A: $(72.000.000 : 480.000.000) \times 120.000 = 18.000$

Sản phẩm B: $(72.000.000 : 480.000.000) \times 180.000 = 27.000$

- Giá thành sản xuất đơn vị sản

phẩm: Sản phẩm A:

$400.000 + 40.000 + 10.000 + 6.000 + 120.000 + 27.600 + 24.000 = 627.600$

Sản phẩm B:

$500.000 + 64.000 + 15.000 + 7.500 + 180.000 + 41.400 + 36.000 = 843.900$

- Chi phí bán hàng phân bổ cho đơn vị sản

phẩm Sản phẩm A: $626.400 \times 5\% =$

31.320 Sản phẩm B: $842.100 \times 5\% =$

42.105

- Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm:

Sản phẩm A: $627.600 + 31.320 + 18.000 = 676.920$

Sản phẩm B: $843.900 + 42.105 + 27.000 = 913.005$

- Tổng giá thành sản phẩm:

Sản phẩm A: $675.720 \times 1.000 = 675.720.000$

Sản phẩm B: $913.005 \times 2.000 = 1.826.010.000$

II. Doanh thu của doanh nghiệp

1. Khái niệm doanh thu

Doanh thu là một chỉ tiêu tài chính quan trọng trong doanh nghiệp. Dựa vào chỉ tiêu doanh thu, hàng loạt các chỉ tiêu tài chính khác của doanh nghiệp được thiết lập nhằm hướng đến mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận của doanh nghiệp. Vậy doanh thu là gì?

“Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp”⁹.

2. Nội dung doanh thu

2.1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được về việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong kỳ. Đây là bộ phận doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng bao gồm: Tiền bán hàng,

⁹ TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.

phụ thu, trợ giá, giá trị của sản phẩm hàng hoá đem biếu tặng, trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng số tiền mà doanh nghiệp thu được sau khi trừ khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

+ Chiết khấu thương mại là khoản giảm giá hàng bán trên giá bán niêm yết cho khách hàng trong trường hợp người mua hàng với số lượng lớn và phải ghi rõ khoản giảm giá này trên hoá đơn bán hàng.

+ Giảm giá hàng bán là số tiền doanh nghiệp giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thoả thuận do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất, hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế sau khi đã phát hành hoá đơn bán hàng.

+ Hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại...

Doanh nghiệp chỉ hạch toán giảm doanh thu khi việc giảm giá hàng bán phát sinh sau khi đã phát hành hoá đơn bán hàng, chiết khấu thương mại.

Doanh thu bán hàng là một chỉ tiêu tài chính quan trọng, thường chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này không những có ý nghĩa đối với bản thân doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với cả nền kinh tế quốc dân. Cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp, phản ánh trình độ quản lý chỉ đạo kinh doanh, tổ chức công tác thanh toán của doanh nghiệp. Có được doanh thu bán hàng chứng tỏ doanh nghiệp đã SXKD đúng hướng, lựa chọn đúng những sản phẩm, hàng hóa với chất lượng và giá cả phù hợp với nhu cầu với thị hiếu của thị trường. Đối với doanh nghiệp sản xuất có được doanh thu bán hàng chứng tỏ doanh nghiệp đã sản xuất sản phẩm được người tiêu dùng chấp nhận không những về mặt giá trị mà còn chấp nhận về mặt giá trị sử dụng của sản phẩm.

+ Trong doanh nghiệp, doanh thu bán hàng thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu của doanh nghiệp. Vì vậy doanh thu bán hàng là nguồn thu quan trọng để doanh nghiệp trang trải các khoản chi phí đã bỏ ra trong quá trình hoạt động kinh doanh như thanh toán tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương, đồng thời hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước...

+ Thực hiện doanh thu bán hàng là kết thúc giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kinh doanh sau. Vì vậy việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và quá trình tái SXKD của doanh nghiệp. Nếu vì lý do nào đó doanh nghiệp không thực hiện được chỉ tiêu doanh thu bán hàng hoặc thực hiện chậm đều làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn và ảnh hưởng không tốt đến quá trình SXKD của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau đây:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
 - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ các khoản tiền thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm:
- + Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu.
 - + Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản: bằng sáng chế, bản quyền tác giả...
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia.
 - + Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
 - + Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ.
 - + Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính là các khoản thu nhập thông thường về hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gọi chung là doanh thu hoạt động kinh doanh. Ngoài ra trong quá trình SXKD, doanh nghiệp còn có thu nhập từ các khoản phát sinh có tính chất không thường xuyên, gọi là thu nhập khác.

2.2. Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, phát sinh trong quá trình SXKD của doanh nghiệp, như thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu về bán công cụ dụng cụ loại đã phân bổ hết vào phí, thu về nhượng bán tài sản đòi thừa không rõ nguyên nhân; thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế; thu về khoản phải trả nhưng không trả được nguyên nhân từ phía chủ nợ, thu về khoản nợ khó đòi đã xử lý nay đòi được; thu từ quà biếu tặng bằng tiền hoặc hiện vật do các tổ chức, cá nhân biếu tặng và các khoản thu nhập khác...

3. Phương pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa

Kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp, bởi lẽ kế hoạch này không những ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch lợi nhuận mà còn ảnh hưởng đến các kế hoạch khác của doanh nghiệp.

3.1. Phương pháp lập kế hoạch doanh thu theo đơn đặt hàng

Theo phương pháp này, căn cứ vào các hợp đồng của khách hàng để lập kế hoạch và được xác định theo công thức sau:

$$DT = \sum_i (S_{dhi} \times G_{dhi})$$

Trong đó:

- + DT: Tổng doanh thu bán hàng theo đơn đặt hàng kỳ kế hoạch;
- + $S_{đi}$: Số lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ loại i kỳ kế hoạch;
- + $G_{đi}$: Giá bán đơn vị sản phẩm, hàng hoá loại i kỳ kế hoạch.

Ưu điểm của phương pháp này là sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra (hoặc hàng hoá của doanh nghiệp mua về) đều được tiêu thụ hết. Tuy nhiên, phương pháp này khó thực hiện được nếu không có đơn đặt hàng trước của khách hàng.

3.2. Phương pháp lập kế hoạch doanh thu theo kế hoạch sản xuất

Doanh thu bán hàng phụ thuộc vào số lượng hàng hoá tiêu thụ, đơn giá bán của hàng hoá và được xác định theo công thức:

$$DT = \sum_i (S_i \times G_i)$$

Trong đó:

- + DT: Tổng doanh thu bán hàng kỳ kế hoạch;
- + S_i : Số lượng sản phẩm, hàng hoá loại i tiêu thụ kỳ kế hoạch;
- + G_i : Giá bán đơn vị sản phẩm, hàng hoá loại i kỳ kế hoạch.

Nếu doanh nghiệp sản xuất (hoặc mua vào) nhiều loại sản phẩm, hàng hoá và đồng thời tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, hàng hoá thì cần tính được doanh thu bán hàng của từng loại sản phẩm, hàng hoá; sau đó tổng hợp lại để có doanh thu bán hàng của toàn bộ sản phẩm, hàng hoá trong kỳ kế hoạch.

Trong thực tế, số lượng sản phẩm sản xuất (hoặc mua vào) trong năm kế hoạch có thể không tiêu thụ hết mà phải để bán năm sau, đồng thời trong năm kế hoạch có thể bán những sản phẩm, hàng hoá đã sản xuất (hoặc mua vào) ở những năm trước. Vì vậy, số lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế hoạch phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất (hoặc mua vào) kỳ kế hoạch; số lượng sản phẩm, hàng hoá tồn đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch.

$$S_i = S_{đi} + S_{sxi} - S_{ci}$$

Trong đó:

- $S_{đi}$: Số lượng sản phẩm, hàng hoá loại i tồn đầu kỳ kế hoạch;
- S_{sxi} : Số lượng sản phẩm, hàng hoá loại i sản xuất (mua vào) trong kỳ kế hoạch;
- S_{ci} : Số lượng sản phẩm, hàng hoá loại i tồn cuối kỳ kế hoạch.

Việc lập kế hoạch doanh thu thường ở thời điểm quý 4 của kỳ báo cáo, do đó số lượng sản phẩm, hàng hoá tồn đầu kỳ kế hoạch chính là số lượng sản phẩm, hàng hoá tồn cuối quý 4 kỳ báo cáo và được xác định bằng cách lấy số lượng của sản phẩm, hàng hoá tồn đầu quý 4 kỳ báo cáo cộng với số lượng của sản phẩm, hàng hoá sản xuất (mua vào) trong quý 4 kỳ báo cáo trừ cho số lượng của sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong quý 4 kỳ báo cáo.

Số lượng của sản phẩm, hàng hoá tồn cuối kỳ kế hoạch được xác định bằng một trong hai phương pháp sau:

* Phương pháp 1:

Căn cứ vào số lượng của sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong quý 4 kỳ kế hoạch và tỷ lệ sản phẩm, hàng hóa tồn kho bình quân trong quý 3 kỳ báo cáo với số lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong quý 3 kỳ báo cáo.

$$\begin{array}{ccc} \text{Số} & & \text{Số lượng sản} \\ \text{lượng} & & \text{phẩm, hàng} \\ \text{sản} & = & \text{hóa loại i} \\ \text{phẩm,} & & \text{sản xuất} \\ \text{hàng} & & \text{(mua vào)} \\ \text{hóa loại} & & \text{quý 4 kỳ kế} \end{array} \quad \frac{\text{Số lượng sản phẩm, hàng hóa loại i tồn kho bình quân quý 3 kỳ báo cáo}}{\text{Số lượng sản phẩm, hàng hóa loại i sản xuất (mua vào) quý 3 kỳ báo cáo}}$$

* Phương pháp

2:

Căn cứ vào thống kê kinh nghiệm của những năm trước về số lượng tồn kho cuối năm so với số lượng sản xuất (mua vào) trong năm để tính tỷ lệ tồn kho cuối năm và căn cứ vào số lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong kỳ kế hoạch để xác định số lượng tồn cuối kỳ kế hoạch.

$$\begin{array}{ccc} \text{Số} & & \text{Số} & & \text{Tổng số sản phẩm, hàng hóa loại i} \\ \text{lượng} & & \text{lượng} & & \text{tồn kho cuối kỳ của các năm trước} \\ \text{sản phẩm,} & & \text{sản phẩm,} & & \\ \text{hàng} & = & \text{hàng hóa} & & \\ \text{hóa} & & & & \end{array} \quad \times$$

$$\begin{array}{ccc} \text{loại i tồn} & & \text{loại i sản} & & \text{Tổng số sản phẩm, hàng hóa loại i} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{xuất (mua} & & \text{sản xuất (mua vào) của các năm} \\ \text{và} & & \text{vào)} & & \end{array}$$

Ví dụ 4: Doanh nghiệp thương mại Ngọc Thanh tính thuế GTGT theo pháp khấu trừ, trong năm có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Tình hình hàng hóa tồn kho cuối năm:

- + Hàng A: số lượng 400 cái;
- + Hàng B: số lượng 500 cái;
- + Hàng C: số lượng 420 cái;

- Tình hình hàng hóa mua vào và tồn kho bình quân trong quý 3:

Mặt hàng	Đvt	Số lượng mua vào	Tồn kho bình quân
A	C	1.200	300
B	ái	1.500	300
C	C	2.000	400
	ái		
	C		
	ái		

b. Năm kế hoạch

- Dự kiến số lượng hàng hóa mua vào trong năm như sau:

Mặt hàng	Đơn vị tính	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	Cái	1.500	1.200	1.400	1.200
B	Cái	1.400	1.000	1.500	1.400
C	Cái	2.000	1.500	1.600	1.600

- Đơn giá bán cho khách thuế GTGT lần lượt của mặt hàng A, B và C là: 150.000 đồng, 260.000 đồng và 200.000 đồng.

Yêu cầu:

Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

Bài giải:

1. Số lượng hàng hoá tiêu thụ năm kế hoạch

- Số lượng hàng hoá mua vào năm kế hoạch:

Hàng A: $1.500 + 1.200 + 1.400 + 1.200 = 5.300$ cái

Hàng B: $1.400 + 1.000 + 1.500 + 1.400 = 5.300$ cái

Hàng C: $2.000 + 1.500 + 1.600 + 1.600 = 6.700$ cái

- Số lượng hàng hoá tồn kho cuối năm kế

hoạch: Hàng A: $1.200 \times (300 : 1.200) = 300$

cái Hàng B: $1.400 \times (300 : 1.500) = 280$ cái

Hàng C: $1.600 \times (400 : 2.000) = 320$ cái

- Số lượng hàng hoá tiêu thụ trong năm kế

hoạch: Hàng A: $400 + 5.300 - 300 = 5.400$ cái

Hàng B: $500 + 5.300 - 280 = 5.520$ cái

Hàng C: $420 + 6.700 - 320 = 6.800$ cái

2. Doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch

Hàng A: $5.400 \text{ cái} \times 150 = 810.000$ ngàn đồng

Hàng B: $5.520 \text{ cái} \times 260 = 1.435.200$ ngàn đồng

Hàng C: $6.800 \text{ cái} \times 200 = 1.360.000$ ngàn đồng

Từ số liệu tính toán ở trên, bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ hàng hoá năm kế hoạch của doanh nghiệp được lập như sau:

BẢNG KẾ HOẠCH DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HÓA
DOANH NGHIỆP NGỌC THANH

Năm.....

Hà	Đ	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Đơn giá bán đơn	Doanh thu tiêu thụ
n	n	mua	g tồn	tiêu	vị	(1.000
g	v	vào	cuối	thụ	(1.000	đồng)
h	ị	trong	năm	trong	đồng)	
o	tí	năm	(cái)	năm		
á	n	(cái)		(cái)		
A	C	5.300	300	5.400	150	810.000
B	á	5.300	280	5.520	260	1.435.200
C	i	6.700	320	6.800	200	1.360.000
	C					
	á					
	i					
	C					
	á					
	i					
Tổng cộng						3.605.200

III. Lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Khái niệm lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận được coi là một tiêu chí quan trọng, là mục tiêu cuối cùng mà mỗi doanh nghiệp đều hướng tới. Khi tiến hành bất cứ một hoạt động kinh doanh nào, doanh nghiệp đều phải tính toán đến lợi nhuận mà doanh nghiệp có thể thu được từ hoạt động đó. Vậy lợi nhuận là gì?

Theo ThS. Đặng Thúy Phượng¹⁰: “Lợi nhuận của doanh nghiệp là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động SXKD và các hoạt động khác, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế của các hoạt động của doanh nghiệp”.

Một cách cụ thể hơn, GS.TS. Đinh Văn Sơn định nghĩa¹¹: “Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả kinh tế của các hoạt động SXKD của doanh nghiệp, nó là khoản chênh lệch giữa các khoản thu nhập được và khoản chi phí đã bỏ ra để đạt được thu nhập đó trong một thời kỳ nhất định”.

Như vậy, để xác định lợi nhuận thu được trong một thời kỳ nhất định, cần căn cứ vào hai yếu tố: Thu nhập phát sinh trong một thời kỳ nhất định và chi phí phát sinh nhằm đem lại thu nhập trong thời kỳ đó.

2. Nội dung lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trường, phạm vi kinh doanh của các doanh nghiệp được mở rộng, doanh nghiệp có thể đầu tư vào nhiều hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Do vậy, lợi nhuận thu được cũng đa dạng theo phương thức đầu tư của doanh nghiệp. Lợi nhuận trong doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

2.1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh: Là số lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp. Đây là bộ phận lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm:

- ¹⁰ ThS. Đặng Thúy Phượng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, năm 2010.
- ¹¹ GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.

- Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là khoản chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính: Là khoản chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

2.2. Lợi nhuận khác

Lợi nhuận khác: Là khoản chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Từ nội dung lợi nhuận của doanh nghiệp, ta có:

Tổng lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	Lợi nhuận khác
Tổng lợi nhuận sau thuế	Tổng lợi nhuận trước thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Ví dụ 5: Doanh nghiệp Trung Nguyên tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch có tài liệu như sau:

- Tình hình hàng hoá dự kiến mua vào và tiêu thụ:

Đvt: đồng

Mã t hà ng	Đ ơn vị tín h	Tồn đầu năm		Mua vào trong năm		Bán ra trong năm	
		Số lượng	Đơn giá mua	Số lượng	Đơn giá mua	Số lượng	Đơn giá bán chợ a thuế
A	Cá	200	150.0	6.00	155.0	6.10	200.0
B	i	600	00	0	00	0	00
	Cá		120.0	8.00	125.0	8.20	160.0
	i		00	0	00	0	00

- Đơn giá mua, đơn giá bán của mặt hàng A và B chưa bao gồm thuế GTGT 10%.

- Chi phí bán hàng phát sinh trong năm dự kiến: 180.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh dự kiến 120.000.000 đồng (phân bổ hết cho hàng hoá tiêu thụ trong năm)

- Các tài liệu khác:

+ Thu về lãi tiền gửi ngân hàng: 12.000.000 đồng;

+ Chi trả lãi vay vốn kinh doanh: 10.000.000 đồng;

+ Thu về tiền cho thuê cửa hàng chưa thuế GTGT 16.000.000 đồng và chi phí phục vụ cho thuê và khấu hao TSCĐ cho thuê 5.000.000 đồng;

+ Thu về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ 10.000.000 đồng;

+ Thu về thanh lý TSCĐ hữu hình chờ thuế GTGT 10% là 28.000.000 đồng. Chi phí phục vụ thanh lý hết 3.000.000 đồng (chờ thuế GTGT 10%). TSCĐ có nguyên giá 240.000.000 đồng, đã khấu hao được 90% nguyên giá.

Yêu cầu: Lập kế hoạch lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm kế hoạch. Biết rằng:

- Các khoản chi phí và thu nhập của doanh nghiệp là hợp lý, hợp lệ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; doanh nghiệp tính giá xuất kho hàng hoá theo phương pháp nhập trước, xuất trước và toàn bộ tiền hàng thanh toán qua ngân hàng.

Bài giải:

Đvt: đồng.

1. Doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch:

$$(6.100 \times 200.000) + (8.200 \times 160.000) = 2.532.000.000$$

2. Giá vốn của hàng bán trong năm kế hoạch:

$$A: (200 \times 150.000) + (5.900 \times 155.000) = 944.500.000$$

$$B: (600 \times 120.000) + (7.600 \times 125.000) = 1.022.000.000$$

3. Lợi nhuận gộp về bán hàng trong năm kế hoạch:

$$2.532.000.000 - 1.966.500.000 = 565.500.000$$

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm kế hoạch:

$$180.000.000 + 120.000.000 = 300.000.000$$

5. Lợi nhuận thuần hoạt động bán hàng trong năm kế hoạch:

$$565.500.000 - 300.000.000 = 265.500.000$$

6. Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính trong năm kế hoạch: 23.000.000

- Doanh thu hoạt động tài chính trong năm kế hoạch:

$$12.000.000 + 16.000.000 + 10.000.000 = 38.000.000$$

- Chi phí tài chính trong năm kế hoạch:

$$10.000.000 + 5.000.000 = 15.000.000$$

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm kế

$$\text{hoạch } 265.500.000 + 23.000.000 =$$

$$288.500.000$$

8. Lợi nhuận khác: 1.000.000. Trong đó:

- Thu nhập khác (thu từ thanh lý TSCĐ): 28.000.000

- Chi phí khác: 24.000.000 + 3.000.000 = 27.000.000

9. Tổng lợi nhuận trước thuế:

$$288.500.000 + 1.000.000 = 289.500.000$$

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm kế hoạch

$$289.500.000 \times 25\% = 72.350.000$$

11. Lợi nhuận sau thuế trong năm kế hoạch

$$289.500.000 - 72.350.000 = 217.150.000$$

3. Biện pháp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa là một bộ phận chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lợi nhuận của doanh nghiệp; mặt khác, nó là hiệu số giữa tổng doanh thu với tổng chi phí, do vậy để tăng lợi nhuận tiêu thụ cần áp dụng các biện pháp cơ bản sau:

3.1. Biện pháp tăng doanh thu

Để tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây:

- Tăng số lượng, khối lượng hàng hóa tiêu thụ: Việc tăng số lượng, khối lượng hàng hóa tiêu thụ sẽ làm tăng doanh thu bán hàng, do vậy để tăng được số lượng, khối lượng hàng hóa tiêu thụ doanh nghiệp phải mở rộng quy mô kinh doanh, tổ chức tốt công tác bán hàng, việc ký kết hợp đồng bán hàng đối với khách hàng, tổ chức tốt công tác đóng gói, vận chuyển, lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp và thuận tiện...

- Xác định giá bán hàng hóa phù hợp: Giá bán hàng hoá càng cao thì doanh thu bán hàng càng tăng. Tuy nhiên trong nền kinh tế thị trường do tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, do vậy để tăng doanh thu bán hàng doanh nghiệp không thể tăng giá bán hàng hoá, mà doanh nghiệp cần phải không ngừng phấn đấu tiết kiệm chi phí lưu thông để từ đó giảm giá bán làm cho số lượng, khối lượng hàng hoá tiêu thụ lớn, không ảnh hưởng đến mức lợi nhuận đã đề ra.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ: Chất lượng hàng hoá không những ảnh hưởng đến giá bán của hàng hoá mà còn ảnh hưởng đến số lượng hàng hoá tiêu thụ. Những mặt hàng có chất lượng tốt thì giá bán sẽ cao và tạo điều kiện tiêu thụ dễ dàng. Do vậy doanh nghiệp cần lựa chọn các mặt hàng kinh doanh có chất lượng tốt, giá cả phù hợp để tiêu thụ được dễ dàng, tăng doanh thu bán hàng.

- Tổ chức tốt công tác kiểm tra và tiếp thị: Doanh nghiệp cần phải tổ chức tốt công tác thanh toán, công tác tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu mặt hàng kinh doanh, tổ chức tốt các khâu bán hàng... để thu hút khách hàng tăng số lượng, khối lượng hàng hoá tiêu thụ.

Tóm lại, tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp doanh thu không đủ bù đắp các khoản chi phí bỏ ra thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài mà doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục thì sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và doanh nghiệp bị phá sản là điều tất yếu không thể tránh khỏi.

3.2. Biện pháp tiết kiệm chi phí

Tiết kiệm chi phí là biện pháp cơ bản và quan trọng nhất để tăng lợi nhuận. Do đó để hạ thấp chi phí hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau:

- Đối với doanh nghiệp thương mại. Việc phấn đấu tăng lợi nhuận có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp thường xuyên tìm mọi biện pháp khai thác hết khả năng tiềm tàng trong doanh nghiệp nhằm đạt được mức lợi nhuận hợp lý và cao nhất.

+ Tăng số lượng, sản lượng hàng hoá tiêu thụ (tăng doanh thu). Đây là một biện pháp quan trọng nhằm tăng thêm lợi nhuận của doanh nghiệp. Giả sử các điều kiện khác không thay đổi thì khối lượng sản lượng hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ, cung ứng có ảnh hưởng trực tiếp tới mức lợi nhuận của doanh nghiệp. Khả năng tăng thêm sản lượng trong các doanh nghiệp hiện nay còn rất lớn, khả năng tận dụng lao động, bố trí lao động, tận dụng và nâng cao công suất máy móc, thiết bị còn rất tiềm tàng, mở rộng quy mô, địa bàn hoạt động kinh doanh. Đi đôi với tăng sản lượng sản phẩm, hàng hoá các doanh nghiệp còn phải chú ý nâng cao chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp, nâng cao chất lượng phục vụ, tổ chức tốt công tác tiếp thị, quảng cáo... Bởi vì chất lượng hàng hoá tốt sẽ giữ được “chữ tín” đối với người tiêu dùng và giá bán sẽ cao, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ sẽ thu hút được nhiều khách hàng làm cho khối lượng tiêu thụ hàng hoá lớn, doanh thu sẽ tăng.

Khi lập kế hoạch kinh doanh, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải chú ý các vấn đề sau:

- Phải căn cứ vào những chỉ tiêu, định hướng lớn của nhà nước và nhu cầu thị trường để lập kế hoạch kinh doanh trên cơ sở những hợp đồng kinh tế đã ký kết và tôn trọng sự cam kết đó.

- Phải biết kết hợp giữa lợi ích của từng đơn vị với lợi ích của Nhà nước, không vì chạy theo lợi nhuận mà kinh doanh những mặt hàng kém phẩm chất, hoặc hàng giả, hàng xấu để tung ra thị trường kiếm lời bất chính. Phải đặc biệt giữ uy tín và tôn trọng người tiêu dùng.

+ Phấn đấu tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh. Đây là biện pháp cơ bản nhằm tăng lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu như trên thị trường tiêu thụ, giá bán và mức thuế đã được xác định thì lợi nhuận của đơn vị hàng hoá, khối lượng dịch vụ tăng thêm hay giảm bớt là do giá thành hàng hoá quyết định. Bởi vậy, trong kinh doanh các doanh nghiệp phải hết sức chú ý việc giảm chi phí, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chi phí, chi thường, chi không đúng với những quy định đã ban hành. Các doanh nghiệp phải không ngừng phấn đấu tiết kiệm chi phí kinh doanh như tìm nguồn hàng cung cấp hợp lý, tổ chức tốt công tác vận chuyển, xây dựng các định mức chi phí sát đúng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi phí của doanh nghiệp

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định và hiệu quả luân chuyển của vốn lưu động trong doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp sản xuất. Để hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp cần thực hiện tốt các biện pháp chủ yếu sau:

+ Nâng cao năng suất lao động. Nâng cao năng suất lao động làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất một sản phẩm giảm bớt hoặc làm cho số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Kết quả của việc nâng cao năng suất

lao động làm cho chi phí của công nhân sản xuất và một số khoản chi phí cố định khác trong giá thành được hạ thấp.

Muốn không ngừng nâng cao năng suất lao động để hạ thấp giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải nhanh chóng thích nghi sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, áp dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ vào sản xuất. Tổ chức lao động khoa học để tránh lãng phí sức lao động và máy móc thiết bị, đồng thời tổ chức quản lý lao động tốt hơn thực hiện tốt chế độ tiền lương, tiền thưởng, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động....

+ Tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu tiêu hao. NVL thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Do vậy phần đầu tiết kiệm NVL tiêu hao có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm.

Muốn tiết kiệm NVL tiêu hao doanh nghiệp phải xây dựng định mức tiêu hao tiên tiến và hiện thực để khống chế số lượng tiêu hao, cải tiến kỹ thuật sản xuất và thiết kế sản phẩm nhằm giảm bớt số lượng tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm, tận dụng phế liệu, phế phẩm, cải tiến công tác thu mua, bảo quản...

+ Tận dụng công suất máy móc, thiết bị. Khi sử dụng phải làm cho các thiết bị sản xuất phát huy hết khả năng hiện có của chúng, để sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, từ đó chi phí khấu hao và một số chi phí cố định khác tính cho đơn vị sản phẩm hạ thấp.

Muốn tận dụng công suất thiết bị phải lập và chấp hành đúng đắn, định mức sử dụng thiết bị, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo quản, kiểm tra, sửa chữa thường xuyên thiết bị.

+ Giảm bớt những tổn thất trong sản xuất. Những tổn thất trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp là những chi phí về sản phẩm hỏng và chi phí về ngừng sản xuất. Các chi phí này không tạo thành giá trị của sản phẩm nhưng nếu phát sinh trong sản xuất đều dẫn đến lãng phí về nhân lực, vật lực và giá thành sản phẩm tăng cao. Muốn giảm bớt sản phẩm hỏng phải không ngừng nâng cao kỹ thuật sản xuất công nghệ và phương pháp thao tác, nâng cao ý thức trách nhiệm trong sản xuất, thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất khi xảy ra sản phẩm hỏng. Muốn giảm bớt tình trạng ngừng sản xuất phải bảo đảm cung cấp NVL đều đặn, tuân thủ nghiêm ngặt chế độ kiểm tra, sửa chữa máy móc thiết bị đúng kế hoạch, tìm cách khắc phục tính chất thời vụ trong sản xuất.

+ Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính. Chi phí quản lý hành chính là các khoản chi phục vụ cho quản lý chung toàn doanh nghiệp như tiền lương nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, chi phí tiếp tân, khánh tiết, chi phí về điện thoại, điện thắp sáng, tiền nước...

Muốn tiết kiệm chi phí quản lý hành chính phải chấp hành nghiêm chỉnh dự toán chi, mặt khác phải luôn cải tiến phương pháp làm việc để nâng cao hiệu suất công tác quản lý, giảm bớt số lượng nhân viên quản lý.

IV. Phân tích điểm hòa vốn

1. Khái niệm điểm hòa vốn

- Điểm hòa vốn

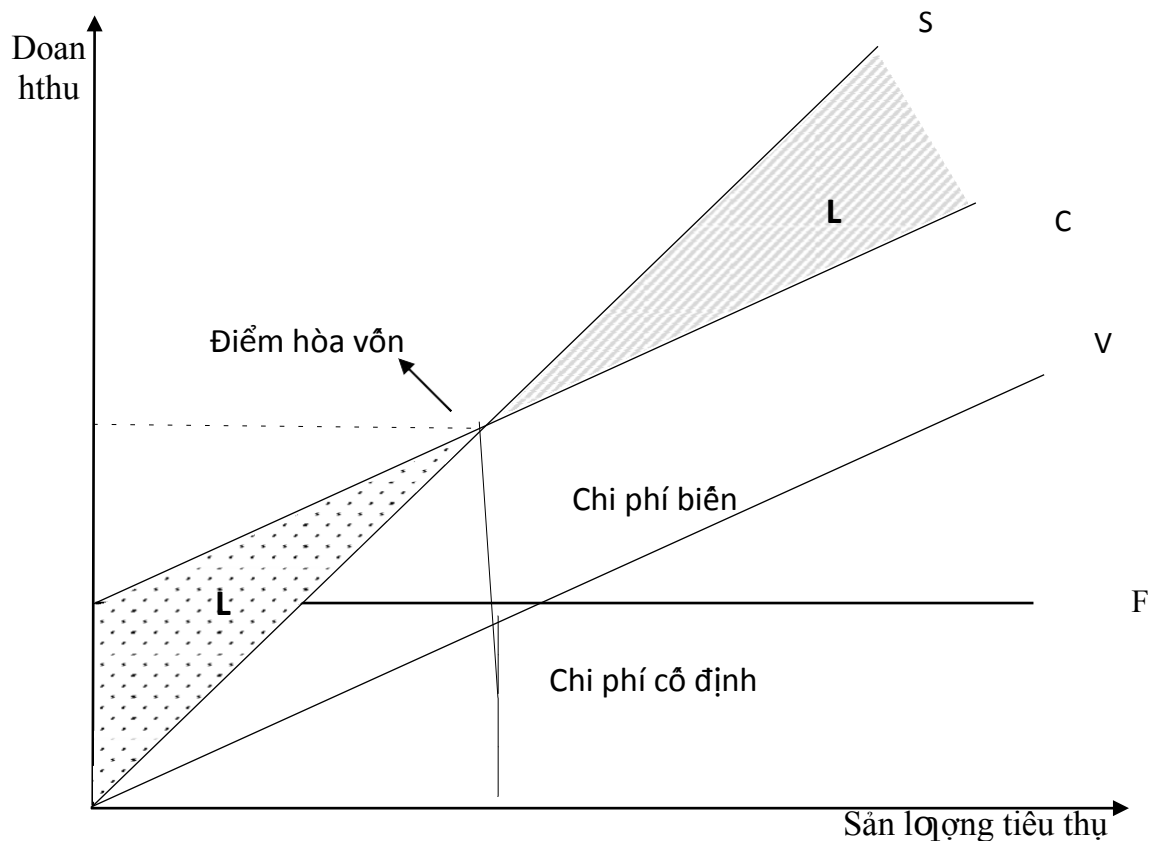
Khái niệm điểm hòa vốn được nhiều tác giả đề cập đến trong các tài liệu, giáo trình về Tài chính doanh nghiệp. Một số quan điểm sau là phổ biến và được thừa nhận rộng rãi:

Theo TS. Lê Phú Hào¹²: “Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng tổng chi phí” Một cách tương tự, TS. Vũ Công Ty định nghĩa¹³: “Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó

doanh thu bằng chi phí đã bỏ ra”.

Từ các định nghĩa trên, có thể thấy rằng, tại điểm hòa vốn, doanh nghiệp không lãi và cũng không bị lỗ.

- Phân tích điểm hòa vốn: Là tính toán, xác định các chỉ tiêu cơ bản như sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn và thời điểm hòa vốn.



2. Mục đích và ý nghĩa

Mục đích của việc phân tích điểm hòa vốn là xác định xem lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi như thế nào đối với mức độ của sản lượng và nhận biết được mức độ của sản lượng mà tại đó quá trình chuyển từ lỗ sang lãi diễn ra.

Phân tích điểm hòa vốn cho biết doanh nghiệp cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm và sau bao nhiêu thời gian thì bù đắp được những chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra

¹² TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.

¹³ TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phượng, *Tài chính doanh nghiệp thực hành (tập 1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

hoặc đạt được lợi nhuận theo dự kiến. Từ đó có thể đề ra các biện pháp để tránh rủi ro và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích điểm hòa vốn, doanh nghiệp có thể lựa chọn các phương án sản xuất khác nhau hoặc đưa ra các quyết định có tính chiến lược lâu dài cho doanh nghiệp nhỏ có nên tiếp tục sản xuất hay nhận những đơn đặt hàng với giá bán thấp hơn sau khi doanh nghiệp đã đạt được điểm hòa vốn...

3. Phương pháp xác định điểm hòa vốn

Phương pháp xác định điểm hòa vốn là phương pháp được xác định dựa trên mối quan hệ giữa chi phí cố định, chi phí biến đổi và lợi nhuận sẽ đạt được.

- Xác định điểm hòa vốn theo sản lượng tiêu

thụ Gọi:

- Q: Số lượng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ;
- Q_{HV} : Sản lượng sản phẩm cần tiêu thụ để hòa vốn (sản lượng hòa vốn);
- FC: Tổng định phí, VC: Tổng biến phí và TC: Tổng chi phí.
- V: Biến phí của một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
- P: Giá bán của một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;

Theo khái niệm, điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng tổng chi phí, nên tại điểm hòa vốn ta có:

$$Q_{HV} \times P = TC = FC + VC = FC + Q_{HV} \times V$$

$$\Leftrightarrow Q_{HV}(P - V) = FC \Leftrightarrow Q_{HV} = \frac{FC}{P - V} \quad (1)$$

- Xác định điểm hòa vốn theo doanh thu

Gọi S, S_{HV} là doanh thu và doanh thu hòa vốn.

Từ công thức (1), nhân cả hai vế với đơn giá bán P. Ta có:

$$Q_{HV} \times P = \frac{FC \times P}{P - V} \Leftrightarrow Q_{HV} = \frac{FC \times P}{P - V} \quad (2)$$

$$\frac{FC \times P}{P - V} \Leftrightarrow S_{HV} = \frac{FC \times P}{1 - \frac{V}{P}} \Leftrightarrow S_{HV} = \frac{FC}{1 - \frac{V}{P}} \Leftrightarrow S_{HV} = \frac{FC}{\frac{P - V}{P}} \Leftrightarrow S_{HV} = \frac{FC \times P}{P - V}$$

- Xác định điểm hòa vốn theo thời gian

Thời gian hòa vốn là khoảng thời gian cần thiết để có được doanh thu hòa vốn.

Gọi:

- T: Thời gian 1 năm (12 tháng);
- T_{HV} : Thời gian đạt điểm hòa vốn theo sản lượng.

$$Ta \text{ có: } T_{HV} = \frac{FC}{P \times Q - V \times Q} \quad (3)$$

Lưu ý: Từ các công thức xác định điểm hòa vốn, có thể suy ra một số công thức xác định các chỉ tiêu về sản lượng cần tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến, doanh thu dự kiến và lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch.

Gọi:

- Q_{KH} : Sản lượng cần tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch;

- S_{KH} : Doanh thu dự kiến kỳ kế hoạch;
- LN_{KH} : Lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch.

Ta có:
$$Q_{KH} = \frac{FC + LN_{KH}}{P - V} S_{KH} = \frac{FC + LN_{KH}}{1 - \frac{VC}{S}} \text{ và } LN_{KH} = S_{KH} [1 - (VC:S)] - FC.$$

Ví dụ 6: Có số liệu về doanh nghiệp Minh Khang trong năm N như sau:

- Sản xuất sản phẩm A, tổng chi phí cố định: 80.000.000 đồng, chi phí biến đổi cho 1 đơn vị sản phẩm: 4.000 đồng, giá bán mỗi đơn vị sản phẩm: 20.000 đồng.

- Tình hình thu chi trong quý 1 năm N như sau:

+ Tổng doanh thu: 540 triệu đồng;

+ Tổng chi phí:

• Định phí:

* Thuê mặt bằng: 18 triệu đồng;

* Khấu hao nhà cửa thiết bị: 15 triệu đồng;

* Tiền lương tháng và chi phí quản lý: 17 triệu đồng;

• Biến phí:

* Mua vật tư chế tạo sản phẩm: 400 triệu đồng;

* Tiền lương công nhân trực tiếp: 50 triệu đồng.

- Sản xuất sản phẩm B, dự kiến số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch là 6.000 sản phẩm, giá bán đơn vị sản phẩm 0,04 triệu đồng. Dự kiến các chi phí phát sinh trong năm như sau:

+ Nguyên, nhiên vật liệu: 72 triệu đồng;

+ Tiền lương công nhân trực tiếp: 58 triệu đồng;

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: 10,5 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 10 triệu đồng;

+ Chi phí cố định khác: 2 triệu đồng;

+ Chi phí biến đổi khác: 20 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng hòa vốn của doanh nghiệp và nêu nhận xét.
2. Xác định doanh thu hòa vốn của doanh nghiệp trên.
3. Xác định thời gian hòa vốn của doanh nghiệp trên.

Bài giải:

Yêu cầu

1:

- Sản lượng hòa vốn:

Ta có: $FC = 80.000.000$ đồng; $P = 20.000$ đồng và $V = 4.000$ đồng.

Thay kết quả tính được vào (1) ta có:

$$Q_{HV} = 80.000.000 : (20.000 - 4.000) = 5.000 \text{ sản phẩm.}$$

- Nhận xét:

+ Nếu số lượng sản phẩm A tiêu thụ trong năm > 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp có lãi;

+ Nếu số lượng sản phẩm A tiêu thụ trong năm = 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp hòa vốn;

+ Nếu số lượng sản phẩm A tiêu thụ trong năm < 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp bị lỗ;

Yêu cầu 2

Ta có: $FC = 8 + 5 + 17 = 30$; $S = 540$ và $VC = 400 + 50 = 450$: triệu đồng

Thay kết quả tính được vào (2) ta có: $S_{HV} = 50 : [1 - (450 : 540)] = 300$ triệu đồng

Yêu cầu 3

Ta có:

$FC = 10,5 + 10 + 2 = 22,5$ và $VC = 72 + 58 + 20 = 150$; $S = 6.000 \times 0,4 = 240$ triệu đồng.

Thay kết quả tính được vào (2) ta có: $S_{HV} = 22,5 : [1 - (150 : 240)] = 60$ triệu đồng.

Thay kết quả tính được vào (3) ta có: $T_{HV} = (12 \times 60) : 240 = 3$ tháng.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trình bày khái niệm chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp.

Câu 2. Trình bày các cách phân loại chi phí hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Câu 3. Trình bày ý nghĩa và biện pháp hạ thấp chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp.

Câu 4. Doanh thu bán hàng là gì? Các điều kiện cần thiết để ghi nhận doanh thu bán hàng? Hãy giải thích điều kiện "Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn".

Câu 5. Phân biệt doanh thu bán hàng với tiền thu bán hàng.

Câu 6. Trình bày ý nghĩa của chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá. Nêu các biện pháp để tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá trong doanh nghiệp.

Câu 7. Lợi nhuận là gì? Trình bày phương pháp xác định lợi nhuận thuần hoạt động SXKD trong doanh nghiệp.

Câu 8. Trình bày các biện pháp tăng lợi nhuận bán hàng trong doanh nghiệp. Biện pháp nào là quan trọng nhất? Tại sao? Việc tăng lợi nhuận bán hàng trong doanh nghiệp có ý nghĩa gì?

Câu 9. Điểm hòa vốn là gì? Trình bày các phương pháp xác định điểm hòa vốn.

Câu 10. Nêu một số hạn chế của phân tích điểm hòa vốn.

Bài tập

Bài 1. Doanh nghiệp Minh Nhật có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh: 11.500 triệu đồng.

- Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh: 460 triệu đồng.

b. Năm kế hoạch

- Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh: 12.400 triệu đồng.

- Tốc độ tăng của tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh năm kế hoạch so với năm báo cáo là: 5%.

Yêu cầu: Xác định số tiền vượt chi về chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Bài 2. Doanh nghiệp Minh Triết có tài liệu về xây dựng kế hoạch giá thành sản phẩm như sau:

a. Năm báo cáo

- Tổng giá thành sản xuất sản phẩm: 2.070 triệu đồng. Trong đó: Sản phẩm A là 750 triệu đồng và sản phẩm B là 1.320 triệu đồng.

- Số lượng sản phẩm sản xuất: 600 sản phẩm A và 800 sản phẩm B.

b. Năm kế hoạch

- Định mức tiêu hao để sản xuất đơn vị sản phẩm:

Yếu tố chi phí	Đvt	Định mức tiêu hao		Đơn giá (đồng)
		Sản phẩm A	Sản phẩm B	
1. NVLC	Kg	45	60	20.000
2. Vật liệu phụ	Kg	10	12	10.000
3. Nhiên liệu	Lít	5	6	5.000
4. Năng lượng	Kw	4	5	2.000
5. Giờ công sản xuất	Giờ	6	8	15.000

- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo chế độ quy định hiện hành.

- Tổng chi phí sản xuất chung dự tính 85.600.000 đồng.

- Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp dự tính 95.120.000 đồng.

- Chi phí bán hàng phân bổ cho đơn vị sản phẩm dự tính bằng 5% trên giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm.

- Số lượng sản phẩm sản xuất: 800 sản phẩm A và 1.000 sản phẩm B.

Yêu cầu:

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm và kế hoạch giá thành tính theo khoản mục.

2. Tính các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm.

Biết rằng: Chi phí gián tiếp được phân bổ theo định mức tiêu hao NVLC.

Bài

3.

- a. Căn cứ vào tài liệu dưới đây hãy tính các chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Phúc Thịnh:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tổng doanh thu bán hàng	3.400	3.800
2. Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh	2.924	3.344

Biết rằng: Giá cả thị trường không đổi trong quá trình thực hiện.

- b. Giả sử trong quá trình thực hiện chỉ số giá là 1,05 và do biến động của giá cả làm cho chi phí giảm 200 triệu đồng. Hãy tính các chỉ tiêu về tình hình thực hiện kế hoạch chi phí của doanh nghiệp trên.

Bài 4. Doanh nghiệp Minh Nhật trong năm kế hoạch dự kiến sản xuất 1.000 sản phẩm A và 2.000 sản phẩm B, có tài liệu như sau:

- Định mức tiêu hao để sản xuất đơn vị sản phẩm:

Yếu tố chi phí	Đvt	Định mức tiêu hao		Đơn giá (đồng)
		Sản phẩm A	Sản phẩm B	
1. NVLC	Kg	50	25	25.000
2. Vật liệu phụ	Kg	15	5	8.000
3. Giờ công sản xuất	Giờ	15	20	5.000

- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo chế độ quy định hiện hành.

- Dự toán chi phí phục vụ sản xuất như sau:

Đvt:
đồng

Yếu tố chi phí	Chi phí quản lý phân xưởng	Chi phí quản lý doanh nghiệp
1. Vật liệu phụ	40.000.000	25.000.000
2. Nhiên liệu	20.000.000	15.000.000
3. Khấu hao TSCĐ	30.000.000	18.000.000
4. Tiền lương và các khoản trích nộp	15.000.000	20.500.000
5. Chi phí bằng tiền khác	5.000.000	4.000.000

- Chi phí bán hàng dự tính phân bổ cho đơn vị sản phẩm bằng 10% trên giá thành sản xuất đơn vị.

Yêu cầu:

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm.

2. Tính tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm A năm kế hoạch và mức hạ giá thành đơn vị sản phẩm A, biết rằng giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A năm kế hoạch hạ 4% so với năm báo cáo.

Biết rằng: Chi phí sản xuất chung và quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo giờ công của công nhân sản xuất.

Bài 5. Doanh nghiệp thương mại Kỳ Anh tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kinh doanh mặt hàng A có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

- Số lượng hàng hoá tồn kho đến cuối quý 3 là: 600 cái.
- Số lượng hàng hoá mua vào trong quý 4 là: 3.000 cái (bằng 30% số lượng mua vào cả năm báo cáo).
- Số lượng hàng hóa tiêu thụ trong quý 4 là: 3.200 cái.

b. Năm kế hoạch

- Số lượng hàng hoá mua vào tăng 20% so với năm báo cáo. Tỷ lệ hàng hoá tồn kho cuối năm là 8%.
- Đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% là: 240.000 đồng/cái.

Yêu cầu: Xác định doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Bài 6. Doanh nghiệp thương mại Vân Nam kinh doanh 2 mặt hàng A và B, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

a. Năm báo cáo

Số liệu về mặt hàng B như sau:

- Số lượng mua vào và tồn kho trong quý 3:

Mua vào quý 3	Tồn kho tại các thời điểm			
	01/7	31/7	31/8	30/9
5.000	800	500	300	480

- Số lượng mua vào trong quý 4 tăng 15% so với số lượng mua vào ở quý 3.
- Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong quý 4 : 5.900 cái.

2. Năm kế hoạch dự kiến

- Mặt hàng A:

- + Số lượng mua vào cả năm là: 15.000 cái. Đơn giá mua: 6.800 đ/cái.
- + Tỷ lệ tồn kho cuối năm là: 12%.

- Mặt hàng B: Số lượng mua vào đến ngày 30/9 là: 18.000 cái. Trong quý 4 dự kiến số lượng mua vào bằng 25% số lượng mua vào cả năm kế hoạch.

Yêu cầu: Tính toán số liệu và lập bảng doanh thu tiêu thụ hàng hoá năm kế hoạch cho doanh nghiệp Vân Nam.

Biết rằng: Mặt hàng A không có tồn kho đầu kỳ. Đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% của mặt hàng A: 9.200 đồng/cái, mặt hàng B là: 21.000 đồng/cái.

Bài 7. Doanh nghiệp Hồng Yến tính giá xuất kho sản phẩm theo phương pháp nhập trước - xuất trước và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ như sau:

- Tình hình sản phẩm sản xuất và tồn kho:

Đvt: đồng

Sản phẩm	Đvt	Tồn đầu kỳ		Sản xuất trong kỳ		Số lượng tồn cuối kỳ
		Số lượng	Giá thành sản xuất đơn vị	Số lượng	Giá thành sản xuất đơn vị	
A	Cái	300	42.000	5.000	48.000	400
B	Chiếc	50	15.000	1.800	15.500	80

- Nhập khẩu trực tiếp 240 tấn hàng C, trị giá tính thuế nhập khẩu 150 USD/tấn, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này ngay sau đó chuyển bán cho Công ty Ngọc Nam 2/3, tổng trị giá thanh toán trên hoá đơn GTGT là 935.000.000 đồng, số còn lại nhập kho đủ.

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận gộp về tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá trong kỳ của doanh nghiệp trên.

Biết rằng: Tỷ giá thực tế: 20.500 VND/USD. Đơn giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% của sản phẩm A và B lần lượt là: 79.200 đồng và 27.500 đồng.

Bài 8. Doanh nghiệp Đồng Tiên sản xuất 2 loại sản phẩm A và B (sản phẩm A là mặt hàng chịu thuế TTĐB với thuế suất 30%), tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ như sau:

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Đvt: đồng

S a n p h a m	Đ v t	Tồn đầu kỳ		Sản xuất trong kỳ		Tiêu thụ trong kỳ	
		Số lượng	Giá thành sản xuất đơn vị	Số lượng	Giá thành sản xuất đơn vị	Số lượng	Đơn giá bán chưa thuế GTGT
A	Thùng	80	580.000	2.100	600.000	2100	936.000
B	Cái	5000	90.000	10.000	94.000	10.200	120.000

- Chi phí bán hàng tính bằng 4% trên doanh thu chưa thuế GTGT của sản phẩm A và sản phẩm B.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 5% trên tổng giá vốn hàng bán.
- Các tài liệu khác:

+ Thu lãi tiền gửi ngân hàng: 16.000.000 đồng.

+ Nhận biếu tặng 1 TSCĐ, trị giá do hội đồng xác định 24.000.000 đồng, chi phí phục vụ cho việc giao nhận doanh nghiệp phải trả hết 4.400.000 đồng. Trong đó thuế GTGT là 400.000 đồng.

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu của kế hoạch lợi nhuận. Biết rằng:

- Doanh nghiệp tính giá xuất kho sản phẩm theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

- Thuế suất thuế GTGT của sản phẩm A và B đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

Bài 9. Doanh nghiệp Hải Vân tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ tính thuế như sau:

- Nhập khẩu 2.500 kg nguyên liệu "N", để sản xuất sản phẩm A, trị giá tính thuế nhập khẩu 80.000 đồng/kg. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế TTĐB 60% và thuế suất thuế GTGT 10%.

- Mua 180 tấn hàng B, trị giá mua chưa thuế GTGT là 1.200.000 đồng/tấn. Chi phí mua hàng hết 6.000.000 đồng (chưa thuế GTGT 10%). Lô hàng này ngay sau đó chuyển thẳng ra cảng để xuất khẩu, trị giá FOB - HAI PHONG: 90 USD/tấn, thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

- Xuất kho 2.000 kg nguyên liệu "N" để sản xuất, kết quả sản xuất được 40.000 sản phẩm A (mặt hàng chịu thuế TTĐB với thuế suất 25%). Trong kỳ xuất bán 35.000 sản phẩm, xuất trao đổi 3.000 sản phẩm. Giá tính thuế GTGT của sản phẩm A là:

24.1 đồng/sản phẩm.

- Chi phí bán hàng và QLDN phát sinh hợp lý trong kỳ: 216.000.000 đồng.

- Thu lãi liên doanh được chia trong kỳ: 15.000.000

đồng. **Yêu cầu:** Tính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trên. Biết rằng:

- Sản phẩm A, mặt hàng B không có tồn kho đầu kỳ và có cùng thuế suất thuế GTGT là 10%. Thuế suất thuế TNDN 25% và giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A là 15.500 đồng.

- Tỷ giá 20.500 VND/USD. Doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ hoá đơn, chứng từ theo quy định và thanh toán qua ngân hàng.

Bài 10. Doanh nghiệp Hồng Anh tính giá xuất kho sản phẩm theo phương pháp nhập trước - xuất trước và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu trong kỳ như sau:

- Tình hình sản phẩm sản xuất và tồn kho:

Đvt: đồng

Sản	Đvt	Tồn đầu kỳ	Sản xuất trong kỳ	Số
-----	-----	------------	-------------------	----

phẩm		Số lượng	Giá thành sản xuất	Số lượng	Giá thành sản xuất	lượng tồn cuối kỳ
A	Cái	600	50.000	6.200	51.000	500
B	Chiếc	150	20.000	7.800	16.800	120

- Nhập khẩu trực tiếp 250 tấn hàng C, trị giá tính thuế nhập khẩu 210 USD/tấn, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế TTĐB 25% và thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này ngay sau đó bán cho công ty “N” 200 tấn, giá thanh toán trên hoá đơn GTGT là: 6.820.000 đồng/tấn.

- Tỷ suất chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 2%.

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận thuần về tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá trong kỳ của doanh nghiệp trên.

Biết rằng:

- Tỷ giá thực tế: 20.500 VND/USD. Sản phẩm A chịu thuế TTĐB với thuế suất 60%.

- Đơn giá bán choa thuế GTGT 10% của sản phẩm A: 140.000 đồng và sản phẩm B: 28.000 đồng.

Bài 11. Doanh nghiệp Ngọc Bích tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

a. Tình hình sản phẩm hàng hoá tồn kho đầu kỳ:

- Sản phẩm A: số lượng 600 cái, giá thành sản xuất đơn vị 210.000 đồng;
- Sản phẩm B: số lượng 800 cái, giá thành sản xuất đơn vị 150.000 đồng;
- Sản phẩm C: số lượng 400 cái, giá thành sản xuất đơn vị 100.000 đồng;
- Trị giá thực tế hàng hoá D mua ngoài 200.000.000 đồng.

b. Các tài liệu phát sinh trong kỳ:

- Nhập khẩu trực tiếp một lô vật liệu, trị giá nhập khẩu 50.000 USD/CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10% khấu trừ hết kỳ này.

- Trị giá hàng hoá D mua vào choa thuế 850.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ. Chi phí khâu mua phát sinh 20.000.000 đồng.

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá:

Sản phẩm, hàng hoá	Số lượng sản xuất (cái)	Tổng giá thành sản xuất (ngàn đồng)	Số lượng tiêu thụ (cái)	Giá bán choa thuế đơn vị (ngàn đồng)
A	6.000	1.320.000	6.100	250
B	10.000	1.600.000	10.20	200
C	5.000	475.000	0	120
Hàng D	-	-	5.100	1.000.000
			-	

- Trị giá mua của hàng hoá D mua ngoài tồn kho cuối kỳ 180.000.000 đồng.
- Ngoài ra, doanh nghiệp còn mua một lô hàng E giá mua chưa thuế trên hoá đơn GTGT 1.200.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này xuất khẩu hết, trị giá xuất khẩu 98.000USD/FOB. Thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Biết rằng: Các chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh hợp lý trong kỳ là 800.000.000 đồng, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của chi phí 30.000.000 đồng.

- Các tài liệu khác:

- + Thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá 240.000.000 đồng đã khấu hao hết 95% trên nguyên giá. Giá trị thanh lý thu hồi chưa thuế GTGT 25.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí phục vụ thanh lý 4.000.000 đồng (chưa thuế GTGT 10%).

- + Nhận biểu tặng một TSCĐ, giá trị do hội đồng giao nhận xác định 20.000.000 đồng, chi phí phục vụ cho việc nhận TSCĐ 2.000.000 đồng (chưa thuế GTGT 10%).

- + Cho thuê một TSCĐ, tiền cho thuê chưa thuế GTGT 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian cho thuê là 6 tháng (thu hết trong kỳ tính thuế). TSCĐ có nguyên giá 120.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%. (khấu hao theo đường thẳng).

- + Thu lãi tiền gửi ngân hàng 10.000.000 đồng.

Yêu cầu: Tính lợi nhuận sau thuế trong kỳ của doanh nghiệp trên. Biết rằng:

- Mặt hàng A, B, C và hàng hoá có cùng thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng 20.500 VND/USD.
- Doanh nghiệp tính giá xuất kho của sản phẩm, hàng hoá theo phương pháp nhập trước - xuất trước và chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn đầu kỳ là 5.200.000 đồng.

Bài 12. Doanh nghiệp Hoàng Mai tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Trong kỳ có tài liệu:

- Tình hình sản phẩm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Đvt: 1.000 đồng

H à	Đ ơ	Tồn đầu kỳ	Mua vào trong kỳ	Bán ra trong kỳ	Tỷ su
--------	--------	------------	---------------------	--------------------	----------

ng h o á	n v i t í n h	S ố l ợ n g	Đơn giá mua chợ a thuế	Số l ợ n g	Đơn giá mua chợ a thuế	S ố l ợ n g	Đơn giá bán chợ a thuế	ất phí bá n hà ng và qu ản lý (%)
A	T	2	700	80	720	8	800	5
B	ấ	0	200	0	210	5	280	6
C	n	0	100	1.	110	0	160	7
	C	5		50		1		
	á	0		0		.		
	i	0		3.		6		
	C	8		00		0		
	á	0		0		0		
	i	0				3		
						.		
						2		
						0		
						0		

- Nhập khẩu một lô hàng D, trị giá lô hàng nhập khẩu theo giá CIF 45.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 40%. Lô hàng này sau đó xuất bán cho đơn vị bạn 50% trị giá lô hàng, trị giá bán chợ thuế GTGT 950.000.000 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế 20.500VND/USD.

- Chuyển một TSCĐ, nguyên giá 240.000.000 đồng, có thời gian sử dụng 10 năm để cho đơn vị bạn thuê hoạt động. Thời gian thuê 6 tháng. Giá trị cho thuê chợ thuế 5.200.000 đồng/tháng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển tài sản cho thuê chợ thuế 2.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của dịch vụ vận tải 5%.

Yêu cầu: Tính lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT của các sản phẩm là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

- Doanh nghiệp tính giá xuất kho của sản phẩm tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Bài 13. Doanh nghiệp Thanh Thúy tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

- Mua một lô hàng B, giá mua chợ thuế GTGT 1.200 triệu đồng. Lô hàng này ngay sau đó xuất khẩu toàn bộ theo giá FOB, trị giá xuất khẩu 95.000 USD. Thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

- Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng A, số lượng nhập khẩu 500 tấn, giá nhập khẩu 200 USD/ tấn theo giá CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 15%. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 25%. Biết rằng doanh nghiệp được giảm 15% số thuế nhập khẩu phải nộp.

- Mua một lô hàng C số lượng 600 cái, đơn giá mua chưa thuế GTGT 0,62 triệu đồng, lô hàng này chuyển hết cho đại lý bán hộ theo giá bán quy định chưa thuế GTGT là 0,82 triệu đồng/cái. Hoa hồng đại lý được hưởng bao gồm cả thuế GTGT 10% của dịch vụ đại lý là 0,0385 triệu đồng/cái. Trong kỳ đại lý đã thanh toán với doanh nghiệp 550 cái (khấu trừ luôn hoa hồng được hưởng).

- Tình hình tiêu thụ hàng A:

+ Xuất bán tại kho 400 tấn hàng A, giá bán bình thường chưa thuế GTGT là 6,15 triệu đồng/tấn.

+ Bán trả góp 80 tấn hàng A, giá bán trả góp chưa thuế GTGT là 6,2 triệu đồng/tấn (tiền lãi trả góp thu hết trong kỳ).

- Các khoản chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp lý, hợp pháp (chưa kể hoa hồng đại lý bán) trong kỳ là 540 triệu đồng.

Yêu cầu: Tính lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ. Biết rằng:

- Các mặt hàng đều có cùng thuế suất thuế GTGT 10%.

- Tỷ giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu 20.000 VND/USD.

- Mặt hàng A, B, C không có tồn kho đầu kỳ.

- Tiền mua hàng hóa dịch vụ đều thanh toán qua Ngân hàng.

Bài 14. Doanh nghiệp thương mại Đình Phúc tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

- Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng B, số lượng nhập khẩu 100 chiếc, giá nhập khẩu 9.800 USD/chiếc theo giá CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 15%. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 20%. Biết rằng doanh nghiệp được giảm 10% số thuế nhập khẩu phải nộp. Tiền hàng thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng.

- Mua một lô hàng C số lượng 800 cái, đơn giá mua chưa thuế GTGT là 0,7 triệu đồng. Tiền hàng thanh toán qua ngân hàng. Lô hàng này sau đó chuyển hết cho đại lý bán hộ theo giá bán quy định chưa thuế GTGT 0,85 triệu đồng/cái. Hoa hồng đại lý được hưởng bao gồm cả thuế GTGT của dịch vụ đại lý là 0,066 triệu đồng/cái. Trong kỳ đại lý đã thanh toán với doanh nghiệp 600 cái.(khấu trừ luôn hoa hồng được hưởng).

- Tình hình tiêu thụ hàng B: Xuất bán tại kho 70 chiếc, giá bán chưa thuế GTGT 265 triệu đồng/chiếc.

- Mua một lô hàng A, giá mua chưa thuế GTGT 1.100 triệu đồng, tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 220 triệu đồng, số còn lại thanh toán qua ngân hàng. Lô hàng này xuất khẩu hết, trị giá xuất khẩu 96.000 USD/ FOB. Thuế suất thuế xuất khẩu 8%.

- Các khoản chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp lý, hợp pháp (chưa kể hoa hồng đại lý) trong kỳ là 345 triệu đồng.

- Nhận biểu tặng 1 lô hàng, giá trị do hội đồng xác định là 32 triệu đồng. Chi phí liên quan đến công tác giao nhận doanh nghiệp phải trả hết 1,3 triệu đồng (chưa thuế GTGT 10%).

- Chi trả tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế: 40 triệu đồng.

- Thanh lý 1 TSCĐ hữu hình, giá trị thu hồi bao gồm cả thuế GTGT 10% là 22 triệu đồng. TSCĐ có nguyên giá 80 triệu đồng và khấu hao được 60 triệu đồng. Chi phí thanh lý hết 2,12 triệu đồng (chưa thuế GTGT 5%).

- Thu lãi liên doanh liên kết được chia: 58 triệu đồng.

Yêu cầu: Tính tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ cho doanh nghiệp trên. Biết rằng:

- Các mặt hàng và dịch vụ đều có cùng thuế suất thuế GTGT 10%, thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu 20.000 VND/USD.

- Mặt hàng A, B, C không có tồn kho đầu kỳ.

Bài 15. Công ty điện cơ Minh Phúc chuyên sản xuất quạt điện có đơn giá bán là 200.000 đồng/chiếc, chi phí cố định hàng năm là 400 triệu và chi phí biến đổi là 120.000 đồng/chiếc.

Yêu cầu: Xác định sản lượng hòa vốn của doanh nghiệp trên và minh họa bằng đồ thị.

Bài 16. Trích số liệu tóm tắt từ báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Trờng Quang nhõ sau:

Đvt: triệu đồng

Doanh thu	200.000
Trừ : Tổng chi phí biến đổi	120.000
Doanh thu trõc chi phí cố định	80.000
Trừ : Chi phí cố định	70.000
Lợi nhuận trõc thuế và lãi (EBIT)	10.000

Yêu cầu: Tính doanh thu hòa vốn của doanh nghiệp trên.

Bài 17. Công ty Phõng Thúy sản xuất và tiêu thụ 3 loại sản phẩm trong năm N nhõ sau :

Sản phẩm	Số lượng (cái)	Biến phí đơn vị (đồng)	Đơn giá bán (đồng)
A	20.000	1.200	2.000
B	50.000	1.500	2.500
C	80.000	1.000	3.000

Tổng định phí sản xuất và tiêu thụ 3 sản phẩm trên trong năm N là 100 triệu đồng.

Yêu cầu: Hãy dùng mô hình hòa vốn theo doanh thu để xác định điểm hòa vốn.

Bài 18. Công ty Nhật Duy chuyên sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm A, trong năm N có tài liệu như sau:

- Công suất thiết kế: 50.000 sản phẩm;
- Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ: 25.000 sản phẩm;
- Chi phí kinh doanh:
 - + Tổng chi phí cố định (không kể lãi vay): 800 triệu đồng;
 - + Chi phí biến đổi: 0,15 triệu đồng/sản phẩm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa thuế GTGT): 0,2 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn và thời gian hoàn vốn của doanh nghiệp trên.

Tài liệu tham khảo

- [1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.
- [2] TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.
- [3] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.
- [4] TS. Bùi Hữu Phước, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
- [5] ThS. Đặng Thúy Phương, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, năm 2010.
- [6] GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.
- [7] TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phương, *Tài chính doanh nghiệp thực hành (tập 1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

CHƯƠNG 5

ĐẦU TƯ DÀI HẠN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Các phương pháp tính lãi, giá trị tương lai và giá trị hiện tại của tiền;
- Khái niệm, phân loại dòng tiền; giá trị tương lai, giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thường;
- Khái niệm, các hình thức đầu tư, chuỗi tiền tệ của một dự án đầu tư và phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư.

Nội dung

I. Giá trị của tiền theo thời gian

Trong quản lý tài chính doanh nghiệp và quản lý đầu tư dài hạn, một nguyên tắc rất quan trọng phải áp dụng đó là phải xác định giá trị của tiền, bởi tiền có giá trị theo thời gian. Đối với các nhà đầu tư, một đơn vị đồng tiền hôm nay có giá trị cao hơn một đồng tiền trong tương lai. Khoảng cách thời gian càng dài và cơ hội sinh lời càng cao thì sự khác biệt trong giá trị hai thời điểm càng lớn. Nguyên nhân của sự khác nhau này xuất phát rất nhiều lý do, nhưng chung quy lại có ba nguyên nhân chính đó là do yếu tố lạm phát, yếu tố rủi ro và yếu tố chi phí cơ hội.

Xét về góc độ tài chính, bản chất của tài chính đó chính là sự vận động của các quỹ tiền tệ. Các vấn đề về tài chính luôn xoay quanh sự chuyển động của dòng tiền vào và dòng tiền ra trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, hầu hết các quyết định quan trọng trong tài chính từ quyết định đầu tư, quyết định tài trợ đến các quyết định về quản lý tài sản đều liên quan đến giá trị tiền tệ theo thời gian. Các dòng tiền thu nhập và chi phí luôn xảy ra tại các thời điểm khác nhau. Giá trị tiền tệ theo thời gian sẽ giúp so sánh các dòng tiền qua các thời điểm khác nhau đó.

1. Các phương pháp tính lãi

1.1. Lãi đơn

- Khái niệm: Lãi đơn là số tiền lãi được xác định dựa trên số vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu) với một mức lãi suất nhất định.

Theo phương pháp lãi đơn thì số lãi mỗi kỳ luôn bằng nhau nếu vốn gốc bằng nhau. Thông thường thì lãi đơn được áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn.

- Công thức: $I = P_0 \times i \times n$ (1)

Trong đó:

I : Lãi đơn; P_0 : Vốn gốc; i : Lãi suất; n : Số kỳ tính lãi.

Lưu ý: Nếu i tính theo năm; n tính theo tháng (ngày) thì:

$$I = \frac{P_0 \times i \times n}{12(360)}$$

Ví dụ 1: Ông An đầu tư 100 triệu đồng vào tài khoản tính lãi đơn với lãi suất 8%/năm. Hỏi sau 5 năm số tiền gốc và lãi ông An thu được là bao nhiêu?

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

Để xác định số tiền tích lũy của một khoản tiền vào cuối năm thứ 5 (P_5), ta cộng tiền lãi tìm được từ vốn gốc vào vốn gốc đã đầu tư.

Áp dụng công thức (1), ta có số tiền tích lũy:

- Cuối năm thứ nhất: $P_1 = 100 + (100 \times 8\% \times 1) = 108$;

- Cuối năm thứ hai: $P_2 = 100 + (100 \times 8\% \times 2) = 116$;

- Cuối năm thứ ba: $P_3 = 100 + (100 \times 8\% \times 3) = 124$;

- Cuối năm thứ tư: $P_4 = 100 + (100 \times 8\% \times 4) = 132$;

- Cuối năm thứ năm: $P_5 = 100 + (100 \times 8\% \times 5) = 140$.

Kết quả đầu tư được tính như trên gọi là tính theo lãi đơn. Lãi đơn thường được áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn.

Như vậy, với lãi đơn, giá trị đạt được của một khoản tiền vào cuối năm n là:

$$P_n = P_0 \times [1 + (i \times n)]$$

1.2. Lãi kép

- Khái niệm: Lãi kép là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trước đó gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo.

Từ khái niệm lãi kép cho thấy, đặc điểm của lãi kép là không chỉ vốn sinh lợi mà lãi cũng sinh lợi (lãi của lãi). Thông thường, lãi kép được áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính dài hạn.

- Công thức:

Giá trị tích lũy của một khoản tiền vào cuối thời kỳ n là:

$$P_n = P_0 \times (1 + i)^n \quad (2)$$

Trong đó:

P_n : Số tiền tích lũy; P_0 : Vốn gốc; i : Lãi suất; n : Số kỳ tính lãi.

Ví dụ 2 : Theo số liệu ví dụ 1, nếu ông An gửi tiền vào tài khoản tính lãi kép thì sau 5 năm số tiền gốc và lãi ông An thu được là bao nhiêu?

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

Áp dụng công thức (2), ta có giá trị tích lũy:

Cuối năm thứ nhất: $P_1 = 100 + (100 \times 8\%) = 100 (1 + 8\%)$;

Cuối năm thứ hai: $P_2 = 100 (1 + 8\%) + 100 (1 + 8\%) \times 8\% = 100 (1 + 8\%)^2$;

Cuối năm thứ ba: $P_3 = 100 (1 + 8\%)^3$;

Cuối năm thứ tư: $P_4 = 100 (1 + 8\%)^4$;

Cuối năm thứ năm: $P_5 = 100 (1 + 8\%)^5 = 146,93$.

2. Giá trị tương lai của tiền

- Khái niệm: Giá trị tương lai của một khoản tiền hiện tại là giá trị của số tiền này ở thời điểm hiện tại cộng với số tiền mà nó có thể sinh ra trong khoảng thời gian từ thời điểm hiện tại đến thời điểm trong tương lai.

- Công thức: $FV_n = PV \times (1+i)^n = PV \times FVF(i,n)$

(3) Trong đó:

- + FV_n : Giá trị tương lai của một khoản tiền sau năm thứ n;
- + PV : Giá trị hiện tại của một khoản tiền ban đầu;
- + $(1+i)^n$: Thừa số giá trị tương lai;
- + FVF : Được tính sẵn dưới dạng bảng tài chính và $(1+i)^n = FVF(i,n)$;
- + i : Lãi suất.

Lưu ý: Nếu kỳ hạn tính lãi khác 1 năm thì kết quả đầu ra FV_n được xác định theo công thức: $FV_n = PV \left(1 + \frac{i}{m}\right)^{n \cdot m}$ (4)

Trong đó: m là số lần tính lãi trong một năm.

Ví dụ 3:

1. Xác định giá trị tương lai của 100 triệu đồng sau 5 năm với lãi suất 8%/năm.
2. Bà Bảy gửi 100 triệu đồng vào tài khoản ở ngân hàng trong thời hạn 2 năm, với lãi suất 10%/năm. Hỏi số tiền bà nhận được sau 2 năm là bao nhiêu? Biết ngân hàng tính lãi kép định kỳ 6 tháng 1 lần.

Bài giải:

1. Áp dụng công thức (3), ta có:

- Cách 1: Giá trị tương lai của 100 triệu đồng sau 5 năm với lãi suất 8% là:

$$100 (1 + 8\%)^5 = 146,93 \text{ triệu đồng}$$

- Cách 2: Sử dụng bảng phụ lục ta thấy $FVF(8\%,5) = 1,4693$. Do

$$\text{vậy: } FV_5 = 100 \times 1,4693 = 146,93 \text{ triệu đồng}$$

2. Áp dụng công thức (4) ta có:

$$FV = 100 \times \left(1 + \frac{10\%}{2}\right)^{2 \times 2} = 121,56 \text{ triệu đồng.}$$

3. Giá trị hiện tại của tiền

- Khái niệm: Giá trị hiện tại của tiền là đồng tiền trong tương lai chuyển về thời điểm hiện tại.

Trên thực tế, các hoạt động đầu tư phải được xem xét ở thời điểm hiện tại, để so sánh các khoản tiền bỏ ra ở hiện tại với các khoản thu nhập và chi phí xảy ra trong tương lai. Vì thế cần phải xác định được giá trị hiện tại của các khoản tiền trong tương lai.

$$\text{Công thức: } PV = \frac{FV_n}{(1+i)^n} = FV_n \times \frac{1}{(1+i)^n} = FV_n \times PVF(i,n) \quad (5)$$

Trong đó:

$\frac{1}{(1+i)^n}$: Thừa số giá trị hiện tại.

+ PVF(i,n): Được tính sẵn dưới dạng bảng tài chính và PVF (i,n) $\frac{1}{(1+i)^n}$.

Tiến trình xác định giá trị hiện tại của 1 số lượng tiền tệ dự kiến trong tương lai được gọi là sự chiết khấu và lãi suất chiết khấu là tỷ suất lãi được sử dụng để thực hiện sự chiết khấu.

Ví dụ 4: Ông Nam muốn có được số tiền là 20 triệu đồng ở thời điểm 5 năm sau với lãi suất 14%/năm tính theo lãi kép. Hỏi ngay bây giờ ông Nam phải đầu tư bao nhiêu?

Bài giải:

Áp dụng công thức (5) ta có:

- Cách 1:

$$\text{Ta có: } PV = \frac{FV_n}{(1+i)^n} \times \frac{1}{(1+14\%)^5} = 10,388 \text{ triệu đồng}$$

- Cách 2: Tra bảng tài chính, ta có: PVF (14%,5) = 0,5194.

Nên PV5 = 20 × 0,5194 = 10,388 triệu đồng.

II. Dòng tiền

1. Khái niệm và phân loại

1.1. Khái niệm

Dòng tiền là một chuỗi các khoản thu nhập hoặc chi trả xảy ra qua một số thời kỳ nhất định.

1.2. Phân loại

Dòng tiền có thể phân chia thành các loại sau đây:

- Dòng tiền đều: Dòng tiền bao gồm các khoản bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ Dòng tiền đều thông thường xảy ra vào cuối kỳ.

+ Dòng tiền đều đầu kỳ xảy ra vào đầu kỳ.

+ Dòng tiền đều vô hạn xảy ra vào cuối kỳ và không bao giờ chấm dứt.

- Dòng tiền không đều (hỗn tạp): Dòng tiền không bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định.

2. Giá trị tương lai của một dòng tiền đều thông thường

Trong thực tế không phải lúc nào cũng tính giá trị tương lai cho những khoản tiền riêng lẻ, thông thường chúng ta phải tính cho cả dòng tiền. Trong phần này chỉ

xem xét giá trị tổng lai của một dòng tiền có những khoản tiền bằng nhau và xuất hiện vào mỗi cuối kỳ (dòng tiền đều thông thường).

Ký hiệu khoản thu nhập đều hàng năm là CF và giá trị tổng lại của dòng tiền đều sau n năm là FVA_n . Ta có:

$$\begin{aligned} FVA_n &= CF + CF(1+i)^1 + CF(1+i)^2 + \dots + CF(1+i)^{n-1} \\ &= CF \left[1 + (1+i) + (1+i)^2 + \dots + (1+i)^{n-1} \right] \end{aligned} \quad (6)$$

Tổng các số hạng trong ngoặc vuông của đẳng thức (6) được gọi là thừa số giá trị tổng lại của dòng tiền và được ký hiệu là $FVFA_{(i,n)}$. Thừa số này đã được tính sẵn dưới dạng bảng tính tài chính. Vì vậy:

$$FVA_n = CF \times FVFA_{(i,n)} \quad \text{hoặc} \quad FVA_n = CF \times \frac{(1+i)^n - 1}{i} \quad (7)$$

Ví dụ 5: Bà Tám có thu nhập hàng năm là 10 triệu đồng và gửi toàn bộ số tiền đó vào ngân hàng ở thời điểm cuối mỗi năm và thực hiện điều này liên tục trong 5 năm. Hỏi vào cuối năm thứ 5 bà Tám sẽ có bao nhiêu tiền nếu lãi suất hàng năm là 10%?

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

- Cách 1:

Áp dụng công thức (6), ta có:

$$FVA_5 = 10 + 10(1+10\%)^1 + 10(1+10\%)^2 + 10(1+10\%)^3 + 10(1+10\%)^4 = 61,051$$

- Cách 2:

Áp dụng công thức (7), ta có:

$$FVA_5 = 10 \times \frac{(1+10\%)^5 - 1}{10\%} = 61,051$$

- Cách 3: Tra bảng tài chính ta có $FVA_{(10\%,5)} = 6,1051$. Vì vậy, giá trị của 10 triệu đồng nhận được hàng năm trong 5 năm là: $10 \times 6,1051 = 61,051$.

3. Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thường

Giá trị hiện tại (hiện giá) của dòng tiền đều thông thường là tổng giá trị hiện tại của các khoản tiền phát sinh tại các thời điểm trong tổng lại.

Ký hiệu giá trị hiện tại của dòng tiền đều thông thường trong n năm là PVA_n . Ta có công thức:

$$\begin{aligned} PVA_n &= \frac{CF}{(1+i)} + \frac{CF}{(1+i)^2} + \dots + \frac{CF}{(1+i)^{n-1}} + \frac{CF}{(1+i)^n} \\ PVA_n &= CF \left[\frac{1}{(1+i)} + \frac{1}{(1+i)^2} + \dots + \frac{1}{(1+i)^n} \right] \end{aligned} \quad (8)$$

$$+ \dots + \frac{1}{(1+i)^n} \left[\frac{(1+i)^n - 1}{i} \right]$$

Tổng các số hạng trong ngoặc ở đẳng thức trên gọi là thừa số giá trị hiện tại của dòng tiền đều, ký hiệu $PVFA_{(i,n)}$. Thừa số này đã được tính sẵn dưới dạng bảng tài chính. Vì vậy: $PVA_n = CF \times PVFA_{(i,n)}$;

$$\text{Hay PVAn} = CF \times \left[\frac{1 - \frac{1}{(1+i)^n}}{i} \right] \quad (9)$$

Ví dụ 6: Với lãi suất 10%/năm. Hãy tìm giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ phát sinh đều cuối mỗi năm là 10 triệu đồng trong thời gian 5 năm.

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

- Cách 1: Áp dụng công thức (8), ta có:

$$\begin{aligned} PVA_5 &= \left(\frac{10}{1+10\%} \right) + \frac{10}{(1+10\%)^2} + \frac{10}{(1+10\%)^3} + \frac{10}{(1+10\%)^4} + \frac{10}{(1+10\%)^5} \\ &= 9,091 + 8,2645 + 7,5135 + 6,8305 + 6,2095 = 37,908 \end{aligned}$$

- Cách 2: Tra bảng tài chính ta có $PVFA_{(10\%,5)} = 3,7908$, suy ra:

$$PVA_5 = 10 \times 3,7905 = 37,908$$

- Cách 3: Áp dụng công thức (9), ta có:

$$PVAn = 10 \times \left[\frac{1 - \frac{1}{(1+10\%)^5}}{10\%} \right] = 37,908$$

III. Đầu tư dài hạn

1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đầu tư dài hạn

1.1. Đầu tư

Trong thực tế có rất nhiều khái niệm về đầu tư và đầu tư được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau. Từ góc độ của doanh nghiệp, có thể thấy rằng một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là thu được lợi nhuận. Để thực hiện được mục tiêu này, đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định và với số vốn đó doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh tế, hình thành nên các tài sản cần thiết trong kinh doanh như mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, mua bằng phát minh sáng chế, đào tạo công nhân, hình thành một lượng tài sản lưu động thường xuyên cần thiết. Các hoạt động của quá trình trên chính là quá trình đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài các hoạt động đầu tư có tính chất điển hình như trên, doanh nghiệp còn có thể thực hiện các hoạt động như bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các chủ thể khác nhằm thu lợi nhuận trong một thời gian dài.

Như vậy có thể thấy rằng, đầu tư là hoạt động bỏ vốn kinh doanh, để từ đó thu được số vốn lớn hơn số vốn đã bỏ ra thông qua lợi nhuận trong thời gian tương lai.

1.2. Dự án đầu tư

“Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định”¹⁴.

2. Các hình thức đầu tư

Có khá nhiều tiêu thức phân biệt các hình thức đầu tư, sau đây là một số hình thức đầu tư thông thường.

2.1. Căn cứ vào mục tiêu cụ thể

Theo mục tiêu đầu tư, người ta phân chia thành các loại đầu tư sau:

- Đầu tư phát triển sản phẩm hiện có: Là các dự án đầu tư được thực hiện với mục đích nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hiện có, chú trọng vào việc chiếm lĩnh thị trường, nhằm mở rộng thị phần tiêu thụ của các sản phẩm hiện có. Kết quả của việc đầu tư phát triển sản phẩm hiện có gắn liền với số lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng của sản phẩm hiện có gia tăng.

- Đầu tư phát triển sản phẩm mới: Là các dự án đầu tư được thực hiện với mục đích phát triển thêm chủng loại sản phẩm hàng hóa kinh doanh, từ đó nâng cao mức độ bao phủ chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ của công ty.

- Đầu tư thay thế máy móc, thiết bị hiện có: Là các dự án đầu tư được thực hiện với mục đích thay thế các máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện tại đã cũ kỹ, lạc hậu, kém năng lực, hao phí cao. Kết quả cuối cùng của đầu tư thay thế là làm cho năng suất lao động tăng cao đồng thời với việc tiết kiệm chi phí nên giá thành sản phẩm thấp, sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Do đó loại đầu tư này chủ yếu nhằm mục tiêu gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Mục tiêu gia tăng lợi nhuận được thực hiện bằng hai con đường: (1) doanh thu tăng lên đồng thời với sự gia tăng chi phí nhưng tốc độ gia tăng chi phí thấp hơn tốc độ gia tăng doanh thu, hoặc (2) doanh thu không tăng nhưng chi phí giảm nên doanh nghiệp thu được nhiều lợi nhuận hơn.

2.2. Căn cứ vào mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tư

Theo mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tư, người ta phân chia thành các loại dự án sau:

- Các dự án tự loại (xung khắc) nhau: Là các dự án đầu tư mà việc chọn hoặc từ chối dự án này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm tăng hoặc giảm nguồn tài chính tài trợ cho việc thực hiện dự án kia, do đó có ảnh hưởng trực tiếp đến việc chọn hoặc từ chối dự án kia về phông diện tài chính.

- Các dự án độc lập nhau: Là các dự án đầu tư mà việc chọn hoặc từ chối dự án này không làm suy giảm nguồn tài chính đủ để tài trợ cho việc thực hiện dự án kia, nên không ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định chọn hoặc từ chối dự án kia về phông diện tài chính.

- Các dự án phụ thuộc nhau: Là các dự án đầu tư mà việc chọn hoặc từ chối dự án này kéo theo việc phải chọn hoặc từ chối dự án kia.

2.3. Căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động đầu tư của nhà đầu tư

Có hai hình thức đầu tư theo quy định của Luật đầu tư hiện hành là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

¹⁴ Theo điều 3 của Luật đầu tư năm 2006.

- Đầu tư trực tiếp: Là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Đầu tư gián tiếp: Là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

3. Chuỗi tiền tệ của một dự án đầu tư

Mục tiêu cuối cùng của đầu tư là mang lại tổng giá trị thu nhập trong tương lai nhiều hơn tổng giá trị của các khoản đầu tư ở thời điểm hiện tại. Các giá trị thu nhập và các giá trị đầu tư của dự án phát sinh trong một hoặc nhiều thời điểm khác nhau. Việc sắp xếp các giá trị thu nhập và chi phí đầu tư theo thứ tự thời gian phát sinh của chúng sẽ hình thành dòng tiền. Do thời gian của dự án đầu tư kéo dài nên các giá trị của dòng tiền phải được quy về hiện tại hoặc tương lai theo lãi kép, chúng trở thành chuỗi tiền tệ.

Như vậy, *chuỗi tiền tệ của dự án (dòng tiền)* là bảng dự toán thu chi trong suốt thời gian tuổi thọ của dự án, nó bao gồm những khoản thực thu (dòng tiền vào) và thực chi (dòng tiền ra) của dự án tính theo từng năm.

Dưới góc độ nghiên cứu của tài chính, dựa vào tính chất của dòng tiền, có thể phân biệt hai dòng tiền cơ bản sau:

- Một là, dòng chi phí hay dòng đầu tư (dòng tiền ra) thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào dự án.

- Hai là, dòng thu nhập (dòng tiền vào) thể hiện giá trị các khoản nhận được từ dự án.

Tất cả các thu nhập và chi phí đều có giá trị thay đổi tính bằng lãi kép theo từng chu kỳ với lãi suất của một chu kỳ là i .

3.1. Chi phí của dự án

Chi phí của dự án là tổng giá trị của tất cả các khoản vốn thể hiện về mặt hiện vật, là tài sản hữu hình và vô hình mà nhà đầu tư thực tế bỏ ra để thực hiện dự án đầu tư.

Chi phí của dự án hình thành từ các khoản chi qua các năm cho dự án. Thông thường, dòng tiền ra tập trung vào năm đầu của dự án nên thông thường được gọi là chi đầu tư ban đầu nhưng cũng không loại trừ khả năng chi đầu tư có thể dần trải và phát sinh tiếp theo những năm sau. Mặt khác, dòng tiền ra không chỉ bao gồm những chi phí liên quan đến đầu tư TSCĐ mà còn kể cả chi đầu tư tài sản lưu động để dự án đi vào hoạt động (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi vốn lưu động thông thường xuyên, chi hoạt động tăng thêm...).

Khi thực hiện đầu tư, dưới góc độ tài sản, tổng giá trị của tất cả các khoản vốn này hình thành nên tài sản dài hạn và TSNH của dự án. Dưới góc độ vốn kinh doanh, tổng giá trị của tất cả các khoản vốn này hình thành nên hai loại vốn cơ bản của dự án là vốn cố định và vốn lưu động.

3.2. Thu nhập của dự án

Thu nhập của dự án hình thành từ các khoản thu qua các năm của dự án. Dòng tiền vào bắt đầu hình thành khi dự án đi vào hoạt động và chấm dứt khi dự án kết thúc.

Thu nhập của dự án là mục tiêu mong muốn của các nhà đầu tư. Dòng tiền này thể hiện kỳ vọng của nhà đầu tư đối với dự án. Việc xác định dòng thu nhập của dự án khá phức tạp vì dòng thu nhập là tổng hợp các giá trị phát sinh ở tương lai trong thời gian tương đối dài có khá nhiều biến động. Do đó, mặc dù nhà đầu tư chấp nhận rủi ro có thể xảy ra do các yếu tố tác động đến dự án không phù hợp với các tính toán của mình, nên để hạn chế thấp nhất rủi ro, nhà đầu tư cần thiết phải lập nhiều phương án đầu tư và chọn lựa phương án tốt nhất trong nhiều phương án đó.

Đối với góc độ tài chính, thu nhập của dự án bao gồm giá trị của các khoản sau:

- Lợi nhuận ròng (hay lợi nhuận sau thuế) của dự án;
- Số tiền khấu hao của dự án;
- Giá trị thu hồi được khi thanh lý dự án (biên giá của dự án).

4. Phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

Quyết định đầu tư vốn có tầm quan trọng đặc biệt bởi lẽ nó có tính chất chiến lược, quyết định đến tương lai của một doanh nghiệp. Một quyết định đầu tư không ngoan sẽ mang lại lợi ích lâu dài, ngược lại một sai lầm trong đầu tư buộc đơn vị phải trả giá trong thời gian không ngắn. Vì vậy, để đi đến quyết định đầu tư vốn các nhà tài chính phải lựa chọn dự án đầu tư thông qua việc thẩm định dự án đầu tư.

Trong thực tế có rất nhiều phương pháp được áp dụng để có thể đánh giá hiệu quả tài chính dự án. Tuy nhiên, mỗi phương pháp xem xét hiệu quả dự án ở những khía cạnh khác nhau, chúng có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Vì thế, cần phải phân tích, so sánh mặt mạnh và yếu của từng phương pháp từ đó kết hợp với những đặc thù của dự án để lựa chọn phương pháp thẩm định hợp lý.

4.1. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư

- Khái niệm: Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư là phương pháp lựa chọn dự án đầu tư dựa trên cơ sở so sánh giữa kết quả thu được do đầu tư mang lại lợi nhuận với tiền vốn bỏ ra đầu tư.

- Nội dung

+ Theo phương pháp này, cần xác định tỷ lệ lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của từng dự án, sau đó so sánh giữa chúng với nhau, dự án nào có tỷ lệ cao hơn là dự án tốt hơn. Công thức xác định:

$$R \quad \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân}}{\text{năm}} \quad X$$

Trong đó:

- ROI: Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư;
- Lợi nhuận sau thuế bình quân năm là trung bình cộng lợi nhuận sau thuế của các năm do dự án mang lại;

- Số vốn đầu tư bình quân hàng năm được tính theo bình quân số học trên cơ sở tổng số vốn đầu tư ở các năm trong suốt thời gian đầu tư. Số vốn đầu tư ở mỗi

năm là số vốn đầu tư lũy kế ở thời điểm cuối mỗi năm trừ đi số khấu hao TSCĐ lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm.

+ Lựa chọn dự án: So sánh tất cả các dự án với nhau, dự án nào có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao hơn là phương án tốt hơn.

- Ưu điểm và hạn chế

+ Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính và dễ hiểu vì dựa trên lợi nhuận chứ không phức tạp như dựa vào dòng tiền của dự án

+ Nhược điểm:

- Không quan tâm đến quy mô, tuổi thọ dự án;
- Không dựa vào dòng tiền của dự án nên độ chính xác không cao.

4.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn

- Khái niệm: “Thời gian hoàn vốn của một dự án là độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu”¹⁵.

- Nội dung

+ Xác định thời gian hoàn vốn của một dự án

Để xác định thời gian hoàn vốn của một dự án, người ta chia ra hai trường hợp:

• Trường hợp 1: Nếu dự án đầu tư tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập đều đặn hàng năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định theo công thức:

$$\text{Thời gian thu hồi vốn đầu tư} = \frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{Thu nhập hàng năm}}$$

Trong đó: Thu nhập hằng năm = (Khấu hao + Lợi nhuận sau thuế)/năm

• Trường hợp 2: Nếu dự án tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập không ổn định ở các năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định như sau:

* Xác định số vốn đầu tư còn phải thu hồi ở cuối năm lần lượt theo thứ tự bằng cách lấy số vốn đầu tư chưa thu hồi ở cuối năm trước trừ đi số thu nhập của năm tiếp đó.

* Khi số vốn đầu tư còn phải thu hồi nhỏ hơn số thu nhập của năm kế tiếp, thì lấy số vốn đầu tư chưa thu hồi chia cho số thu nhập bình quân một tháng của năm kế tiếp để tìm ra số tháng còn phải tiếp tục thu hồi vốn đầu tư.

+ Lựa chọn dự án

- Nếu các dự án xung khắc nhau: Chọn dự án có thời gian hoàn vốn thấp nhất;
- Nếu các dự án độc lập nhau: Chọn tất cả các dự án.

¹⁵ PGS.TS. Lưu Thị Hương, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

- Ưu điểm và hạn chế
- + Ưu điểm
 - Tính toán đơn giản, dễ thực hiện, ít tốn kém thời gian và chi phí tính
 - Cho phép nhìn nhận đánh giá dự án một cách trực quan;
 - Rất thích hợp cho việc chọn dự án trong trường hợp chủ đầu tư không đòi hỏi về vốn, nền kinh tế thiếu ổn định, đầu tư có thể gặp nhiều rủi ro.
- + Hạn chế
 - Phần thu nhập sau thời gian hoàn vốn bị bỏ qua hoàn toàn;
 - Yếu tố rủi ro đối với luồng tiền tương lai của dự án không được xem xét, đánh giá.
 - Yếu tố thời gian của tiền tệ không được đề cập; chỉ phù hợp với những dự án có thời gian ngắn;
 - Xếp hạng các dự án không phù hợp với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của chủ sở hữu.

Lưu ý: Trường hợp có tính đến chiết khấu thì toàn bộ thu nhập do đầu tư mang lại và vốn đầu tư bỏ ra đều được đưa về hiện giá với một suất chiết khấu nhất định rồi thực hiện tương tự như trên.

4.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần

- Khái niệm: Giá trị hiện tại thuần của một dự án đầu tư là khoản chênh lệch giữa hiện giá các khoản thu nhập dự kiến phát sinh và vốn đầu tư của dự án¹⁶.

- Nội dung

Đây là một trong những phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư dựa trên cơ sở xem xét mức sinh lời của dự án có tính đến yếu tố giá trị về mặt thời gian của tiền.

+ Xác định giá trị hiện tại thuần của một dự án đầu tư:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+i)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+i)^t} \quad \text{Trong đó:} \quad \overline{NPV} = \sum_{t=0}^n \frac{(CF_t - IC_t)}{(1+i)^t}$$

NPV: Giá trị hiện tại thuần của khoản đầu tư dài hạn;

CF_t : Khoản thu nhập từ đầu tư ở năm thứ t;

IC_t : Vốn đầu tư ở năm thứ t;

n: Vòng đời của khoản đầu

tư;

i: Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá.

+ Lựa chọn dự án

¹⁶ TS. Lê Phú Hào, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, 2009.

- Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là một số âm ($NPV < 0$) thì dự án sẽ bị loại bỏ;

- Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án bằng 0 ($NPV = 0$) thì tùy thuộc vào tình hình cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết loại bỏ hoặc chấp thuận dự án;

- Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là số dương ($NPV > 0$): Trường hợp các dự án là độc lập thì đều có thể chấp thuận. Trường hợp các dự án thuộc loại loại trừ nhau và đều có thời gian hoạt động như nhau thì dự án nào có giá trị hiện tại thuần dương lớn nhất là dự án được lựa chọn.

- Ưu điểm và hạn chế

+ Ưu điểm

- Có tính đến giá trị thời gian của đồng tiền;
- Xem xét toàn bộ dòng tiền phát sinh từ dự án;
- Có thể so sánh giữa các dự án có quy mô khác nhau.

+ Hạn chế

- Việc tính toán xác định chỉ tiêu này phụ thuộc vào lãi suất chiết khấu, do đó đòi hỏi phải quy định lãi suất chiết khấu phù hợp mới áp dụng tiêu chuẩn này được;

- Không đề cập đến quy mô vốn của các dự án cũng như thời gian hoàn vốn của các dự án;

- Thường sử dụng khi ra quyết định đầu tư trên một nguồn vốn sẵn có, các quyết định với mục tiêu lợi nhuận và thời gian đầu tư được xác định.

4.4. Phương pháp chỉ số sinh lời

- Khái niệm: Chỉ số sinh lời được tính bằng tỉ lệ giữa giá trị hiện tại của khoản thu nhập do đầu tư mang lại và giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

- Nội dung

+ Xác định chỉ số sinh lời:

$$PI = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+i)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+i)^t}}$$

Trong đó:

PI : Chỉ số sinh lời của dự án;

CF_t : Khoản thu nhập đầu tư trong năm thứ t;

IC_t : Vốn đầu tư ở năm t;

i : Tỷ suất chiết khấu.

+ Lựa chọn dự án:

- Nếu $PI < 1$ thì $NPV < 0$: Tất cả các dự án đều bị loại bỏ;

- Nếu $PI = 1$ thì có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án tùy theo tình hình cụ thể mà doanh nghiệp quyết định;

- Nếu $PI > 1$: Nếu dự án độc lập thì được chấp thuận. Nếu là các dự án loại trừ nhau thì thông thường dự án có chỉ số sinh lời cao nhất là dự án được chọn.

- Ưu điểm và hạn chế

+ Ưu điểm

- Nếu chỉ xét một dự án thì tiêu chuẩn này luôn đúng;

- PI cho ta thấy khả năng sinh lời của một dự án.

+ Hạn chế: Không đánh giá một cách trực tiếp sự khác biệt về quy mô đầu tư của các dự án.

Ví dụ 7: Doanh nghiệp Phương Trang có 2 dự án A và B có cùng số vốn đầu tư là 720 triệu đồng, thu nhập và phông thức bỏ vốn cho từng dự án như sau:

Đvt: triệu đồng

Năm	Dự án A				Dự án B			
	Vốn đầu tư	Thu nhập	Khấu hao	Lợi nhuận sau thuế	Vốn đầu tư	Thu nhập	Khấu hao	Lợi nhuận sau thuế
0	720				720			
1		300	180	120		254	144	110
2		320	180	140		284	144	140
3		316	180	136		260	144	120
4		260	180	80		226	144	82
5						232	144	88
Tổng	720	1.196	720	476	720	1.260	720	540

Giả sử chi phí sử dụng vốn là 10%/năm và chiết khấu của dự án A như sau :

Năm	Dòng tiền của dự án	Dòng tiền chiết khấu	Vốn đầu tư còn phải thu hồi cuối năm	Thời gian thu hồi lũy kế (năm)
0	(150)	(150)	(150)	

1	60	54.54	(95.46)	
2	50	41.13	(54.33)	
3	50	37.55	(16.78)	3
4	40	27.32		16.78/27.32=0.61
5	30	18.63		

Yêu cầu:

1. Tính toán số liệu và lựa chọn dự án tốt nhất.
2. Xác định thời gian hoàn vốn của mỗi dự án trong 2 trường hợp:
 - a. Không tính đến chiết khấu;
 - b. Có tính đến chiết khấu.
3. Giả sử tỷ lệ chiết khấu là 12%. Tính NPV của 2 dự án và nhận xét.
4. Tính chỉ số sinh lời của 2 dự án trên.

Bài giải:

Đvt: triệu đồng.

Yêu cầu 1:

- Lợi nhuận sau thuế bình quân:
 - + Dự án A: $476 : 4 = 119$
 - + Dự án B: $540 : 5 = 108$
- Vốn đầu tư bình quân:
 - + Dự án A: $(720 + 540 + 360 + 180) : 4 = 450$
 - + Dự án B: $(720 + 576 + 432 + 288 + 144) : 5 = 432$
- Tỷ suất lợi nhuận:
 - + Dự án A: $(119 : 450) \times 100 = 26,4\%$
 - + Dự án B: $(108 : 432) \times 100 = 25\%$

Nhận xét: Cả 2 dự án A và B đều có tỷ suất lợi nhuận cao. Tuy nhiên, dự án A được chấp nhận vì có tỷ suất sinh lời lớn hơn.

Yêu cầu 2:

a. Không tính đến chiết khấu

- Thời gian hoàn vốn của dự án A là: 2 năm 4 tháng;
- Thời gian hoàn vốn của dự án B là: 2 năm 8 tháng;

Vì vậy, dự án A sẽ được chọn vì có thời hạn thu hồi vốn ngắn hơn.

b. Có tính đến chiết

khấu Ta có:

- Thời gian hoàn vốn của dự án A là: 3 năm và 7,3 tháng;

- Thời gian hoàn vốn của dự án B là: 3 năm 6,3 tháng;

Do suất chiết khấu làm cho hiện giá dòng tiền giảm đi so với dòng tiền không chiết khấu nên thời gian hoàn vốn có chiết khấu bao giờ cũng lớn hơn thời gian không chiết khấu. Do đó có thể dẫn tới tình trạng mâu thuẫn quyết định khi xem xét dự án theo 2 loại thời gian hoàn vốn.

Yêu cầu 3:

- NPV của dự án A: $913,12 - 720 = 193,12$ triệu đồng;
- NPV của dự án B: $913,52 - 720 = 193,52$ triệu đồng.

Nhận xét: Dự án B sẽ được chọn vì có NPV lớn hơn.

Yêu cầu 4:

- Dự án A : $PI = \frac{913,12}{720} = 1,268$
- Dự án B: $PI = \frac{913,52}{720} = 1,269$

Nhận xét: Dự án B được chọn vì có chỉ số sinh lời lớn hơn.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Phân biệt các khái niệm: Lãi đơn, lãi kép, giá trị tương lai và giá trị hiện tại. Nêu ý nghĩa của việc xem xét các vấn đề trên trong việc lựa chọn các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Câu 2. Trình bày khái niệm dự án đầu tư và các hình thức đầu tư.

Câu 3. Trình bày nội dung và nêu ưu điểm và nhược điểm của phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư.

Câu 4. Trình bày nội dung và nêu ưu điểm và nhược điểm của phương pháp thời gian hoàn vốn.

Câu 5. Trình bày nội dung và nêu ưu điểm và nhược điểm của phương pháp giá trị hiện tại thuần.

Câu 6. Trình bày nội dung và nêu ưu điểm và nhược điểm của phương pháp chỉ số sinh lời.

Bài tập

Bài 1. Ông An gửi 100 triệu đồng vào Ngân hàng với lãi suất 10%/năm (lãi kép), 5 năm sau ông gửi thêm 50 triệu. Hỏi ông An sẽ nhận được bao nhiêu tiền vào:

- Cuối năm thứ 10;
- Cuối năm thứ 15.

Bài 2. Bà Hai gửi ngân hàng 120 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 1%/tháng (theo lãi đơn). Hãy xác định giá trị đạt được và số lãi sau 6 tháng.

Bài 3. Ông Tám đầu tư 100 triệu đồng, lãi suất 12%/năm (tính theo lãi đơn), sau một thời gian thu được cả vốn lẫn lãi là 118 triệu đồng vào cuối đợt đầu tư. Hỏi thời gian đầu tư là bao lâu?

Bài 4. Với lãi suất 12%/năm, ông Sáu phải bỏ số vốn ban đầu là bao nhiêu để thu được 28,4 triệu đồng sau 3 năm 6 tháng (tính theo lãi đơn).

Bài 5. Anh Tiến đầu tư 100 triệu đồng (tính theo lãi đơn), sau 6 tháng thu được tổng số tiền là 105,6 triệu đồng. Hỏi lãi suất đầu tư là bao nhiêu?

Bài 6. Cô Lan muốn có 100 triệu đồng sau 4 năm để mở cửa hàng kinh doanh, hỏi ngay bây giờ cô Lan phải gửi vào Ngân hàng bao nhiêu tiền nếu:

- Lãi suất tiền gửi là 1%/tháng, ghép lãi hàng tháng;
- Lãi suất tiền gửi là 3%/quý, ghép lãi hàng quý;
- Lãi suất tiền gửi là 12%/năm, ghép lãi hàng năm.

Bài 7. Tính giá trị tương lai của chuỗi tiền đều cuối kỳ 5 kỳ hạn, biết lãi suất là 8%/kỳ, số tiền mỗi kỳ là: 500 triệu đồng, nếu đó là chuỗi tiền đầu kỳ thì giá trị tương lai của chuỗi là bao nhiêu?

Bài 8. Tính giá trị tương lai của chuỗi tiền cuối kỳ 10 kỳ hạn, biết số tiền mỗi kỳ trong 5 kỳ đầu là: 200 triệu, trong 5 kỳ cuối là : 400 triệu, lãi suất là : 9%/ kỳ.

Bài 9. Chị Hoa gửi vào ngân hàng một khoản tiền với lãi suất 10%/năm. Sau 4 năm thu được cả vốn lẫn lãi là 146,41 triệu đồng (tính theo lãi kép). Hỏi số tiền phải gửi ban đầu là bao nhiêu?

Bài 10. Hãy tính thời gian đầu tư và lãi xuất đầu tư trong các trường hợp sau:

a. Ông Nam đầu tư 100 triệu đồng, lãi suất 10%/năm. Sau một thời gian thu được cả vốn lẫn lãi là 161,051 triệu đồng (theo lãi kép). Hỏi thời gian ông Nam đầu tư là bao lâu?

b. Bà Bảy đầu tư 100 triệu đồng, sau 8 năm thu được cả vốn lẫn lãi là 214,358881 triệu đồng (theo lãi kép). Hỏi lãi suất đầu tư là bao nhiêu?

Bài 11. Công ty ABC cần 100 tỷ sau 20 năm, hỏi mỗi năm công ty phải gửi vào ngân hàng bao nhiêu tiền? Biết lãi suất ngân hàng là 9% / năm, lãi được nhập vốn theo năm, kỳ gửi đầu tiên là một năm sau thời điểm hiện tại, số tiền gửi mỗi năm trong 10 năm đầu gấp 2 lần số tiền gửi mỗi năm trong 10 năm cuối.

Bài 12. Bây giờ là ngày 1/1/2009, anh Ba gửi vào Ngân hàng liên tục trong 5 năm, bắt đầu từ năm 1/1/2010, số tiền gửi mỗi lần lần lượt là 20 triệu; 22 triệu; 22 triệu; 25 triệu và 25 triệu. Ngay sau lần gửi thứ 5 (1/1/2014) do cần tiền đột xuất, anh Ba rút hết ra. Hỏi tổng số tiền anh Ba rút ra là bao nhiêu? Biết rằng lãi suất ngân hàng là 14%/năm.

Bài 13. Có 2 dự án đầu tư M và N với các tài liệu sau:

Đvt: triệu đồng

Dự án	Năm				
	0	1	2	3	4

		2	1	1	4
	-	0	0	0	0
M	310	0	0	0	0
		1	1	2	3
	-	0	0	8	5
N	250	0	0	0	0

Yêu cầu:

- Lựa chọn dự án theo phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư.
- Nếu lãi suất chiết khấu là 15%. Hãy lựa chọn dự án theo phương pháp giá trị hiện tại thuần.

Bài 14:

Số liệu về 2 dự án đầu tư A và B của công ty Mỹ Hoa có cùng số vốn 1.000 triệu đồng như sau:

Dvt: triệu đồng

Năm	Dự án A				Dự án B			
	Vốn đầu tư	Lãi ròng	Chi phí	Thu nhập	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Lãi ròng	Chi phí	Thu nhập
0	1.000				1.000			
1		120	200	320		120	125	245
2		120	200	320		120	125	245
3		200	200	400		225	125	350
4		200	200	400		225	125	350
5		200	200	400		225	125	350
6						225	125	350
7						225	125	350
8						225	125	350
Tổng	1.000	840	1.000	1.840	1.000	1.590	1.000	2.590

Yêu cầu:

a. Dùng phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư, hãy tính toán, đánh giá và lựa chọn dự án tốt nhất?

b. Tính thời gian hoàn vốn (có tính đến chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu 14%) và lựa chọn dự án tốt nhất. Biết doanh nghiệp xác định thời gian hoàn vốn tối đa là 3 năm 4 tháng.

c. Tính NPV của dự án B và nêu nhận xét. Biết lãi suất chiết khấu là 14%/năm.

Bài 15. Công ty Phương Tùng đang cần mua một thiết bị với giá 500 triệu đồng. Thiết bị có khả năng làm gia tăng lưu lượng tiền tệ (thu nhập) của công ty lên 100 triệu đồng mỗi năm trong vòng 10 năm. Giả sử lãi suất chiết khấu là 12%. Theo bạn thì công ty có được lợi khi mua thiết bị này hay không?

Bài 16. Doanh thu bán hàng năm $N+5$ của công ty B là 3.000 tỷ đồng, năm N là: 1.500 tỷ, cho biết tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu của công ty là bao % / năm? Có người cho rằng: “Trong 5 năm doanh thu tăng gấp đôi, nghĩa là tăng 100% trong 5 năm, do vậy nếu chia 100% cho 5, ta sẽ được tốc độ tăng bình quân là 20%/năm”. Theo anh (chị) phát biểu đó đúng hay sai? Tại sao?

Tài liệu tham khảo

[1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.

[2] TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.

[3] PGS.TS Lưu Thị Hồng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

[4] TS. Bùi Hữu Phước, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

[5] TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phương, *Tài chính doanh nghiệp thực hành (tập 1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

CHƯƠNG 6

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu

Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về:

- Phân tích khái quát bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phân tích các chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, cơ cấu tài chính, tình hình hoạt động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Nội dung

I. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1. Phân tích khái quát bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách đánh giá: Tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo.

Ví dụ 1: Trích dẫn số liệu Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp Sao Mai qua 2 năm như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SAO MAI

Ngày 31/12/N

Đvt: triệu đồng

TÀI SẢN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	600	420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	120	50
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35	10
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	95	85
IV. Hàng tồn kho	350	275
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.400	1.080
I. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tài sản cố định	1.180	940
1. Nguyên giá	1.430	1.120
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(250)	(180)
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	140
V. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.000	1.500

NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	810	650
I. Nợ ngắn hạn	360	260
1. Vay và nợ ngắn hạn	80	60
2. Phải trả người bán	150	120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	70	38
4. Phải trả công nhân viên	60	42
II. Nợ dài hạn	450	390
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.190	850
I. Vốn chủ sở hữu	1.190	850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	910	760
2. Quỹ đầu tư phát triển	195	50
3. Lợi nhuận chưa phân phối	85	40
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.000	1.500

Qua bảng cân đối kế toán trên, tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng ở thời điểm đầu năm N là 1.500 triệu đồng, trong đó TSNH là 420 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 28%, tài sản dài hạn là 1.080 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 72%.

Trong số TSNH, riêng khoản hàng tồn kho là 275 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 65,4%, sau đó là các khoản phải thu ngắn hạn 85 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20,2%, các khoản vốn bằng tiền 50 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 11,9%, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 10 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 2,4%.

Trong tài sản dài hạn, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình là 940 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 87%, còn lại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn là 140 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13%.

Tổng tài sản tại thời điểm đầu năm N được hình thành từ hai nguồn: Vốn chủ sở hữu là 850 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 56,66% và nợ phải trả là 650 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 43,34%. Trong khoản nợ phải trả thì khoản nợ dài hạn là 390 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 60%; còn lại là nợ ngắn hạn 260 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 40%.

Qua một năm hoạt động (năm N) tổng tài sản của doanh nghiệp tăng 500 triệu đồng, tỷ lệ tăng 13,33%. Trong đó tài sản dài hạn tăng 320 triệu đồng, TSNH tăng 180 triệu đồng. Như vậy vào thời điểm cuối năm, TSNH chiếm tỷ trọng 30%, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 70%, kết cấu tài sản thay đổi không đáng kể so với đầu năm.

Về nguồn vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào SXKD cũng có sự biến động, cụ thể tăng vay và nợ ngắn hạn 20 triệu đồng, nợ dài hạn tăng 60 triệu đồng, phải nộp ngân sách tăng 32 triệu đồng, phải trả công nhân viên tăng 18 triệu đồng, trích thêm vào quỹ đầu tư phát triển 145 triệu đồng, vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 150 triệu đồng lợi nhuận chưa phân phối tăng 45 triệu đồng.

2. Phân tích khái quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp.

Nội dung báo cáo kết quả kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ, tùy theo yêu cầu quản lý nhưng phải phản ánh được 4 nội dung cơ bản; bao gồm: Doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Ví dụ 2: Trích dẫn số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Sao Mai qua 2 năm như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH NGHIỆP SAO MAI

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM N	NĂM N-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.200	2.550
2. Các khoản giảm trừ	300	250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($3 = 1 - 2$)	2.900	2.300
4. Giá vốn hàng bán	2.150	1.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($5 = 3 - 4$)	750	460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
7. Chi phí tài chính	90	50
- Trong đó: Chi phí lãi vay	90	50
8. Chi phí bán hàng	110	85
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	225	118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	325	207
{ $10 = 5 + (6 - 7) - (8 + 9)$ }	-	-
11. Thu nhập khác	-	-
12. Chi phí khác	-	-
13. Lợi nhuận khác ($13 = 11 - 12$)	325	207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($14 = 10 + 13$)	91	57,96
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	234	149,04
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($16 = 14 - 15$)		

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm N, ta thấy:

- Doanh thu thuần năm N so với năm N-1 tăng 600 triệu đồng, tỷ lệ tăng 26,09%.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm N so với năm N-1 tăng 84,96 triệu đồng, tỷ lệ tăng 57%. Việc tăng lợi nhuận trong năm N là do sự tác động của các yếu tố sau:

+ Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần:

Năm N: $(2.150 \text{ triệu đồng} : 2.900 \text{ triệu đồng}) \times 100\% = 74,13\%$

Năm N-1: $(1.840 \text{ triệu đồng} : 2.300 \text{ triệu đồng}) \times 100\% = 80\%$

Như vậy tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm N giảm so với năm N-1 là 5,87% (74,13% - 80%) đã làm cho lợi nhuận năm N tăng lên đáng kể so với năm N-1.

+ Tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần: Năm N: $(335 \text{ triệu đồng} : 2.900 \text{ triệu đồng}) \times 100\% = 11,55\%$

Năm N-1: $(203 \text{ triệu đồng} : 2.300 \text{ triệu đồng}) \times 100\% = 8,83\%$

Như vậy tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần năm N tăng so với năm N-1 là 2,72% (11,55% - 8,83%), điều này đã làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm.

Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp năm N tăng so với năm N-1 là do tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần tăng hơn so với tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần là 3,15% (5,87% - 2,72%).

Để biết rõ hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp Sao Mai, cần phải phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

II. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

1. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

1.1. Hệ số thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá thực trạng tổng quát hình hình tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bình thường thì hệ số này luôn luôn lớn hơn 1. Nếu hệ số này nhỏ hơn hoặc bằng 1, nghĩa là doanh nghiệp đã mất hết vốn chủ sở hữu và doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

1.2. Hệ số thanh toán hiện thời

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn (phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán nợ đến hạn càng tốt. Tuy nhiên nếu cao quá sẽ không tốt vì nó phản ánh doanh nghiệp đầu tư quá mức vào TSNH so với nhu cầu vốn của doanh nghiệp, hoặc có thể do hàng hoá tồn kho, ứ đọng quá lớn... TSNH đọng thừa không tạo thêm doanh thu, do đó vốn sử dụng không có hiệu quả.

Thông thường hệ số này dao động khoảng bằng 2 là tốt, tuy nhiên nó phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, dự trữ theo mùa vụ... Nếu hệ số này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình

hình tài chính bình thường hoặc khả quan. Ngược lại doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng khó khăn trong thanh toán, thậm chí lâm vào tình trạng phá sản.

1.3. Hệ số thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa các loại TSNH có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Các loại tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Trong chỉ tiêu trên, sử dụng tài sản các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu để cân đối với nợ ngắn hạn nhằm đánh giá khả năng thanh toán nhanh là chưa thật chính xác, vì hai khoản này chưa thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt để thanh toán được, thậm chí còn bị giảm trừ vì giá chứng khoán giảm hoặc các khoản phải thu có nợ khó đòi, hoặc các khoản nợ chưa tới thời hạn thanh toán mà đòi trước sẽ bị phạt... cho nên phải sử dụng hệ số thanh toán nhanh, còn gọi là hệ số thanh toán tức thời.

1.4. Hệ số thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này chứng minh khả năng thanh toán tức thời (ngay lúc phát sinh nhu cầu vốn) các khoản nợ đến hạn trả. Thông thường chỉ tiêu này dao động xung quanh 0,5 là tốt. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 khẳng định doanh nghiệp có khả năng chi trả công nợ, nhưng doanh nghiệp đang giữ quá nhiều tiền, do đó hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nếu tỷ số này dưới 0,1 thì doanh nghiệp gặp khó khăn về tiền để phục vụ nhu cầu SXKD và thanh toán công nợ đến hạn.

2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính

2.1. Hệ số đầu tư dài hạn

$$\text{Hệ số đầu tư dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình đầu tư chiều sâu, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và xây dựng của doanh nghiệp. Cho biết năng lực và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể, ví dụ:

- Ngành thăm dò và khai thác dầu khí: 0,9.
- Ngành công nghiệp chế biến nông sản: 0,1.
- Ngành thương mại: 0,2 - 0,3.

2.2. Hệ số đầu tư ngắn hạn

$$\text{Hệ số đầu tư ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số tài sản có trong doanh nghiệp thì TSNH chiếm bao nhiêu phần trăm. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể; thông thường các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại có hệ số này cao hơn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

2.3. Hệ số nợ

Chỉ tiêu này phản ánh $\frac{\text{Hệ số nợ}}{\text{tổng số Nguồn vốn của doanh nghiệp}}$ có bao nhiêu phần trăm giá trị tài sản được hình thành bằng nguồn vay nợ. Hệ số này càng lớn thì tính rủi ro càng cao.

Các nhà đầu tư một mặt quan tâm đến khả năng trả lãi, mặt khác họ chú trọng sự cân bằng hợp lý giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, bởi vì điều này ảnh hưởng đến sự đảm bảo các khoản tín dụng của nhà cho vay.

Đối với chủ sở hữu, họ thích tỷ lệ này cao bởi vì điều này có thể tạo ra lợi nhuận nhiều hơn nhưng lại không sử dụng vốn chủ sở hữu.

Đối với bên cho vay, họ lại thích tỷ lệ này thấp hơn vì đảm bảo mức độ an toàn càng cao cho nhà cung cấp tín dụng và đảm bảo trả nợ trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản.

2.4. Hệ số tài trợ

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{tổng tài trợ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện sự góp vốn của chủ sở hữu vào quá trình kinh doanh. Hệ số này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính, từ đó thấy được khả năng chủ động của doanh nghiệp hay mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Nếu hệ số này càng lớn thì uy tín của doanh nghiệp càng cao và là cơ sở cho các chủ nợ tin tưởng vào khả năng thanh toán vì tình hình tài chính của doanh nghiệp biến chuyển theo xu hướng tốt, nó biểu hiện hiệu quả kinh doanh tăng, tích lũy nội bộ tăng hay doanh nghiệp mở rộng liên doanh liên kết. Ngược lại doanh nghiệp có lợi nhuận mức độ rủi ro cao.

3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động

3.1. Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

$$\text{Các khoản phải thu bình quân} = (\text{Phải thu đầu kỳ} + \text{Phải thu cuối kỳ}) : 2$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số vòng quay các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu số vòng luân chuyển các khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng này quá cao sẽ không tốt vì ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

3.2. Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân là số ngày cần thiết bình quân để thu hồi được các khoản phải thu trong kỳ. Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

Kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp choa thể có kết luận chắc chắn mà phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân quá dài so với các doanh nghiệp trong ngành thì phải chú ý xem xét, vì dễ dẫn đến tình trạng nợ khó đòi.

3.3. Số vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = (\text{Hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Hàng tồn kho cuối kỳ}) : 2$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, giảm được vốn đầu tư dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và giảm bớt nguy cơ hàng tồn kho của doanh nghiệp trở thành hàng ứ đọng.

Nếu vòng quay hàng tồn kho thấp chứng tỏ doanh nghiệp dự trữ vật tư quá mức dẫn đến tình trạng bị ứ đọng hoặc sản phẩm bị tiêu thụ chậm. Từ đó dẫn đến dòng tiền vào của doanh nghiệp bị giảm đi và có thể đặt doanh nghiệp vào tình thế khó khăn về tài chính trong tương lai.

3.4. Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để hàng tồn kho quay được một vòng thì phải cần một khoảng thời gian bình quân là bao nhiêu ngày.

Nếu số ngày luân chuyển càng lớn thì việc quay vòng hàng tồn kho chậm, điều này cũng đồng nghĩa với việc dự trữ nguyên, nhiên vật liệu quá mức hoặc hàng hoá trong doanh nghiệp tồn kho quá nhiều và ngược lại.

4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

4.1. Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Vốn kinh doanh bình quân} = \frac{\text{Vốn kinh doanh đầu kỳ} + \text{Vốn kinh doanh cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh tham gia vào SXKD trong kỳ thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Vì vậy chỉ tiêu này nói lên trình độ sử dụng tài sản, vật t_o, tiền vốn của doanh nghiệp. Thông th_oờng, sau khi loại trừ yếu tố rủi ro, ng_oiời ta lấy chỉ tiêu này để so sánh với việc dùng số vốn đó trong kỳ doanh nghiệp không kinh doanh mà đem đầu t_o vào ngân hàng thì tỷ số này có cao hơn hay không.

4.2. Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào SXKD trong kỳ thì doanh nghiệp thu đ_oợc bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

4.3. Hệ số lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

4.4. Hệ số lợi nhuận trên giá thành

$$\text{Hệ số lợi nhuận trên giá thành} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ kinh doanh

Lưu ý: Khi phân tích sâu các chỉ tiêu tài chính đặc tr_ong của doanh nghiệp, ngoài việc so sánh các chỉ tiêu trên giữa 2 thời kỳ của cùng một doanh nghiệp hoặc giữa 2 doanh nghiệp cùng loại trong cùng một thời kỳ thì cần so sánh thêm với chỉ tiêu trung bình ngành để việc phân tích và đánh giá các chỉ tiêu này có ý nghĩa hơn.

Ví dụ 3: Căn cứ vào số liệu ở Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Sao Mai. Yêu cầu:

1. Tính các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp;
2. Tính các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

3. Tính các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm N.
4. Tính các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm N.

Bài giải:

Yêu cầu

1:

- Hệ số thanh toán tổng quát:

Đầu năm N: 1.500 triệu đồng : 650 triệu đồng = 2,307 lần hay 230,7%

Cuối năm N: 2.000 triệu đồng : 810 triệu đồng = 2,469 lần hay 246,9%

- Hệ số thanh toán hiện thời:

Đầu năm N: 420 triệu đồng : 260 triệu đồng = 1,615 lần hay 161,5%

Cuối năm N: 600 triệu đồng : 360 triệu đồng = 1,667 lần hay 166,7%

- Hệ số thanh toán nhanh:

Đầu năm N: 145 triệu đồng : 260 triệu đồng = 0,5576 lần hay 55,76%

Cuối năm N: 250 triệu đồng : 360 triệu đồng = 0,6940 lần hay 69,4%

- Hệ số thanh toán tức thời:

Đầu năm N: 60 triệu đồng : 260 triệu đồng = 0,23 lần hay 23%

Cuối năm N: 155 triệu đồng : 360 triệu đồng = 0,43 lần hay 43%

Yêu cầu 2:

- Hệ số đầu t_o dài hạn:

Đầu năm N: 1.080 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,72 hay 72%

Cuối năm N: 1.400 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,7 hay 70%

- Hệ số đầu t_o ngắn hạn:

Đầu năm N: 420 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,28 hay 28%

Cuối năm N: 600 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,3 hay 30%

- Hệ số nợ:

Đầu năm N: 650 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,4333 hay 43,33%

Cuối năm N: 810 triệu đồng : 2.00 triệu đồng = 0,405 hay 40,5%

- Hệ số tài trợ:

Đầu năm N: 850 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,5667 hay 56,67%

Cuối năm N: 1.190 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,595 hay 59,5%

Yêu cầu 3:

- Số vòng quay các khoản phải thu:

3.200 triệu đồng : 90 triệu đồng = 35,5 vòng

- Kỳ thu tiền bình quân:

360 ngày : 35,5 vòng = 10,14 ngày

- Số vòng quay hàng tồn kho:

2.150 triệu đồng : 312,5 triệu đồng = 6,88 vòng

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

360 ngày : 6,88 vòng = 52 ngày

Yêu cầu 4:

- Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh:

234 triệu đồng : 1.750 triệu đồng = 0,1337 hay 13,37%

- Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

234 triệu đồng : 1.020 triệu đồng = 0,2294 hay 22,94%

- Hệ số lợi nhuận trên doanh thu:

234 triệu đồng : 2.900 triệu đồng = 0,0807 hay 8,07%

- Hệ số lợi nhuận trên giá thành:

234 triệu đồng : 2.485 triệu đồng = 0,0942 hay 9,42%

* Nhận xét chung:

Sau khi phân tích, tính toán từng chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp Sao Mai, kết hợp với các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành, ta có bảng tổng hợp sau:

Các chỉ tiêu tài chính	Năm		Chỉ tiêu tài chính trung bình ngành
	N-1	N	
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
1. Hệ số thanh toán tổng quát	2,307	2,469	2,40
2. Hệ số thanh toán hiện thời	1,615	1,667	1,40
3. Hệ số thanh toán nhanh	0,5576	0,6940	0,70
4. Hệ số thanh toán tức thời	0,23	0,43	0,45
II. Chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính (lần)			
Hệ số đầu tư dài hạn	0,72	0,70	0,75
Hệ số đầu tư ngắn hạn	0,28	0,3	0,25
Hệ số nợ	0,4333	0,405	0,417
Hệ số tài trợ	0,5667	0,595	0,589
III. Chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động			
1. Số vòng quay các khoản phải thu (vòng)	-	35,5	20
2. Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	-	10,14	18

3. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	-	6,88	10
4. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (ngày)	-	52	36
IV. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động (lần)			
1. Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh	-	0,1337	0,25
2. Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	-	0,2294	0,24
3. Hệ số lợi nhuận trên doanh thu	-	0,0807	0,10
4. Hệ số lợi nhuận trên giá thành	-	0,0942	0,102

Bảng tổng hợp trên cho thấy:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp Sao Mai là tốt. Các hệ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp đều xấp xỉ với mức trung bình của ngành. Tuy nhiên, hệ số thanh toán tức thời có thấp hơn chút ít so với mức trung bình của ngành.

- Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp Sao Mai là tốt. Các hệ số về cơ cấu tài chính của doanh nghiệp đều xấp xỉ với mức trung bình của ngành. Tuy nhiên, hệ số đầu tư dài hạn có thấp hơn chút ít so với mức trung bình của ngành.

- Tình hình hoạt động của doanh nghiệp Sao Mai:

+ Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với mức trung bình ngành, chứng tỏ doanh nghiệp đã áp dụng những biện pháp thích hợp để thu hồi các khoản phải thu một cách nhanh chóng; từ đó dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp cũng thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành, là dấu hiệu tốt.

+ Số vòng quay hàng tồn kho còn thấp hơn so với mức trung bình của ngành. Đây là một hạn chế lớn tới hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

- Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Sao Mai còn thấp so với mức trung bình của ngành. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí SXKD còn quá cao, doanh nghiệp cũng chưa tận dụng hết khả năng huy động vốn từ bên ngoài vào SXKD.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Tại sao cần đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp trước khi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng ?

Câu 2. Để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp cần sử dụng các nhóm hệ số tài chính nào? Trình bày công thức tính đối với từng nhóm hệ số và nêu ý nghĩa của chúng.

Câu 3. Anh (chị) hãy sưu tầm các hệ số tài chính trung bình ngành (ngành thương mại, công nghiệp, xây dựng, ngân hàng, viễn thông, thực phẩm...) để làm cơ sở đối chiếu, so sánh khi phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Bài tập

Bài 1. Doanh nghiệp Hải Triều tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Sản lượng sản phẩm A chưa tiêu thụ tính đến 31/12 dự kiến là: 6.250 sản phẩm.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 50.000 đồng.

2. Năm kế hoạch

a. Trong năm doanh nghiệp tiến hành sản xuất và tiêu thụ 2 loại sản phẩm A và B như sau:

- Sản lượng sản phẩm sản xuất cả năm:

+ Sản phẩm A: 45.500 sản phẩm;

+ Sản phẩm B: 6.500 sản phẩm.

- Số lượng sản phẩm tồn cuối năm:

+ Sản phẩm A: 3.500 sản phẩm;

+ Sản phẩm B: 300 sản phẩm.

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:

+ Sản phẩm A: tăng 4% so với năm báo cáo.

+ Sản phẩm B: 36.000 đồng;

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm (đối với cả 2 loại sản phẩm A và B).

- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có thuế GTGT 10%):

+ Sản phẩm A: 70.000 đồng;

+ Sản phẩm B: 42.000 đồng.

b. Hoạt động SXKD khác phát sinh:

- Doanh thu thuần về tiêu thụ các loại sản phẩm, lao vụ dự kiến cả năm: 12.751.100 đồng.

- Tổng giá thành toàn bộ dự tính: 9.828.000 đồng.

Yêu cầu: Xác định các hệ số sinh lời trong năm kế hoạch của doanh nghiệp trên và nhận xét ý nghĩa của kết quả đó.

Biết rằng:

- Sản phẩm B là sản phẩm mới sản xuất năm kế hoạch;

- Vốn cố định bình quân năm kế hoạch: 1.500.000.000 đồng, vốn lưu động bình quân năm kế hoạch: 500.000.000 đồng;

- Vốn chủ sở hữu bình quân năm kế hoạch: 1.200.000.000 đồng.

Bài 2. Căn cứ vào tài liệu sau hãy tính các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp APPLE và nhận xét ý nghĩa các chỉ tiêu đó.

1. Năm báo cáo

Số lượng sản phẩm A tồn đến ngày 31/12 là 400 sản phẩm.

2. Năm kế hoạch

a. Dự kiến tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A như sau:

- Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm tăng 20% so với năm báo cáo.
- Số lượng sản phẩm tồn cuối năm bằng 15% số lượng sản xuất cả năm.
- Giá bán đơn vị sản phẩm chưa có thuế GTGT 10%: 108.000 đồng (hạ 10% so với năm báo cáo).
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 76.000 đồng (hạ 5% so với năm báo cáo).
- Chi phí QLDN tính bằng 6%, chi phí bán hàng tính bằng 8% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ cả năm.

b. Các tài liệu khác dự tính như sau:

- Các khoản phải thu bình quân năm: 57.240.000 đồng.
- Hàng tồn kho bình quân năm: 100.900.000 đồng. Biết rằng:
- Sản lượng sản phẩm A tồn đầu năm báo cáo được tiêu thụ hết và số lượng sản phẩm A sản xuất năm báo cáo là: 10.000 sản phẩm.
- APPLE tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 3. Căn cứ vào tài liệu sau hãy tính các hệ số khả năng thanh toán, hệ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của doanh nghiệp Minh Triết. Nhận xét về các chỉ tiêu này về số cuối năm so với đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TRIẾT
03)

(Mẫu CBTT-

102 Lý Thái Tông, Hải Châu, TP.Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Đvt: triệu đồng

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
---------	------------	-------------

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	420	600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	50	120
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10	35
III. Các khoản phải thu	85	95
IV. Hàng tồn kho	275	350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.080	1.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	940	1.180
II. Tài sản cố định	140	220
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.000	4.000
NGUỒN VỐN	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.300	1.620
I. Nợ ngắn hạn	260	360
1. Vay và nợ ngắn hạn	60	80
2. Phải trả người bán	120	150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38	70
4. Phải trả công nhân viên	42	60
II. Nợ dài hạn	390	450
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	850	1.190
I. Vốn chủ sở hữu	760	910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50	195
2. Quỹ đầu tư phát triển	40	85
3. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.500	2.000

Bài 4. Doanh nghiệp cơ điện lạnh REE hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có số liệu báo cáo tài chính qua các năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH REE

(Mẫu CBTT-03)

364 Cộng Hòa, Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Đvt: triệu đồng

T	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	700.328	409.001
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	305.528	170.556

2	Các khoản đầu t _o tài chính ngắn hạn	227.739	7.030
3	Các khoản phải thu	125.166	102.155
4	Hàng tồn kho	41.895	129.236
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	222
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	676.400	424.702
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	174.439	212.997
	- TSCĐ hữu hình	10.253	209.733
	- TSCĐ vô hình	3.781	3.265
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	160.405	34.142
3	Bất động sản đầu t _o	204.301	185.620
4	Các khoản đầu t _o tài chính dài hạn	297.660	176.249
5	Tài sản dài hạn khác	-	1.314
II	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.376.728	833.703
I	NỢ PHẢI TRẢ	335.341	321.067
1	Nợ ngắn hạn	242.100	253.267
2	Nợ dài hạn	92.341	67.800
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.041.387	512.636
1	Vốn chủ sở hữu	1.041.508	512.223
	Vốn đầu t _o của chủ sở hữu	338.043	282.155
	Thặng d _o vốn cổ phần	452.272	115.745
	Cổ phiếu quỹ	(29)	(29)
	Các quỹ	84.914	58.140
	Lợi nhuận ch _o a phân phối	166.308	56.212
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(121)	(159)
V	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.376.728	833.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH REE
364 Cộng Hòa, Tân Bình, TP.HCM

(Mẫu CBTT-03)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm N+1

Đvt: triệu đồng

	Diễn giải	Năm N+1	Năm N
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.045.388	399.684
	Các khoản giảm trừ	(10.313)	(12.327)
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.035.075	387.357
	Giá vốn bán hàng	(811.365)	(244.396)
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	223.710	142.961

Doanh thu hoạt động tài chính	161.063	18.283
Chi phí tài chính	(12.759)	(9.435)
Chi phí bán hàng	(10.668)	(12.117)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(57.682)	(53.070)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	303.654	86.622
Thu nhập khác	5.896	-
Chi phí khác	(3.710)	(5.649)
Lợi nhuận khác	2.186	(5.649)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	305.840	80.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(72.023)	(12.971)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(247)	(151)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	233.209	67.849

Yêu cầu: Phân tích tình hình tài chính của công ty REE.

Biết rằng: Số liệu trung bình ngành thương mại - dịch vụ như sau:

Chỉ tiêu	Đvt	Trung bình ngành
1. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán tổng quát	lần	1.36
Hệ số thanh toán hiện thời	lần	0.62
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0.10
Hệ số thanh toán tức thời	lần	0.08
2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính		
Hệ số đầu tư dài hạn	lần	0.47
Hệ số đầu tư ngắn hạn	lần	0.11
Hệ số nợ	lần	0.69
Hệ số tài trợ	lần	0.31
3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động		
Số vòng quay các khoản phải thu	lần	10
Kỳ thu tiền bình quân	lần	36
Số vòng quay hàng tồn kho	Ngày	20
Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho	Vòng	18
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động		
Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh	lần	0.08
Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	lần	0.10
Hệ số lợi nhuận trên doanh thu	lần	0.19
Hệ số lợi nhuận trên giá thành (giá vốn)	lần	0.18

Bài 5. Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần cáp viễn thông SAM và đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của SAM theo số liệu báo cáo tài chính qua các năm như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VIỄN THÔNG SAM

(Mẫu CBTT-03)

164 Số Vạn Hạnh - Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Đvt: triệu đồng

	Nội dung	Cuối năm N+1	Năm N	
			Cuối năm	Đầu năm
	TÀI SẢN NGẮN HẠN	35.500	25.580	8.800
	Tiền và các khoản tương đương tiền		4.580	1.800
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
	Các khoản phải thu	32.000	18.000	5.000
	Hàng tồn kho	3.500	3.000	2.000
	Tài sản ngắn hạn khác			
	TÀI SẢN DÀI HẠN	48.600	33.000	39.000
	Các khoản phải thu dài hạn			
	Tài sản cố định	48.600	33.000	39.000
	- TSCĐ hữu hình	47.000	25.000	25.000
	- Tài sản cố định vô hình	20.000	20.000	20.000
	- Hao mòn lũy kế	(18.400)	(13.000)	(6.000)
	Bất động sản đầu tư			
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.000	1.000	
	Tài sản dài hạn khác			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.100	59.580	47.800
	NỢ PHẢI TRẢ	38.500	19.600	17.200
	Nợ ngắn hạn	23.100	7.900	4.200
	Nợ dài hạn	15.400	11.700	13.000
	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	46.600	39.980	30.600
	Vốn chủ sở hữu	46.600	39.980	30.600
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000	30.000	30.000

Các quỹ	8.600		600
Lợi nhuận chưa phân phối	8.000	9.380	600
Nguồn kinh phí và quỹ khác			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	85.100	59.580	47.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VIỄN THÔNG SAM

(Mẫu CBTT-03)

164 Số Vạn Hạnh - Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm N+1

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	Năm N+1	Năm N
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.000	100.000
Các khoản giảm trừ	(2.000)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.000	100.000
Giá vốn bán hàng	(98.400)	(65.500)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	59.600	34.500
Doanh thu hoạt động tài chính	500	-
Chi phí tài chính	(2.500)	(1.170)
Chi phí bán hàng	(4.400)	(2.770)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.000)	(20.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.200	10.560
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận khác	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.200	10.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.300)	(2.640)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.900	7.920

Bài 6. Sử dụng các báo cáo tài chính của công ty do bạn thu thập được trên thực tế hoặc vào website: [Http://www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn), download báo cáo tài chính của 1 công ty thương mại (số liệu tối thiểu 2 năm), phân tích tình hình tài chính của công ty đó rồi

so sánh với số liệu trung bình ngành ở bài 4 (hoặc so sánh với số liệu của REE) để rút ra nhận xét và kết luận về tình hình tài chính của công ty đó.

Tài liệu tham khảo

- [1] PGS.TS Lưu Thị Hương, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.
- [2] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.
- [3] ThS. Đặng Thúy Phương, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, năm 2010.
- [4] TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phương, *Tài chính doanh nghiệp thực hành (tập 1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1. Doanh nghiệp VMILK tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch N có tài liệu sau:

1. Trong năm doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm chủ yếu, sản lượng sản xuất, giá bán chưa có thuế GTGT 10%, giá thành sản xuất đơn vị mỗi loại sản phẩm được xác định:

Tổng sản phẩm	Sản lượng sản xuất (cái)	Giá bán (đồng)	Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm (đồng)
A	5.200	33.000.000	28.400.000
B	3.500	28.000.000	22.240.000

2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đó được dự toán như sau:

- Chi phí bán hàng: 7.611.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 7.100.000.000 đồng.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ cho hàng tồn kho.

3. Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm kế hoạch:

- Sản phẩm A: 120 cái, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 29.200.000 đồng.
- Sản phẩm B: 90 cái, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 23.000.000 đồng.

4. Dự kiến tỷ lệ tồn kho cuối năm kế hoạch: sản phẩm A: 10%, sản phẩm B: 11%. **Yêu cầu:**

1. Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm N.

2. Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm N, biết thuế suất thuế TNDN là 25%.

3. Xác định lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm N.

Biết rằng: Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Bài 2. Căn cứ vào số liệu sau hãy xác định lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm và nhận xét ý nghĩa của hệ số sinh lời của công ty Z:

1. Năm báo cáo

- Số lượng sản phẩm sản xuất: 20.000 sản phẩm A, 30.000 sản phẩm B.

- Số lượng sản phẩm tồn đến ngày 31/12: 60 sản phẩm A, 50 sản phẩm B.

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: 20.000 đồng, sản phẩm B: 60.1 đồng.

- Chi phí bán hàng bằng 10% doanh thu sản phẩm tiêu thụ, chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 6% giá vốn hàng bán.

2. Năm kế hoạch

- Sản lượng sản phẩm sản xuất trong năm tăng 20% so với năm báo cáo.

- Số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ: 52 sản phẩm A, 30 sản phẩm B.

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: tăng 4%, sản phẩm B: giảm 6% so với năm báo cáo.

- Giá bán đơn vị sản phẩm chưa thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 40.000 đồng, sản phẩm B: 75.000 đồng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ với năm báo cáo.

Biết rằng:

- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

- Vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm báo cáo: 5.000.000.000 đồng, 31/12 năm kế hoạch dự kiến: 6.000.000.000 đồng.

- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 3. Tình hình tài chính năm kế hoạch của công ty FPT như sau:

1. Tình hình sản phẩm tồn đầu năm, cuối năm, số lượng sản phẩm sản xuất, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm và giá bán các loại sản phẩm như sau:

Tổng sản phẩm	Số lượng tồn đầu (cái)	Số lượng sản xuất (cái)	Số lượng tồn cuối (cái)	Giá thành sản xuất đơn vị (đồng)	Giá bán chưa thuế GTGT (đồng)
A	200	11000	1000	65000	112500
B	5000	60000	5000	75000	115000
C	15000	100000	5000	115000	150000

D	2000	40000	7000	45000	70000
---	------	-------	------	-------	-------

Trong đó sản phẩm A, B, C chịu thuế GTGT với thuế suất 10%, sản phẩm D chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 40%.

2. Công ty phân đầu tăng số vòng quay vốn lưu động lên thêm 3 vòng so với năm báo cáo.

3. Tổng vốn cố định đầu năm là 4.000.000.000 đồng và cuối năm là 6.000.000.000 triệu đồng.

4. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tính bằng 30% giá vốn hàng bán trong năm.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động của công ty trong năm kế hoạch.
2. Tính thuế GTGT đầu ra, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu phải nộp trong năm kế hoạch.
3. Tính các hệ số lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/vốn kinh doanh, lợi nhuận/giá thành và cho nhận xét.

Biết rằng:

- Toàn bộ sản phẩm C được xuất khẩu trực tiếp (FOB - Tp.HCM), thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng C là 2%.
- Số liệu năm báo cáo: vốn lưu động bình quân trong năm: 1.800.000.000 đồng, doanh thu thuần: 19.800.000.000 đồng, số ngày của 1 vòng quay vốn lưu động: 30 ngày.
- Giá thành sản xuất năm kế hoạch không thay đổi so với năm báo cáo.
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 4. Doanh nghiệp ABC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau, xuất trước có số liệu như sau:

1. Năm báo cáo
 - Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm: Sản phẩm A: 1.800 cái, sản phẩm B: 2.700 cái.
 - Số lượng sản phẩm tồn kho đến ngày 31/12:
 - + Sản phẩm A: 20 cái (trong đó tồn kho 15 cái, xuất ra chợ tiêu thụ 5 cái).
 - + Sản phẩm B: 30 cái (trong đó tồn kho 20 cái, xuất ra chợ tiêu thụ 10 cái).
 - Giá bán chợ thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 37.000 đồng/sản phẩm, sản phẩm B: 25.000 đồng/sản phẩm.
 - Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 25.500 đồng, sản phẩm B: 18.000 đồng.
2. Năm kế hoạch

- Số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm A tăng 20%, sản phẩm B tăng 10% so với năm báo cáo, sản phẩm C là 120 cái.
- Số lượng sản phẩm tồn kho tính đến ngày 31/12 của sản phẩm A: 60 cái, sản phẩm B: 10 cái, sản phẩm C: 20 cái.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 27.800 đồng, sản phẩm B: 18.500 đồng, sản phẩm C: 36.750 đồng (chọn điều chỉnh theo tỷ lệ hạ giá thành: sản phẩm A hạ: 10%, sản phẩm B hạ: 5%).
- Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp dự tính bằng 20% tổng giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ trong năm.
- Giá bán chọn thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 37.500 đồng/sản phẩm, sản phẩm B: 25.500 đồng/sản phẩm, sản phẩm C: 41.200 đồng/sản phẩm.
- Vốn kinh doanh bình quân trong năm: 660.000.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên.
2. Xác định lợi nhuận thuần của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.
3. Tính các tỷ suất: lợi nhuận/giá thành và lợi nhuận/vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Bài 5. Doanh nghiệp Hoàng Minh sản xuất ba loại sản phẩm A,B,C có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: SP A: 100 cái; SP B: 350 cái; SP C: 300 cái.
- Định mức chi phí để sản xuất một sản phẩm:

Yếu tố chi phí	Đơn vị tính	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Sản phẩm C
1. NVLC	Kg	4	3	2
2. Vật liệu phụ	Kg	2	2	1
3. Tiền lương công nhân sản xuất	Giờ	5	4	3
4. Chi phí sản xuất chung	Đồng	40.000	35.000	30.000

2. Năm kế hoạch

Do cải tiến về kỹ thuật nên định mức chi phí NVLC của sản phẩm A,B,C đều giảm 5% so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác không thay đổi về định mức.

Đơn giá kế hoạch của vật liệu chính và phụ lần lượt là: 20.000đ và 15.000đ.

Đơn giá giờ công: 10.000 đồng/giờ. Tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lương công nhân sản xuất.

ngày 0.6.

Số ngày
dự trữ hợp
lý của
NVLC và
vật liệu
phụ lần
lượng là 25
ngày và
20

Hệ số sản phẩm đang chế tạo: sản phẩm A: 0.7, sản phẩm B: 0.8, sản phẩm C:

Chu kỳ sản xuất sản phẩm: sản phẩm A: 5 ngày, sản phẩm B: 6 ngày, sản

phẩm C: 7 ngày.

Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch dự kiến: Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B: 1.500 cái, sản phẩm C: 2.000 cái.

Theo hợp đồng cung cấp với khách hàng cứ 30 ngày giao hàng một lần (cả sản phẩm A,B và C). Hệ số xen kẽ của vốn thành phẩm của sản phẩm A,B,C đều là 0,7. Sản phẩm A thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tính chung là 8 ngày, sản phẩm B tính chung là 10 ngày, sản phẩm C xuất giao tại kho và thu tiền ngay.

Theo kế hoạch tiêu thụ, số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch của sản phẩm A,B,C bằng 90% trên số lượng sản xuất năm kế hoạch (giả sử không có tồn kho đầu năm kế hoạch).

Yêu cầu:

1. Căn cứ tài liệu trên xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

2. Tính giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A và sản phẩm B năm kế hoạch, biết chi phí bán hàng năm kế hoạch dự kiến bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm và chi phí quản lý doanh nghiệp năm kế hoạch dự kiến 25.500.000 đồng phân bổ theo giờ công của công nhân sản xuất.

Bài 6. Công ty Việt Hoa tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu:

1. Năm báo cáo

- Số dư bình quân vốn lưu động ở 3 quý đầu năm như sau:

Quý I: 660 triệu đồng, quý II: 680 triệu đồng, quý III: 710 triệu đồng

- Doanh thu tiêu thụ các loại sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm: 2.850 triệu đồng.

- Dự kiến quý IV: vốn lưu động bình quân: 750 triệu đồng, doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 1.350 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12: 3.700 triệu đồng, số tiền khấu hao lũy kế: 1.250 triệu đồng.

2. Năm kế hoạch dự kiến

- Doanh thu tiêu thụ các loại sản phẩm tăng so với năm báo cáo là: 1.920 triệu đồng. - Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động rút ngắn 12 ngày so với năm báo cáo.

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần: 5%.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm: 3.900 triệu đồng. Số tiền khấu hao lũy kế: 1.350 triệu đồng.

- Theo kinh nghiệm, tỷ lệ phân bổ hợp lý vốn lưu động cho các khâu dự trữ, sản xuất và lưu thông là: 40%, 35% và 25%.

Biết rằng: Tất cả các loại sản phẩm của doanh nghiệp đều thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất là 20% và thuế suất thuế GTGT: 10%. Năm báo cáo vốn lưu động quay được 5 vòng.

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu trên hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch (chi tiết từng khâu).
2. Tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên giá thành năm kế hoạch và nhận xét ý nghĩa của nó.

Bài 7. Doanh nghiệp XYZ tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Định mức chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Yếu tố chi phí	Đơn vị tính	Giá đơn vị (đồng)	Định mức tiêu hao 1 sản phẩm	
			Sản phẩm A	Sản phẩm B
1. NVLC	Kg	36.	5	4
2. Vật liệu phụ	Kg	00	2	2
3. Tiền lương công nhân sản xuất	Giờ	0	4	3
4. Chi phí sản xuất chung	Đồng	6.0	10.000	8.000
		00		
		12.		
		00		
		0		
		-		

- Số lượng sản phẩm tồn kho cuối năm của sản phẩm A: 80 cái, sản phẩm B là: 180 cái.

2. Năm kế hoạch

- Nhiệm vụ sản xuất trong năm kế hoạch: Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B: 2.1 cái.

- Định mức chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm của nguyên vật liệu chính giảm 10% đối với sản phẩm A, B so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác và giá cả không thay đổi.

- Chi phí bán hàng tính 8% trên giá vốn hàng bán năm kế hoạch.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp dự kiến: 12.500.000 đồng (phân bổ hết cho sản phẩm tiêu thụ trong năm).

- Tỷ lệ sản phẩm tồn kho cuối năm của sản phẩm A, B là 10% so với số lượng sản xuất trong năm.

- Đơn giá bán choa thuế GTGT 10% của sản phẩm A: 310.000 đồng, sản phẩm B: 260.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Tính toán số liệu, lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

2. Tính giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B năm kế hoạch.

3. Tính lợi nhuận thuần năm kế hoạch. Biết rằng:

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trích 23% tiền lương công nhân sản xuất.

- Doanh nghiệp tính giá vốn sản phẩm xuất kho tiêu thụ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ hết cho số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Bài 8. Doanh nghiệp Thuận An tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm là 4.680 triệu đồng.

- Giá thành toàn bộ các loại sản phẩm tiêu thụ trong năm: 3.520 triệu đồng.

- Vốn lưu động bình quân: 880 triệu đồng. Trong đó: Hàng tồn kho chiếm 60% và nợ phải thu là 12%.

2. Năm kế hoạch dự kiến so với năm báo cáo

- Doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm tăng 35%.

- Giá thành toàn bộ các loại sản phẩm tiêu thụ tăng 25% .

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm 45 ngày.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.

2. Đánh giá, nhận xét các chỉ tiêu của năm kế hoạch so với năm báo cáo:

- Số vòng quay vốn lưu động, số ngày của 1 vòng quay vốn lưu động.

- Số vòng quay hàng tồn kho, số ngày của 1 vòng quay hàng tồn kho.

- Số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền bình quân.

- Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu, tỷ suất lợi nhuận/giá thành. Biết rằng:

- Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (năm báo cáo và kế hoạch) được tính bằng 10% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.

- Tỷ trọng hàng tồn kho, nợ phải thu trong tổng TSNH năm kế hoạch không thay đổi so với năm báo cáo.

Bài 9. Công ty Hoàng Mai sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Số lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ: 200 sản phẩm A, 150 sản phẩm B.

- Định mức chi phí để sản xuất đơn vị sản phẩm:

Yếu tố chi phí	Đơn vị tính	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Đơn giá (đồng)
1. NVLC	Kg	16	18	20.00
2. Vật liệu phụ	Kg	5	4	3.00
3. Tiền lương công nhân sản xuất	Giờ	4	5	28.76
4. Chi phí sản xuất chung	Đồ	0	31.9	15.00
	ng		50	-

2. Năm kế hoạch

- Do cải tiến kỹ thuật nên định mức chi phí NVLC của sản phẩm A, B đều giảm 5% so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác không thay đổi về định mức.

- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch dự kiến: Sản phẩm A: 15.100 cái, sản phẩm B: 36.000 cái.

- Số ngày dự trữ hợp lý của NVLC và vật liệu phụ lần lượt là 30 ngày và 20 ngày.

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm: sản phẩm A: 5 ngày, sản phẩm B: 8 ngày.

- Giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo: sản A: 356.286 đồng/sp, sản phẩm B: 380.160 đồng/sản phẩm.

- Số lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ: 50 sản phẩm A, 100 sản phẩm B.

Theo hợp đồng tiêu thụ đã ký với khách hàng cứ 32 ngày giao hàng một lần cho sản phẩm A, sản phẩm B xuất giao cho nhiều khách hàng khác nhau, nhưng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần không quá 2.800 sản phẩm. Hệ số xen kẽ của vốn thành phẩm của sản phẩm A, B đều là 0,75. Sản phẩm B thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tính chung là 2 ngày, sản phẩm A xuất bán tại kho và thu tiền ngay.

Yêu cầu:

1. Căn cứ tài liệu trên xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho Hoàng Mai.

2. Giả sử tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.687.200.000 đồng được phân bổ theo định mức tiêu hao NVLC thì giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A và đơn vị sản phẩm B năm kế hoạch là bao nhiêu ?

Biết rằng:

- Công ty tính giá xuất kho hàng bán theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Các khoản trích nộp theo tiền lương công nhân sản xuất theo quy định hiện hành.

Bài 10. Doanh nghiệp Hải An sản xuất tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 như sau:

Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn 30/9	Sản xuất trong quý 4	Tiêu thụ trong quý 4
A	chục	300	2.700	2.800
B	chục	500	3.400	3.500

- Số lượng sản phẩm sản xuất trong quý 4 bằng 20% số lượng sản phẩm sản xuất trong năm báo cáo. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 150.000 đồng, sản phẩm B: 200.000 đồng.

2. Năm kế hoạch

- Dự kiến số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm A: tăng 10%, sản phẩm B tăng 5% so với số lượng sản phẩm sản xuất trong năm báo cáo.

- Tỷ lệ tồn kho cuối năm của sản phẩm A: 10%, sản phẩm B: 12% so với số lượng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch.

- Đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% của SP A tăng 25%, SP B tăng 20% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B năm kế hoạch.

Yêu cầu:

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm kế hoạch.

2. Tính lợi nhuận thuần của số sản phẩm xuất tiêu thụ năm kế hoạch. Biết chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng bán dự toán bằng 12% giá vốn.

3. Nhận xét ý nghĩa của các chỉ tiêu: lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/giá thành.

Biết rằng: Tỷ lệ hạ giá thành năm kế hoạch đơn vị sản phẩm A, B đều là -4%; doanh nghiệp tính giá xuất kho sản phẩm theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Bài 11. Doanh nghiệp Hải Âu chuyên sản xuất bình nước nóng SAFA có tài liệu như sau:

1. Năm báo cáo

- Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: 25 sản phẩm.

- Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm: 1.250 sản phẩm.

- Số lượng sản phẩm tồn kho cuối năm: 75 sản phẩm.

- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 0,5 triệu đồng/sản phẩm.

- Chi phí bán hàng tính bằng 8%, chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 4% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
- Tổng số lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm thực hiện cả năm: 956 triệu đồng.
- Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm: 2.500 triệu đồng. Trong năm doanh nghiệp mua một số TSCĐ với nguyên giá: 200 triệu đồng và thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 300 triệu đồng.
- Tổng số tiền khấu hao TSCĐ lũy kế đến đầu năm: 440 triệu đồng. Số tiền trích khấu hao TSCĐ dự tính cả năm là: 100 triệu đồng.
- Số ngày 1 vòng quay của vốn lưu động là: 72 ngày.

2. Năm kế hoạch

- Số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ cả năm tăng 40% so với năm báo cáo.
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ 5% so với năm báo cáo.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 8% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
- Tổng số lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến tăng 20% so với năm báo cáo.
- Trong năm sẽ nhượng bán một số TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá: 150 triệu đồng, đồng thời mua thêm một số TSCĐ phục vụ bộ phận sản xuất với nguyên giá là: 250 triệu đồng. Số tiền trích khấu hao TSCĐ dự tính cả năm: 150 triệu đồng.
- Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động rút ngắn 12 ngày so với năm báo cáo. Biết rằng:
- Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo không thay đổi so với năm trước.
- Doanh nghiệp tính giá vốn sản phẩm xuất kho tiêu thụ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu trên hãy xác định:

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm báo cáo và năm kế hoạch.
2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản năm báo cáo và năm kế hoạch.
3. Nhu cầu vốn lưu động trong năm kế hoạch.
4. Số vốn lưu động tiết kiệm tương đối trong năm kế hoạch.

PHỤ LỤC

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 45/2013/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008;
- Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương I:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tư này được thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

Điều 2. Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tài liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, với một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định tự có: là TSCĐ có công dụng tự có trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tự có.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

8. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

9. *Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.*

10. *Thời gian trích khấu hao TSCĐ: là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tư TSCĐ.*

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

Chương II:

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tài liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.1.1 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thỏa mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thỏa mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời bảy điều kiện sau:

a) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

b) Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

c) Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

d) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

đ) Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

e) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g) Có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

3. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

4. Đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Điều 4. Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a) TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô

hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

b) TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

đ) Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

e) Tài sản cố định hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử...

g) Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a) Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

b) Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

c) Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

d) Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

- Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao.

e) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g) Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

4. Nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

b) Đầu tư nâng cấp TSCĐ.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chi tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

2. Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại} & & & & \text{Nguyên giá} \\ \text{trên sổ kế toán} & = & \text{của tài sản cố} & - & \text{Số hao mòn lũy kế của} \\ \text{của TSCĐ} & & \text{định} & & \text{TSCĐ} \end{array}$$

3. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

Điều 6. Phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a) Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triển đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảo mộc, thảo cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

b) Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7. Đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định phải theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với tài sản cố định đi thuê:

a) TSCĐ thuê hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

b) Đối với TSCĐ thuê tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

c) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính) quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Chương III:

QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao cho hết bị mất.
- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

4. TSCĐ cho khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

6. Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

7. Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3

đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

8. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

11. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Điều 10. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{trích khấu} \\ \text{hao của} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của} \\ \text{TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ} \\ \text{cùng loại mới 100\%} \\ \text{(hoặc của TSCĐ} \\ \text{tương đương trên} \\ \text{thị}} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian trích khấu} \\ \text{hao của TSCĐ mới} \\ \text{cùng loại xác định theo} \\ \text{Phụ lục 1 (ban hành} \\ \text{kèm theo Thông tư} \\ \text{này)} \end{array}$$

trở lại)

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá (trong trường hợp được cho, được biểu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

3. Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:

a) Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, doanh nghiệp phải lập phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;
- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);
- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.
- Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức B.O.T, B.C.C thì doanh nghiệp phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

b) Thẩm quyền phê duyệt Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:

- Bộ Tài chính phê duyệt đối với:
 - + Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nước nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các Bộ ngành, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.
 - + Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

c) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian

trích khấu hao của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian trích khấu hao, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều này.

Điều 11. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình:

1. Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

2. Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

3. Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

Điều 12. Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

1. Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án. Trường hợp các dự án trên có phát sinh doanh thu không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư này.

2. Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tư này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

Điều 13. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Các phương pháp trích khấu hao:

- a) Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- b) Phương pháp khấu hao theo số độ giảm dần có điều chỉnh.
- c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm;

thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

b) Phương pháp khấu hao theo số dôi giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số dôi giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dôi giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Nội dung của các phương pháp trích khấu hao được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15

10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
---	---	----

11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất đồ chơi	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15
22. Cần cẩu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác.	6	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20

5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30
6. Bền cảng, ụ triền đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20

PHỤ LỤC II

Bảng 1: Thừa số lãi suất tổng lai $FVF(i, n) = (1+i)^n$

	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	1,0100	1,0200	1,0300	1,0400	1,0500	1,0600	1,0700	1,0800	1,0900	1,1000
2	1,0201	1,0404	1,0609	1,0816	1,1025	1,1236	1,1449	1,1664	1,1881	1,2100
3	1,0303	1,0612	1,0927	1,1249	1,1576	1,1910	1,2250	1,2597	1,2950	1,3310
4	1,0406	1,0824	1,1255	1,1699	1,2155	1,2625	1,3108	1,3605	1,4116	1,4641
5	1,0510	1,1041	1,1593	1,2167	1,2763	1,3382	1,4026	1,4693	1,5386	1,6105
6	1,0615	1,1262	1,1941	1,2653	1,3401	1,4185	1,5007	1,5869	1,6771	1,7716
7	1,0721	1,1487	1,2299	1,3159	1,4071	1,5036	1,6058	1,7138	1,8280	1,9487
8	1,0829	1,1717	1,2668	1,3686	1,4775	1,5938	1,7182	1,8509	1,9926	2,1436
9	1,0937	1,1951	1,3048	1,4233	1,5513	1,6895	1,8385	1,9990	2,1719	2,3579
10	1,1046	1,2190	1,3439	1,4802	1,6289	1,7908	1,9672	2,1589	2,3674	2,5937
11	1,1157	1,2434	1,3842	1,5395	1,7103	1,8983	2,1049	2,3316	2,5804	2,8531
12	1,1268	1,2682	1,4258	1,6010	1,7959	2,0122	2,2522	2,5182	2,8127	3,1384
13	1,1381	1,2936	1,4685	1,6651	1,8856	2,1329	2,4098	2,7196	3,0658	3,4523
14	1,1495	1,3195	1,5126	1,7317	1,9799	2,2609	2,5785	2,9372	3,3417	3,7975
15	1,1610	1,3459	1,5580	1,8009	2,0789	2,3966	2,7590	3,1722	3,6425	4,1772
16	1,1726	1,3728	1,6047	1,8730	2,1829	2,5404	2,9522	3,4259	3,9703	4,5950
17	1,1843	1,4002	1,6528	1,9479	2,2920	2,6928	3,1588	3,7000	4,3276	5,0545
18	1,1961	1,4282	1,7024	2,0258	2,4066	2,8543	3,3799	3,9960	4,7171	5,5599
19	1,2081	1,4568	1,7535	2,1068	2,5270	3,0256	3,6165	4,3157	5,1417	6,1159
20	1,2202	1,4859	1,8061	2,1911	2,6533	3,2071	3,8697	4,6610	5,6044	6,7275
21	1,2324	1,5157	1,8603	2,2788	2,7860	3,3996	4,1406	5,0338	6,1088	7,4002
22	1,2447	1,5460	1,9161	2,3699	2,9253	3,6035	4,4304	5,4365	6,6586	8,1403
23	1,2572	1,5769	1,9736	2,4647	3,0715	3,8197	4,7405	5,8715	7,2579	8,9543

24	1,2697	1,6084	2,0328	2,5633	3,2251	4,0489	5,0724	6,3412	7,9111	9,8497	
25	1,2824	1,6406	2,0938	2,6658	3,3864	4,2919	5,4274	6,8485	8,6231	10,8347	
26	1,2953	1,6734	2,1566	2,7725	3,5557	4,5494	5,8074	7,3964	9,3992	11,9182	
27	1,3082	1,7069	2,2213	2,8834	3,7335	4,8223	6,2139	7,9881	10,2451	13,1100	
28	1,3213	1,7410	2,2879	2,9987	3,9201	5,1117	6,6488	8,6271	11,1671	14,4210	
29	1,3345	1,7758	2,3566	3,1187	4,1161	5,4184	7,1143	9,3173	12,1722	15,8631	
30	1,3478	1,8114	2,4273	3,2434	4,3219	5,7435	7,6123	10,0627	13,2677	17,4494	

Bảng 1: Thừa số lãi suất tổng lai $FVF(i, n) = (1+i)^n$ (tiếp theo)

	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%	21%	22%	23
1	1,1400	1,1500	1,1600	1,1700	1,1800	1,1900	1,2000	1,2100	1,2200	1,
2	1,2996	1,3225	1,3456	1,3689	1,3924	1,4161	1,4400	1,4641	1,4884	1,
3	1,4815	1,5209	1,5609	1,6016	1,6430	1,6852	1,7280	1,7716	1,8158	1,
4	1,6890	1,7490	1,8106	1,8739	1,9388	2,0053	2,0736	2,1436	2,2153	2,
5	1,9254	2,0114	2,1003	2,1924	2,2878	2,3864	2,4883	2,5937	2,7027	2,
6	2,1950	2,3131	2,4364	2,5652	2,6996	2,8398	2,9860	3,1384	3,2973	3,
7	2,5023	2,6600	2,8262	3,0012	3,1855	3,3793	3,5832	3,7975	4,0227	4,
8	2,8526	3,0590	3,2784	3,5115	3,7589	4,0214	4,2998	4,5950	4,9077	5,
9	3,2519	3,5179	3,8030	4,1084	4,4355	4,7854	5,1598	5,5599	5,9874	6,
10	3,7072	4,0456	4,4114	4,8068	5,2338	5,6947	6,1917	6,7275	7,3046	7,
11	4,2262	4,6524	5,1173	5,6240	6,1759	6,7767	7,4301	8,1403	8,9117	9,
12	4,8179	5,3503	5,9360	6,5801	7,2876	8,0642	8,9161	9,8497	10,8722	11,
13	5,4924	6,1528	6,8858	7,6987	8,5994	9,5964	10,6993	11,9182	13,2641	14,
14	6,2613	7,0757	7,9875	9,0075	10,1472	11,4198	12,8392	14,4210	16,1822	18,
15	7,1379	8,1371	9,2655	10,5387	11,9737	13,5895	15,4070	17,4494	19,7423	22,
16	8,1372	9,3576	10,7480	12,3303	14,1290	16,1715	18,4884	21,1138	24,0856	27,
17	9,2765	10,7613	12,4677	14,4265	16,6722	19,2441	22,1861	25,5477	29,3844	33,
18	10,5752	12,3755	14,4625	16,8790	19,6733	22,9005	26,6233	30,9127	35,8490	41,
19	12,0557	14,2318	16,7765	19,7484	23,2144	27,2516	31,9480	37,4043	43,7358	51,
20	13,7435	16,3665	19,4608	23,1056	27,3930	32,4294	38,3376	45,2593	53,3576	62,
21	15,6676	18,8215	22,5745	27,0336	32,3238	38,5910	46,0051	54,7637	65,0963	77,
22	17,8610	21,6447	26,1864	31,6293	38,1421	45,9233	55,2061	66,2641	79,4175	95,
23	20,3616	24,8915	30,3762	37,0062	45,0076	54,6487	66,2474	80,1795	96,8894	116,
24	23,2122	28,6252	35,2364	43,2973	53,1090	65,0320	79,4968	97,0172	118,2050	143,
25	26,4619	32,9190	40,8742	50,6578	62,6686	77,3881	95,3962	117,3909	144,2101	176,

26	30,1666	37,8568	47,4141	59,2697	73,9490	92,0918	114,4755	142,0429	175,9364	217,
27	34,3899	43,5353	55,0004	69,3455	87,2598	109,5893	137,3706	171,8719	214,6424	267,
28	39,2045	50,0656	63,8004	81,1342	102,9666	130,4112	164,8447	207,9651	261,8637	329,
29	44,6931	57,5755	74,0085	94,9271	121,5005	155,1893	197,8136	251,6377	319,4737	404,
30	50,9502	66,2118	85,8499	111,0647	143,3706	184,6753	237,3763	304,4816	389,7579	497,

Bảng 2: Thừa số lãi suất hiện tại $PVF(i, n) = (1+i)^{-n}$

	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	0,9901	0,9804	0,9709	0,9615	0,9524	0,9434	0,9346	0,9259	0,9174	0,9091
2	0,9803	0,9612	0,9426	0,9246	0,9070	0,8900	0,8734	0,8573	0,8417	0,8264
3	0,9706	0,9423	0,9151	0,8890	0,8638	0,8396	0,8163	0,7938	0,7722	0,7513
4	0,9610	0,9238	0,8885	0,8548	0,8227	0,7921	0,7629	0,7350	0,7084	0,6830
5	0,9515	0,9057	0,8626	0,8219	0,7835	0,7473	0,7130	0,6806	0,6499	0,6209
6	0,9420	0,8880	0,8375	0,7903	0,7462	0,7050	0,6663	0,6302	0,5963	0,5645
7	0,9327	0,8706	0,8131	0,7599	0,7107	0,6651	0,6227	0,5835	0,5470	0,5132
8	0,9235	0,8535	0,7894	0,7307	0,6768	0,6274	0,5820	0,5403	0,5019	0,4665
9	0,9143	0,8368	0,7664	0,7026	0,6446	0,5919	0,5439	0,5002	0,4604	0,4241
10	0,9053	0,8203	0,7441	0,6756	0,6139	0,5584	0,5083	0,4632	0,4224	0,3855
11	0,8963	0,8043	0,7224	0,6496	0,5847	0,5268	0,4751	0,4289	0,3875	0,3505
12	0,8874	0,7885	0,7014	0,6246	0,5568	0,4970	0,4440	0,3971	0,3555	0,3186
13	0,8787	0,7730	0,6810	0,6006	0,5303	0,4688	0,4150	0,3677	0,3262	0,2897
14	0,8700	0,7579	0,6611	0,5775	0,5051	0,4423	0,3878	0,3405	0,2992	0,2633
15	0,8613	0,7430	0,6419	0,5553	0,4810	0,4173	0,3624	0,3152	0,2745	0,2394
16	0,8528	0,7284	0,6232	0,5339	0,4581	0,3936	0,3387	0,2919	0,2519	0,2176
17	0,8444	0,7142	0,6050	0,5134	0,4363	0,3714	0,3166	0,2703	0,2311	0,1978
18	0,8360	0,7002	0,5874	0,4936	0,4155	0,3503	0,2959	0,2502	0,2120	0,1799
19	0,8277	0,6864	0,5703	0,4746	0,3957	0,3305	0,2765	0,2317	0,1945	0,1635
20	0,8195	0,6730	0,5537	0,4564	0,3769	0,3118	0,2584	0,2145	0,1784	0,1486
21	0,8114	0,6598	0,5375	0,4388	0,3589	0,2942	0,2415	0,1987	0,1637	0,1351
22	0,8034	0,6468	0,5219	0,4220	0,3418	0,2775	0,2257	0,1839	0,1502	0,1228

23	0,7954	0,6342	0,5067	0,4057	0,3256	0,2618	0,2109	0,1703	0,1378	0,1117	
24	0,7876	0,6217	0,4919	0,3901	0,3101	0,2470	0,1971	0,1577	0,1264	0,1015	
25	0,7798	0,6095	0,4776	0,3751	0,2953	0,2330	0,1842	0,1460	0,1160	0,0923	
26	0,7720	0,5976	0,4637	0,3607	0,2812	0,2198	0,1722	0,1352	0,1064	0,0839	
27	0,7644	0,5859	0,4502	0,3468	0,2678	0,2074	0,1609	0,1252	0,0976	0,0763	
28	0,7568	0,5744	0,4371	0,3335	0,2551	0,1956	0,1504	0,1159	0,0895	0,0693	
29	0,7493	0,5631	0,4243	0,3207	0,2429	0,1846	0,1406	0,1073	0,0822	0,0630	
30	0,7419	0,5521	0,4120	0,3083	0,2314	0,1741	0,1314	0,0994	0,0754	0,0573	

Bảng 2: Thừa số lãi suất hiện tại $PVF(i, n) = (1+i)^{-n}$ (tiếp theo)

	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%	21%	22%	23%	
1	0,8772	0,8696	0,8621	0,8547	0,8475	0,8403	0,8333	0,8264	0,8197	0,8130	
2	0,7695	0,7561	0,7432	0,7305	0,7182	0,7062	0,6944	0,6830	0,6719	0,6610	
3	0,6750	0,6575	0,6407	0,6244	0,6086	0,5934	0,5787	0,5645	0,5507	0,5374	
4	0,5921	0,5718	0,5523	0,5337	0,5158	0,4987	0,4823	0,4665	0,4514	0,4369	
5	0,5194	0,4972	0,4761	0,4561	0,4371	0,4190	0,4019	0,3855	0,3700	0,3552	
6	0,4556	0,4323	0,4104	0,3898	0,3704	0,3521	0,3349	0,3186	0,3033	0,2888	
7	0,3996	0,3759	0,3538	0,3332	0,3139	0,2959	0,2791	0,2633	0,2486	0,2348	
8	0,3506	0,3269	0,3050	0,2848	0,2660	0,2487	0,2326	0,2176	0,2038	0,1909	
9	0,3075	0,2843	0,2630	0,2434	0,2255	0,2090	0,1938	0,1799	0,1670	0,1552	
10	0,2697	0,2472	0,2267	0,2080	0,1911	0,1756	0,1615	0,1486	0,1369	0,1262	
11	0,2366	0,2149	0,1954	0,1778	0,1619	0,1476	0,1346	0,1228	0,1122	0,1026	
12	0,2076	0,1869	0,1685	0,1520	0,1372	0,1240	0,1122	0,1015	0,0920	0,0834	
13	0,1821	0,1625	0,1452	0,1299	0,1163	0,1042	0,0935	0,0839	0,0754	0,0678	
14	0,1597	0,1413	0,1252	0,1110	0,0985	0,0876	0,0779	0,0693	0,0618	0,0551	
15	0,1401	0,1229	0,1079	0,0949	0,0835	0,0736	0,0649	0,0573	0,0507	0,0448	
16	0,1229	0,1069	0,0930	0,0811	0,0708	0,0618	0,0541	0,0474	0,0415	0,0364	
17	0,1078	0,0929	0,0802	0,0693	0,0600	0,0520	0,0451	0,0391	0,0340	0,0296	
18	0,0946	0,0808	0,0691	0,0592	0,0508	0,0437	0,0376	0,0323	0,0279	0,0241	
19	0,0829	0,0703	0,0596	0,0506	0,0431	0,0367	0,0313	0,0267	0,0229	0,0196	
20	0,0728	0,0611	0,0514	0,0433	0,0365	0,0308	0,0261	0,0221	0,0187	0,0159	
21	0,0638	0,0531	0,0443	0,0370	0,0309	0,0259	0,0217	0,0183	0,0154	0,0129	
22	0,0560	0,0462	0,0382	0,0316	0,0262	0,0218	0,0181	0,0151	0,0126	0,0105	

23	0,0491	0,0402	0,0329	0,0270	0,0222	0,0183	0,0151	0,0125	0,0103	0,0086	
24	0,0431	0,0349	0,0284	0,0231	0,0188	0,0154	0,0126	0,0103	0,0085	0,0070	
25	0,0378	0,0304	0,0245	0,0197	0,0160	0,0129	0,0105	0,0085	0,0069	0,0057	
26	0,0331	0,0264	0,0211	0,0169	0,0135	0,0109	0,0087	0,0070	0,0057	0,0046	
27	0,0291	0,0230	0,0182	0,0144	0,0115	0,0091	0,0073	0,0058	0,0047	0,0037	
28	0,0255	0,0200	0,0157	0,0123	0,0097	0,0077	0,0061	0,0048	0,0038	0,0030	
29	0,0224	0,0174	0,0135	0,0105	0,0082	0,0064	0,0051	0,0040	0,0031	0,0025	
30	0,0196	0,0151	0,0116	0,0090	0,0070	0,0054	0,0042	0,0033	0,0026	0,0020	

Bảng 3: Thừa số lãi suất tổng lai của chuỗi tiền tệ đều FVFA $(i, n) = [(1+i)^n - 1]/i$

	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
2	2,0100	2,0200	2,0300	2,0400	2,0500	2,0600	2,0700	2,0800	2,0900	2,1000
3	3,0301	3,0604	3,0909	3,1216	3,1525	3,1836	3,2149	3,2464	3,2781	3,3100
4	4,0604	4,1216	4,1836	4,2465	4,3101	4,3746	4,4399	4,5061	4,5731	4,6400
5	5,1010	5,2040	5,3091	5,4163	5,5256	5,6371	5,7507	5,8666	5,9847	6,1040
6	6,1520	6,3081	6,4684	6,6330	6,8019	6,9753	7,1533	7,3359	7,5233	7,7140
7	7,2135	7,4343	7,6625	7,8983	8,1420	8,3938	8,6540	8,9228	9,2004	9,4860
8	8,2857	8,5830	8,8923	9,2142	9,5491	9,8975	10,2598	10,6366	11,0285	11,4340
9	9,3685	9,7546	10,1591	10,5828	11,0266	11,4913	11,9780	12,4876	13,0210	13,5740
10	10,4622	10,9497	11,4639	12,0061	12,5779	13,1808	13,8164	14,4866	15,1929	15,9340
11	11,5668	12,1687	12,8078	13,4864	14,2068	14,9716	15,7836	16,6455	17,5603	18,5340
12	12,6825	13,4121	14,1920	15,0258	15,9171	16,8699	17,8885	18,9771	20,1407	21,3840
13	13,8093	14,6803	15,6178	16,6268	17,7130	18,8821	20,1406	21,4953	22,9534	24,5240
14	14,9474	15,9739	17,0863	18,2919	19,5986	21,0151	22,5505	24,2149	26,0192	27,9740
15	16,0969	17,2934	18,5989	20,0236	21,5786	23,2760	25,1290	27,1521	29,3609	31,7740
16	17,2579	18,6393	20,1569	21,8245	23,6575	25,6725	27,8881	30,3243	33,0034	35,9440
17	18,4304	20,0121	21,7616	23,6975	25,8404	28,2129	30,8402	33,7502	36,9737	40,5440
18	19,6147	21,4123	23,4144	25,6454	28,1324	30,9057	33,9990	37,4502	41,3013	45,5940
19	20,8109	22,8406	25,1169	27,6712	30,5390	33,7600	37,3790	41,4463	46,0185	51,1540
20	22,0190	24,2974	26,8704	29,7781	33,0660	36,7856	40,9955	45,7620	51,1601	57,2740
21	23,2392	25,7833	28,6765	31,9692	35,7193	39,9927	44,8652	50,4229	56,7645	64,0040
22	24,4716	27,2990	30,5368	34,2480	38,5052	43,3923	49,0057	55,4568	62,8733	71,4040
23	25,7163	28,8450	32,4529	36,6179	41,4305	46,9958	53,4361	60,8933	69,5319	79,5440

24	26,9735	30,4219	34,4265	39,0826	44,5020	50,8156	58,1767	66,7648	76,7898	88,49
25	28,2432	32,0303	36,4593	41,6459	47,7271	54,8645	63,2490	73,1059	84,7009	98,34
26	29,5256	33,6709	38,5530	44,3117	51,1135	59,1564	68,6765	79,9544	93,3240	109,18
27	30,8209	35,3443	40,7096	47,0842	54,6691	63,7058	74,4838	87,3508	102,7231	121,09
28	32,1291	37,0512	42,9309	49,9676	58,4026	68,5281	80,6977	95,3388	112,9682	134,20
29	33,4504	38,7922	45,2189	52,9663	62,3227	73,6398	87,3465	103,9659	124,1354	148,63
30	34,7849	40,5681	47,5754	56,0849	66,4388	79,0582	94,4608	113,2832	136,3075	164,49

Bảng 3: Thừa số lãi suất tổng lại của chuỗi tiền tệ đều FVFA (i, n) = [(1+i)ⁿ-1]/I (tiếp the

	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%	21%	22%
1	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
2	2,1400	2,1500	2,1600	2,1700	2,1800	2,1900	2,2000	2,2100	2,2200
3	3,4396	3,4725	3,5056	3,5389	3,5724	3,6061	3,6400	3,6741	3,7084
4	4,9211	4,9934	5,0665	5,1405	5,2154	5,2913	5,3680	5,4457	5,5242
5	6,6101	6,7424	6,8771	7,0144	7,1542	7,2966	7,4416	7,5892	7,7396
6	8,5355	8,7537	8,9775	9,2068	9,4420	9,6830	9,9299	10,1830	10,4423
7	10,7305	11,0668	11,4139	11,7720	12,1415	12,5227	12,9159	13,3214	13,7396
8	13,2328	13,7268	14,2401	14,7733	15,3270	15,9020	16,4991	17,1189	17,7623
9	16,0853	16,7858	17,5185	18,2847	19,0859	19,9234	20,7989	21,7139	22,6700
10	19,3373	20,3037	21,3215	22,3931	23,5213	24,7089	25,9587	27,2738	28,6574
11	23,0445	24,3493	25,7329	27,1999	28,7551	30,4035	32,1504	34,0013	35,9620
12	27,2707	29,0017	30,8502	32,8239	34,9311	37,1802	39,5805	42,1416	44,8737
13	32,0887	34,3519	36,7862	39,4040	42,2187	45,2445	48,4966	51,9913	55,7459
14	37,5811	40,5047	43,6720	47,1027	50,8180	54,8409	59,1959	63,9095	69,0100
15	43,8424	47,5804	51,6595	56,1101	60,9653	66,2607	72,0351	78,3305	85,1922
16	50,9804	55,7175	60,9250	66,6488	72,9390	79,8502	87,4421	95,7799	104,9343
17	59,1176	65,0751	71,6730	78,9792	87,0680	96,0218	105,9306	116,8937	129,0201
18	68,3941	75,8364	84,1407	93,4056	103,7403	115,2659	128,1167	142,4413	158,4043
19	78,9692	88,2118	98,6032	110,2846	123,4135	138,1664	154,7400	173,3540	194,2533
20	91,0249	102,4436	115,3797	130,0329	146,6280	165,4180	186,6880	210,7584	237,9893
21	104,7684	118,8101	134,8405	153,1385	174,0210	197,8474	225,0256	256,0176	291,3469
22	120,4360	137,6316	157,4150	180,1721	206,3448	236,4385	271,0307	310,7813	356,4432
23	138,2970	159,2764	183,6014	211,8013	244,4868	282,3618	326,2369	377,0454	435,8607

24	158,6586	184,1678	213,9776	248,8076	289,4945	337,0105	392,4842	457,2249	532,7501
25	181,8708	212,7930	249,2140	292,1049	342,6035	402,0425	471,9811	554,2422	650,9551
26	208,3327	245,7120	290,0883	342,7627	405,2721	479,4306	567,3773	671,6330	795,1653
27	238,4993	283,5688	337,5024	402,0323	479,2211	571,5224	681,8528	813,6759	971,1016
28	272,8892	327,1041	392,5028	471,3778	566,4809	681,1116	819,2233	985,5479	1.185,7440
29	312,0937	377,1697	456,3032	552,5121	669,4475	811,5228	984,0680	1.193,5129	1.447,6077
30	356,7868	434,7451	530,3117	647,4391	790,9480	966,7122	1.181,8816	1.445,1507	1.767,0813

Bảng 4: Thừa số lãi suất hiện tại của chuỗi tiền tệ đều PVFA (i, n) = [1- (1+i)⁻ⁿ]/i

	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	1
1	0,9901	0,9804	0,9709	0,9615	0,9524	0,9434	0,9346	0,9259	0,9174	0,9
2	1,9704	1,9416	1,9135	1,8861	1,8594	1,8334	1,8080	1,7833	1,7591	1,7
3	2,9410	2,8839	2,8286	2,7751	2,7232	2,6730	2,6243	2,5771	2,5313	2,4
4	3,9020	3,8077	3,7171	3,6299	3,5460	3,4651	3,3872	3,3121	3,2397	3,1
5	4,8534	4,7135	4,5797	4,4518	4,3295	4,2124	4,1002	3,9927	3,8897	3,7
6	5,7955	5,6014	5,4172	5,2421	5,0757	4,9173	4,7665	4,6229	4,4859	4,3
7	6,7282	6,4720	6,2303	6,0021	5,7864	5,5824	5,3893	5,2064	5,0330	4,8
8	7,6517	7,3255	7,0197	6,7327	6,4632	6,2098	5,9713	5,7466	5,5348	5,3
9	8,5660	8,1622	7,7861	7,4353	7,1078	6,8017	6,5152	6,2469	5,9952	5,7
10	9,4713	8,9826	8,5302	8,1109	7,7217	7,3601	7,0236	6,7101	6,4177	6,1
11	10,3676	9,7868	9,2526	8,7605	8,3064	7,8869	7,4987	7,1390	6,8052	6,4
12	11,2551	10,5753	9,9540	9,3851	8,8633	8,3838	7,9427	7,5361	7,1607	6,8
13	12,1337	11,3484	10,6350	9,9856	9,3936	8,8527	8,3577	7,9038	7,4869	7,1
14	13,0037	12,1062	11,2961	10,5631	9,8986	9,2950	8,7455	8,2442	7,7862	7,3
15	13,8651	12,8493	11,9379	11,1184	10,3797	9,7122	9,1079	8,5595	8,0607	7,
16	14,7179	13,5777	12,5611	11,6523	10,8378	10,1059	9,4466	8,8514	8,3126	7,8
17	15,5623	14,2919	13,1661	12,1657	11,2741	10,4773	9,7632	9,1216	8,5436	8,0
18	16,3983	14,9920	13,7535	12,6593	11,6896	10,8276	10,0591	9,3719	8,7556	8,2
19	17,2260	15,6785	14,3238	13,1339	12,0853	11,1581	10,3356	9,6036	8,9501	8,3
20	18,0456	16,3514	14,8775	13,5903	12,4622	11,4699	10,5940	9,8181	9,1285	8,5
21	18,8570	17,0112	15,4150	14,0292	12,8212	11,7641	10,8355	10,0168	9,2922	8,6
22	19,6604	17,6580	15,9369	14,4511	13,1630	12,0416	11,0612	10,2007	9,4424	8,7
23	20,4558	18,2922	16,4436	14,8568	13,4886	12,3034	11,2722	10,3711	9,5802	8,8
24	21,2434	18,9139	16,9355	15,2470	13,7986	12,5504	11,4693	10,5288	9,7066	8,9
25	22,0232	19,5235	17,4131	15,6221	14,0939	12,7834	11,6536	10,6748	9,8226	9,0
26	22,7952	20,1210	17,8768	15,9828	14,3752	13,0032	11,8258	10,8100	9,9290	9,1
27	23,5596	20,7069	18,3270	16,3296	14,6430	13,2105	11,9867	10,9352	10,0266	9,2

28	24,3164	21,2813	18,7641	16,6631	14,8981	13,4062	12,1371	11,0511	10,1161	9,3
29	25,0658	21,8444	19,1885	16,9837	15,1411	13,5907	12,2777	11,1584	10,1983	9,3
30	25,8077	22,3965	19,6004	17,2920	15,3725	13,7648	12,4090	11,2578	10,2737	9,4
31	26,5423	22,9377	20,0004	17,5885	15,5928	13,9291	12,5318	11,3498	10,3428	9,4
32	27,2696	23,4683	20,3888	17,8736	15,8027	14,0840	12,6466	11,4350	10,4062	9,5
33	27,9897	23,9886	20,7658	18,1476	16,0025	14,2302	12,7538	11,5139	10,4644	9,5
34	28,7027	24,4986	21,1318	18,4112	16,1929	14,3681	12,8540	11,5869	10,5178	9,6
35	29,4086	24,9986	21,4872	18,6646	16,3742	14,4982	12,9477	11,6546	10,5668	9,6
36	30,1075	25,4888	21,8323	18,9083	16,5469	14,6210	13,0352	11,7172	10,6118	9,6

Bảng 4: Thừa số lãi suất hiện tại của chuỗi tiền tệ đều PVFA (i, n) = [1- (1+i)⁻ⁿ]/I (tiếp theo)

	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%	21%	22%	23%	
1	0,8772	0,8696	0,8621	0,8547	0,8475	0,8403	0,8333	0,8264	0,8197	0,8130	
2	1,6467	1,6257	1,6052	1,5852	1,5656	1,5465	1,5278	1,5095	1,4915	1,4740	
3	2,3216	2,2832	2,2459	2,2096	2,1743	2,1399	2,1065	2,0739	2,0422	2,0114	
4	2,9137	2,8550	2,7982	2,7432	2,6901	2,6386	2,5887	2,5404	2,4936	2,4483	
5	3,4331	3,3522	3,2743	3,1993	3,1272	3,0576	2,9906	2,9260	2,8636	2,8035	
6	3,8887	3,7845	3,6847	3,5892	3,4976	3,4098	3,3255	3,2446	3,1669	3,0923	
7	4,2883	4,1604	4,0386	3,9224	3,8115	3,7057	3,6046	3,5079	3,4155	3,3270	
8	4,6389	4,4873	4,3436	4,2072	4,0776	3,9544	3,8372	3,7256	3,6193	3,5179	
9	4,9464	4,7716	4,6065	4,4506	4,3030	4,1633	4,0310	3,9054	3,7863	3,6731	
10	5,2161	5,0188	4,8332	4,6586	4,4941	4,3389	4,1925	4,0541	3,9232	3,7993	
11	5,4527	5,2337	5,0286	4,8364	4,6560	4,4865	4,3271	4,1769	4,0354	3,9018	
12	5,6603	5,4206	5,1971	4,9884	4,7932	4,6105	4,4392	4,2784	4,1274	3,9852	
13	5,8424	5,5831	5,3423	5,1183	4,9095	4,7147	4,5327	4,3624	4,2028	4,0530	
14	6,0021	5,7245	5,4675	5,2293	5,0081	4,8023	4,6106	4,4317	4,2646	4,1082	
15	6,1422	5,8474	5,5755	5,3242	5,0916	4,8759	4,6755	4,4890	4,3152	4,1530	
16	6,2651	5,9542	5,6685	5,4053	5,1624	4,9377	4,7296	4,5364	4,3567	4,1894	
17	6,3729	6,0472	5,7487	5,4746	5,2223	4,9897	4,7746	4,5755	4,3908	4,2190	
18	6,4674	6,1280	5,8178	5,5339	5,2732	5,0333	4,8122	4,6079	4,4187	4,2431	
19	6,5504	6,1982	5,8775	5,5845	5,3162	5,0700	4,8435	4,6346	4,4415	4,2627	
20	6,6231	6,2593	5,9288	5,6278	5,3527	5,1009	4,8696	4,6567	4,4603	4,2786	
21	6,6870	6,3125	5,9731	5,6648	5,3837	5,1268	4,8913	4,6750	4,4756	4,2916	
22	6,7429	6,3587	6,0113	5,6964	5,4099	5,1486	4,9094	4,6900	4,4882	4,3021	
23	6,7921	6,3988	6,0442	5,7234	5,4321	5,1668	4,9245	4,7025	4,4985	4,3106	
24	6,8351	6,4338	6,0726	5,7465	5,4509	5,1822	4,9371	4,7128	4,5070	4,3176	
25	6,8729	6,4641	6,0971	5,7662	5,4669	5,1951	4,9476	4,7213	4,5139	4,3232	
26	6,9061	6,4906	6,1182	5,7831	5,4804	5,2060	4,9563	4,7284	4,5196	4,3278	
27	6,9352	6,5135	6,1364	5,7975	5,4919	5,2151	4,9636	4,7342	4,5243	4,3316	

28	6,9607	6,5335	6,1520	5,8099	5,5016	5,2228	4,9697	4,7390	4,5281	4,3346	
29	6,9830	6,5509	6,1656	5,8204	5,5098	5,2292	4,9747	4,7430	4,5312	4,3371	
30	7,0027	6,5660	6,1772	5,8294	5,5168	5,2347	4,9789	4,7463	4,5338	4,3391	
31	7,0199	6,5791	6,1872	5,8371	5,5227	5,2392	4,9824	4,7490	4,5359	4,3407	
32	7,0350	6,5905	6,1959	5,8437	5,5277	5,2430	4,9854	4,7512	4,5376	4,3421	
33	7,0482	6,6005	6,2034	5,8493	5,5320	5,2462	4,9878	4,7531	4,5390	4,3431	
34	7,0599	6,6091	6,2098	5,8541	5,5356	5,2489	4,9898	4,7546	4,5402	4,3440	
35	7,0700	6,6166	6,2153	5,8582	5,5386	5,2512	4,9915	4,7559	4,5411	4,3447	
36	7,0790	6,6231	6,2201	5,8617	5,5412	5,2531	4,9929	4,7569	4,5419	4,3453	

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (tập 1)*, NXB Tài chính, 2009.
- [2] TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thanh niên, năm 2009.
- [3] PGS.TS Lưu Thị Hoàng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.
- [4] TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài chính doanh nghiệp căn bản*, NXB Thống kê, 2009.
- [5] TS. Bùi Hữu Phước, *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
- [6] ThS. Đặng Thúy Phượng, *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, năm 2010.
- [7] GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Giáo dục, 1999.
- [8] TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phượng, *Tài chính doanh nghiệp thực hành (tập 1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.
- [9] Thông tư số 45/2013/TT-BTC về *Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định* ngày 25/04/2013.